

Bản tin

ISSN 0866 - 7810

CHÍNH SÁCH

Tài nguyên • Môi trường • Phát triển bền vững

TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Số 29-30
Quý I-II
2018



Động vật hoang dã

Việt Nam: **CẠN KIẾT
& BỊ TẬN DIỆT**

Trong số này

- 04** Hiện trạng buôn bán động vật hoang dã trái pháp luật
- 12** Mất cân bằng cung cầu động vật hoang dã đẩy các loài vào nguy cơ tuyệt chủng
- 23** Thách thức đối với gây nuôi động vật hoang dã vì mục tiêu bảo tồn ở Việt Nam
- 30** Thách thức & hệ quả của việc nuôi gấu lấy mật ở Việt Nam
- 36** Buôn bán ngà voi trên mạng xã hội ở Việt Nam còn nhức nhối
- 42** Báo chí vô tình cổ xúy buôn bán động vật hoang dã
- 46** Niềm tin mù quáng giết các báu vật thiên nhiên
- 50** Động lực của buôn bán động vật hoang dã
- 56** Một số chính sách mới ban hành trong quý I-II năm 2018



Ảnh: Nguyễn Đức Thọ

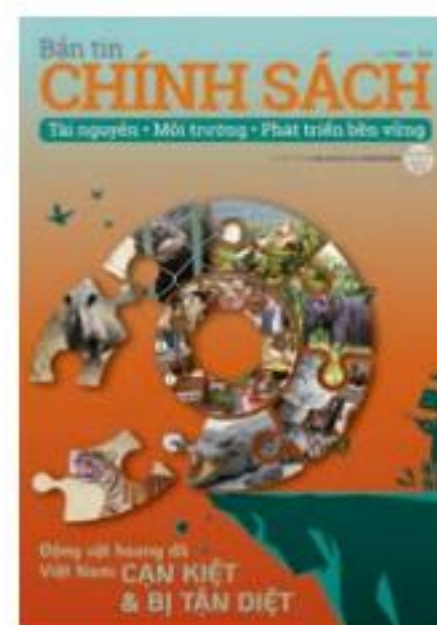


TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Số 24H2, Khu đô thị mới Yên Hòa,
Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: (024) 3556-4001 | Fax: (024) 3556-8941
Email: policy@nature.org.vn
Website: www.nature.org.vn

BAN BIÊN TẬP

Trịnh Lê Nguyên
Nguyễn Việt Dũng
Đỗ Hải Linh
Nguyễn Hải Vân
Nguyễn Thúy Hằng
Phan Bích Hương



Minh họa bìa: Nghiêm Hoàng Anh

XIN CẢM ƠN SỰ HỖ TRỢ CỦA:



THE MCKNIGHT FOUNDATION

CRITICAL ECOSYSTEM
PARTNERSHIP FUND



Các bài viết thể hiện quan điểm của tác giả, không nhất thiết đại diện quan điểm của PanNature hoặc các tổ chức liên quan.

Chịu trách nhiệm về nội dung và xuất bản: Trung tâm Con người và Thiên nhiên. Giấy phép xuất bản số 67/GP-XBBT do Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 09/10/2018. ISSN 0866 – 7810. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2018.

Lời nói đầu

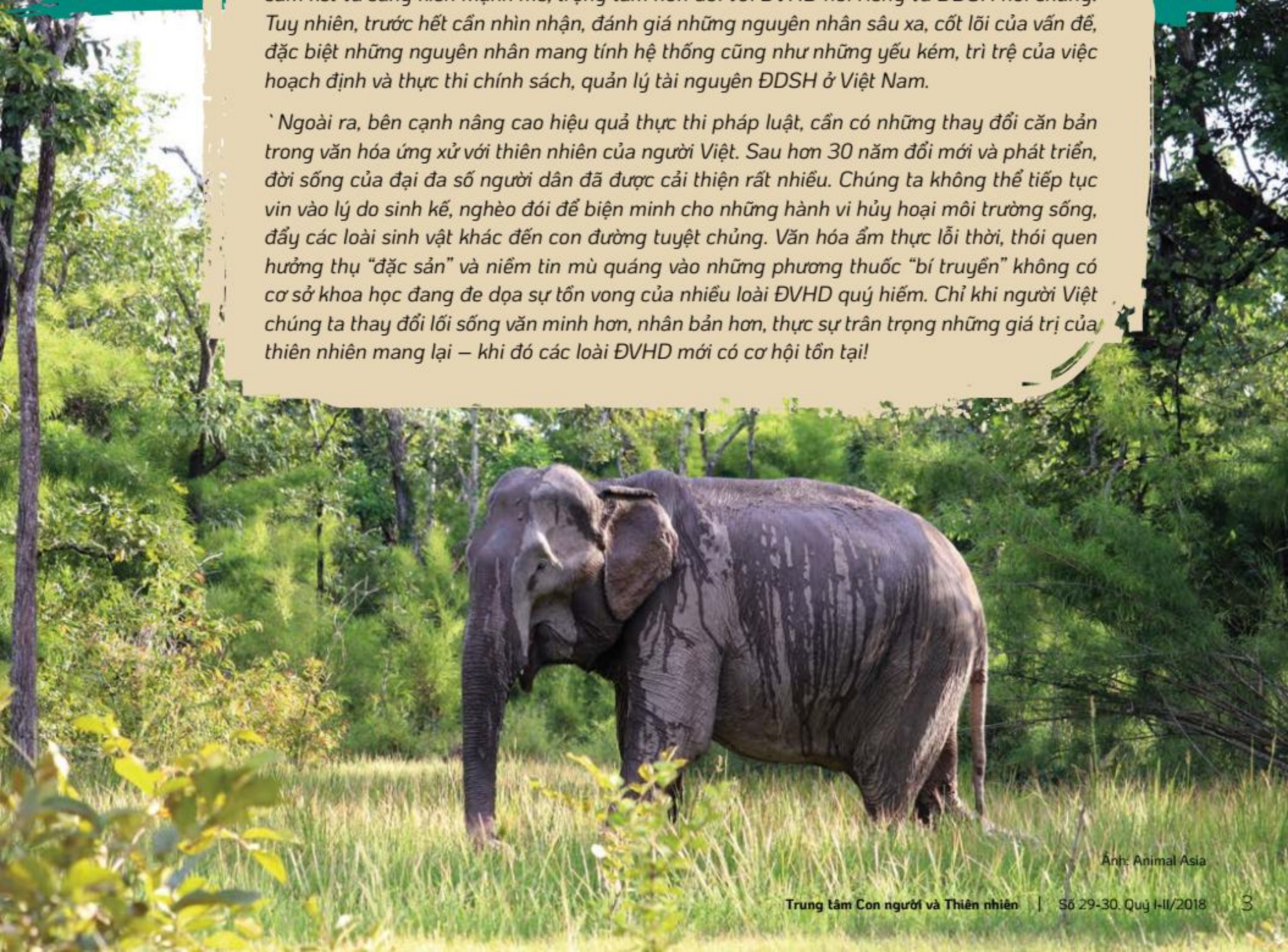
Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, Việt Nam cũng chuyển mình từ một nước chủ yếu xuất khẩu và trung chuyển hàng hóa động vật hoang dã (ĐVHD) trái phép trở thành đích đến phục vụ nhu cầu hưởng thụ của tầng lớp người giàu mới. Không chỉ là nguyên nhân gây cạn kiệt nguồn tài nguyên đa dạng sinh học (ĐDSH) trong nước, ngày nay nhu cầu tiêu dùng ĐVHD của người Việt còn gây tác động tiêu cực lên thiên nhiên của các quốc gia khác, từ khu vực tiểu vùng Mê Công cho đến Châu Phi.

Từ những năm 1990 đến nay, Chính phủ và các tổ chức phi chính phủ đã nỗ lực đầu tư cho bảo tồn ĐDSH, ngăn chặn tệ nạn săn bắt, buôn bán và tiêu thụ ĐVHD. Tuy nhiên, điều đáng buồn là những nỗ lực đó không đủ để ngăn chặn đà suy giảm ĐDSH và thậm chí là tuyệt chủng ngoài tự nhiên của nhiều loài quý hiếm như tê giác, hổ.

Trong khi đó, cách tiếp cận đối với vấn đề cũng đã có những thay đổi từ việc tập trung vào nâng cao nhận thức, sinh kế của người dân tại các điểm nóng ĐDSH sang chú trọng đến hành vi người tiêu dùng. Gần đây hơn là những sáng kiến chính sách, đầu tư nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật, hướng đến các nhóm thu nhập cao và khu vực doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả thực tế vẫn còn rất hạn chế và nạn buôn bán ĐVHD vẫn đang diễn ra một cách dai dẳng, không có chiều hướng giảm nhiệt. Nguồn tài nguyên ĐDSH của Việt Nam và kể cả của các quốc gia láng giềng vì thế đang bị hút cạn kiệt.

Để có thể ngăn chặn đà suy giảm dẫn đến tuyệt chủng của nhiều loài, rõ ràng cần có những cam kết và sáng kiến mạnh mẽ, trọng tâm hơn đối với ĐVHD nói riêng và ĐDSH nói chung. Tuy nhiên, trước hết cần nhìn nhận, đánh giá những nguyên nhân sâu xa, cốt lõi của vấn đề, đặc biệt những nguyên nhân mang tính hệ thống cũng như những yếu kém, trì trệ của việc hoạch định và thực thi chính sách, quản lý tài nguyên ĐDSH ở Việt Nam.

Ngoài ra, bên cạnh nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật, cần có những thay đổi căn bản trong văn hóa ứng xử với thiên nhiên của người Việt. Sau hơn 30 năm đổi mới và phát triển, đời sống của đại đa số người dân đã được cải thiện rất nhiều. Chúng ta không thể tiếp tục vin vào lý do sinh kế, nghèo đói để biện minh cho những hành vi hủy hoại môi trường sống, đẩy các loài sinh vật khác đến con đường tuyệt chủng. Văn hóa ẩm thực lỗi thời, thói quen hưởng thụ “đặc sản” và niềm tin mù quáng vào những phương thuốc “bí truyền” không có cơ sở khoa học đang đe dọa sự tồn vong của nhiều loài ĐVHD quý hiếm. Chỉ khi người Việt chúng ta thay đổi lối sống văn minh hơn, nhân bản hơn, thực sự trân trọng những giá trị của thiên nhiên mang lại – khi đó các loài ĐVHD mới có cơ hội tồn tại!





Hiện trạng buôn bán động vật hoang dã **TRÁI PHÁP LUẬT**

 Bùi Đăng Phong*

* Chuyên gia bảo tồn.



Ảnh: PanNature

Buôn bán ĐVHD - từ thế giới, khu vực đến Việt Nam

Theo báo cáo của Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF, 2016), tác động của con người đã đẩy tốc độ tuyệt chủng của các loài hoang dã trên thế giới hiện nay nhanh gấp khoảng 4.000 lần so với thời kỳ Đại tuyệt chủng của các loài khủng long. Báo cáo cũng cảnh báo rằng nếu không có các hành động khẩn cấp thì trong vòng khoảng ba thập kỷ tới thế giới sẽ phải chứng kiến cuộc đại tuyệt chủng các loài hoang dã lần thứ 6. Đồng thời, nếu con người không hành động kịp thời và hiệu quả thì chính chúng ta sẽ là nạn nhân của cuộc đại tuyệt chủng nêu trên, theo báo cáo.

Trong khi đó, việc khai thác, buôn bán, tiêu thụ trái pháp luật các loài hoang dã đã được xác định là vấn nạn toàn cầu (K4D, 2017). Năm 2016, Văn phòng Liên Hợp Quốc về chống Ma túy và Tội phạm (UNDOC) ghi nhận trong giai đoạn 1998-2007 có 164.000 vụ buôn bán động vật hoang dã (ĐVHD) bị bắt giữ tại 120 quốc gia trên thế giới, với gần 7.000 loài hoang dã bị tịch thu. Theo đó, quy mô và tầm quan trọng của thị trường buôn bán bất hợp pháp ĐVHD đã phát triển lớn đến nỗi doanh thu của nó hiện nằm trong số các nguồn tài sản bất hợp pháp hàng đầu thế giới (Weru S., 2016). Ước tính, việc buôn bán trái pháp luật các loài hoang dã có trị giá từ 7–19 tỷ USD mỗi năm (K4D, 2017), trở thành một trong năm ngành buôn bán trái phép có lợi nhuận cao nhất trên thế giới sau ma túy, vũ khí, hàng giả và buôn bán người (Council on Foreign Relations, 2013).

Theo một số nghiên cứu, **lợi nhuận cao trong khi rủi ro thấp** đã khiến việc buôn bán ĐVHD thu hút sự quan tâm của các tổ chức tội phạm trên thế giới. Từ thực tiễn đó, tại một số quốc gia, tội phạm buôn bán trái phép ĐVHD được coi là loại hình tội phạm nguy hiểm, có tổ chức với mức độ nghiêm trọng như tội phạm buôn lậu ma túy, vũ khí và buôn người. Theo báo cáo của UNDOC (2016), hiện đã xác định được sự hiện diện của lực lượng buôn bán trái phép các loài ĐVHD ở khoảng 80 quốc gia. Cũng theo báo cáo này, các khu vực trên thế giới đều đóng vai trò là nguồn cung cấp, vận chuyển hoặc nơi tiêu thụ trái phép các loài hoang dã. Trong đó, buôn bán các loài chim tập trung ở khu vực Trung và Nam Mỹ, các loài thú ở Châu Phi và Châu Á, trong khi Châu Âu và Bắc Mỹ là nơi tập trung buôn bán các loài

bò sát. Điều đó cho thấy tội phạm buôn bán trái pháp luật các loài ĐVHD thực sự đang là vấn đề toàn cầu.

Một số nghiên cứu, điều tra gần đây cho thấy khu vực Đông Á và Đông Nam Á có mức độ hoạt động buôn bán sản phẩm ĐVHD lớn nhất trên thế giới (K4D, 2017). Tại nhiều quốc gia khu vực Châu Á, với những nét đặc thù về truyền thống văn hóa và thói quen tiêu dùng, các sản phẩm ĐVHD thường được sử dụng cho các mục đích làm thuốc cổ truyền, vật nuôi, thực phẩm, đồ trang sức, trang trí hoặc được coi như một sản phẩm xa xỉ (TRAFFIC Southeast Asia, 2003). Theo UNDOC, hoạt động buôn bán trái pháp luật ĐVHD này không chỉ xảy ra trong phạm vi từng nước mà còn có quan hệ mật thiết tới thị trường các nước Châu Âu và Châu Mỹ. Kết quả nghiên cứu của Nijman năm 2010 cho thấy trong giai đoạn 1998 - 2007, khoảng 35 triệu cá thể ĐVHD là những loài nằm trong Phụ lục của CITES đã được xuất khẩu từ các quốc gia Đông Á, trong số

này có đến 30 triệu cá thể có nguồn gốc từ tự nhiên và chỉ khoảng 4,5 triệu cá thể có nguồn gốc từ gây nuôi (Nijman V., 2010). Các loài bị buôn bán phổ biến nhất là voi (18%), bò sát (9%), tê tê (5%), tê giác và rùa biển (mỗi loài 3%), các loài mèo lớn, rùa mai mềm và rùa nước ngọt (mỗi loại 2%).

Mặc dù vậy, số liệu nêu trên chỉ phản ánh khoảng 20% - 30% số lượng cá thể bị buôn bán trên thực tế (UNODC, 2016).

Tại Việt Nam, hoạt động buôn bán trái pháp luật các loài hoang dã ở quy mô thương mại xuất hiện từ những năm cuối thập kỷ 80, khi đất nước đổi mới và mở cửa, dẫn tới sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế. Cơ sở hạ tầng phát triển mạnh mẽ, giao thông đi lại thuận lợi, thương mại quốc tế ngày càng mở rộng cũng góp phần làm gia tăng tình trạng buôn bán các loài hoang dã. Hơn nữa, thu nhập của người dân tăng lên cũng là lúc tầng lớp giàu có bắt đầu có điều kiện mua sắm, tiêu dùng các mặt hàng xa xỉ, bao gồm thực phẩm, thuốc chữa bệnh, đồ trang sức, thời trang, mỹ nghệ, trang bày, trang trí, quà biếu, tặng từ sản phẩm của các loài hoang dã (Bộ TN&MT).

Theo WWF, trong những năm vừa qua, Việt Nam đã trở thành một trong những điểm nóng về săn bắt, khai thác, buôn bán động, thực vật hoang dã trên thế giới. Kết quả từ một số nghiên cứu gần đây cho thấy nhu cầu tiêu thụ các loài hoang dã

Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã trở thành một trong những điểm nóng về săn bắt, khai thác, buôn bán động, thực vật hoang dã trên thế giới.

tập trung ở những thành phố lớn như ở TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội. Trong khi đó, các tỉnh như Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Hà Tĩnh, Nghệ An, Gia Lai, Kon Tum là nơi khai thác các loài hoang dã; Quốc lộ 1A là tuyến đường vận chuyển các loài hoang dã nhiều nhất Việt Nam (Sterling, E.J et al.). Đồng thời, Việt Nam cũng được coi là một nước trung chuyển trong hoạt động buôn bán ĐVHD xuyên biên giới và xuyên quốc gia (Bộ NN&PTNT, 2018). Số liệu từ các vụ bắt giữ gần đây cho thấy các loài hoang dã bị buôn bán trái phép không chỉ có nguồn gốc trong nước. Nhiều loài động vật và sản phẩm có nguồn gốc nước ngoài như tê giác Châu Phi, voi Châu Phi, các loài mèo lớn, gấu, tê tê, rùa nước ngọt, rắn và kỳ đà có nguồn gốc từ các nước Châu Á khác... đang được buôn bán, tiêu thụ và trung chuyển qua Việt Nam (Tổng cục Hải quan, 2017). Vị trí địa lý tiếp giáp các nước Lào, Campuchia và Trung Quốc với nhiều cửa khẩu và nhiều hải cảng trên bờ biển dài 3.260 km đã tạo điều kiện để Việt Nam trở thành một trong các mắt xích quan trọng của đường dây buôn bán ĐVHD tại khu vực tiểu vùng sông Mê Kông và châu lục (WWF, 2016).

Mặc dù Chính phủ Việt Nam và các tổ chức bảo tồn trong nước cũng như quốc tế đã có rất nhiều nỗ lực ngăn chặn, song hoạt động khai thác và buôn bán bất hợp pháp đã gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng đối với các loài ĐVHD và đa dạng sinh học của Việt Nam. Mặc dù chỉ số đo mức độ đa dạng sinh học (BioD Index) của Việt Nam vẫn được xếp hạng thứ 16 trên bảng tổng sắp của thế giới, tuy nhiên số lượng các loài hoang dã đã giảm từ nhóm 10 xuống vị trí 32 (Rhett Butler, 2016). Số liệu thống kê cho thấy năm 1992 có 365 loài động vật bị xếp loại là Loài nguy cấp (EN) trong Sách Đỏ của Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) thì đến năm 2004 số lượng là 407 loài và chỉ 3 năm sau (2007) con số này đã tăng lên 418 loài. Nhiều loài động vật đã bị tuyệt chủng và nhiều loài khác trên bờ vực của tuyệt chủng tại Việt Nam. Cụ thể, loài tê giác một sừng (*Rhinoceros sondaicus*) đã bị tuyệt chủng năm 2010 khi cá thể cuối cùng bị bắn hạ tại Vườn quốc gia Cát Tiên (WWF, 2010); loài bò xám (*Bos sauveli*) từ năm 1995 đến nay không có thêm thông tin (Sách Đỏ Việt Nam, 2007); loài rùa batagơ (*Batagur affinis*) được xác định là đã tuyệt chủng trong tự nhiên (ATP, 2017). Một số loài động vật khác cũng được cho là gần như tuyệt chủng ngoài thiên tại Việt Nam như loài giải Sino-hoe (*Rafetus swinhoei*) còn có tên gọi khác là rùa Hoàn Kiếm, hiện mới xác định được 2 cá thể ngoài tự nhiên; hay như loài rùa Trung Bộ (*Mauremys annamensis*), rùa hộp Zhou (*Cuora zhoui*) (ATP,



Mặc dù Chính phủ Việt Nam và các tổ chức bảo tồn trong nước cũng như quốc tế đã có rất nhiều nỗ lực ngăn chặn, song hoạt động khai thác và buôn bán bất hợp pháp đã gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng đối với các loài ĐVHD và đa dạng sinh học của Việt Nam.

2017), loài sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*) là những loài rất hiếm gặp và chưa xác định được số lượng cá thể ngoài tự nhiên (IUCN, 2018). Một số loài động vật có số lượng thấp đã được xác định như loài vượn đen tuyền Tây Bắc (*Nomascus concolor*) còn khoảng 60 cá thể; vọc Cát Bà (*Trachypithecus poliocephalus*) - 70 cá thể, vượn Cao Vít (*Nomascus nasutus*) - 130 cá thể; vọc mõng trắng (*Trachypithecus delacourii*) và vọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*) mỗi loài còn khoảng 200 cá thể (KHHĐBTLT, 2017); loài voi Châu Á (*Elephas maximus*) cũng ước tính được khoảng 104 – 134 (Vụ Quản lý Rừng Đặc dụng,



Ảnh: PanNature

Phòng hộ, 2018). Trong khi số lượng các loài hổ (*Panthera tigris*), các loài mèo lớn (*Felidae spp.*), gấu (*Ursus spp.*), tê tê (*Manis spp.*) được dự báo sớm bị tuyệt chủng nếu không có biện pháp bảo vệ kiên quyết và hiệu quả hơn.

Các số liệu thống kê trên cho thấy nguy cơ tuyệt chủng của các loài ĐVHD tại Việt Nam đang ở mức cao.

Hệ thống pháp luật và thực thi tiếp tục được hoàn thiện

Nhận thức được sự nghiêm trọng của vấn đề trên, từ những năm 1990 đến nay, Chính phủ Việt Nam và các tổ chức bảo tồn đã đầu tư nhiều nguồn lực cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học, ngăn chặn tệ nạn săn bắt, buôn bán và tiêu thụ ĐVHD. Năm 1994, Việt Nam đã tham gia Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) và Công ước về Đa dạng sinh học (CBD). Đây là những Cam kết quốc tế quan trọng đầu tiên về bảo vệ các loài hoang dã và đa dạng sinh học mà Việt Nam tham

gia. Để thực hiện có trách nhiệm các cam kết trên, trong thời gian qua Việt Nam đã xây dựng được hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý buôn bán các loài ĐVHD thuộc các phụ lục của CITES và được Ban Thư ký CITES quốc tế xếp vào loại 1 (Bộ NN&PTNT, 2018).

Hệ thống các văn bản pháp luật về ĐVHD của Việt Nam bao gồm: Luật Bảo vệ và phát triển rừng (1991, 2004); Luật Lâm nghiệp 2017; Luật Đa dạng sinh học 2008. Đáng chú ý là Bộ luật Hình sự năm 1999, lần đầu tiên có 1 điều quy định về tội vi phạm các quy định về bảo vệ ĐVHD thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (Điều 190); Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) có 2 Điều quy định về tội vi phạm quy định về bảo vệ ĐVHD (Điều 234) và tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm (Điều 244). Theo đó, các điều này đã định khung hình phạt đồng thời tăng nặng mức hình phạt hình sự. Cụ thể, hình phạt tiền đã được tăng lên gấp 04 lần (tối đa 2.000.000.000 đồng đối với cá nhân so với 500.000.000 đồng trong BLHS 1999 và 15.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm đối với pháp nhân – so với BLHS 1999 không quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân) và hình phạt tù được nâng lên gấp 2,5 lần (tối đa 15 năm tù giam, so với 07 năm trong BLHS 1999). Những thay đổi này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong nỗ lực bảo vệ các loài ĐVHD vì thực tiễn chỉ ra rằng việc áp dụng các chế tài hình sự nghiêm khắc sẽ góp phần giảm thiểu tình trạng săn bắt, buôn bán ĐVHD, qua đó góp phần bảo tồn đa dạng sinh học.

Các văn bản dưới Luật, bao gồm: Nghị định số 32/2006 về quản lý và danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm từ rừng Việt Nam; Nghị định số 160/2013 về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Nghị định 82/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; Nghị định số 157/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản (sửa đổi bởi Nghị định 40/2015 và Nghị định 41/2017); Nghị định số 155/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Quyết định số 11/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cấm xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán mẫu vật một số loài ĐVHD thuộc các

Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Thông tư số 90/2008/TT-BNN của Bộ NN&PTNT về hướng dẫn xử lý tang vật là động vật rừng sau khi xử lý tịch thu; và một số văn bản quy phạm pháp luật khác.

Song song với việc xây dựng và ban hành chính sách pháp luật, Chính phủ Việt Nam và các tổ chức bảo tồn cũng nỗ lực tổ chức thực thi pháp luật nhằm tăng cường hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật, ngăn chặn các hành vi buôn bán, tiêu thụ ĐVHD. Tuy nhiên, theo UNDOC, các hoạt động buôn bán trái phép ĐVHD vẫn diễn ra khá phổ biến. Theo kết quả thống kê của Cục Kiểm lâm, từ năm 2010 đến hết tháng 10 năm 2014, lực lượng Kiểm lâm cả nước đã phát hiện và xử lý 140.716 vụ vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Trong đó, vi phạm về quản lý ĐVHD là 3.823 vụ, tịch thu 58.869 cá thể (trong đó 3.078 cá thể thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm). Hoạt động khai thác và buôn bán trái pháp luật các loài hoang dã còn mở rộng về quy mô và vươn tới nhiều khu vực cung cấp và tiêu thụ hơn (Cao Lâm Anh & Nguyễn Mạnh Hà, 2005) và (Nguyễn Mạnh Hà et al, 2016). Tuy nhiên, số vụ buôn bán trái pháp luật các loài ĐVHD bị đưa ra xét xử vẫn ở mức thấp. Theo số liệu thống kê của Tòa án Nhân dân Tối cao năm 2018, từ năm 2015 - 2017 (tính từ ngày 01/10/2015 đến hết tháng 9/2017), Tòa đã

thụ lý 231 vụ với 339 bị cáo. Trong đó, xét xử 207 vụ/303 bị cáo, đạt tỷ lệ 89,6%; trả hồ sơ cho Viện Kiểm sát Nhân dân 20 vụ/32 bị cáo, còn lại 4 vụ/4 bị cáo đang tiếp tục giải quyết. Mặc dù vậy, số lượng các vụ án được xét xử của năm sau tăng hơn so với năm trước: năm 2015 đã thụ lý 40 vụ/60 bị cáo, xét xử 36 vụ/56 bị cáo; năm 2016 đã thụ lý 92 vụ/130 bị cáo, xét xử 84 vụ/120 bị cáo (tăng so với năm 2015 là 48 vụ/64 bị cáo); năm 2017 đã thụ lý 99 vụ/149 bị cáo, xét xử 87 vụ/127 bị cáo (tăng so với năm 2016 là 3 vụ/7 bị cáo). Trong giai đoạn trên, đã có 37 bị cáo bị phạt tù dưới 3 năm và 3 bị cáo bị phạt tù từ 3-7 năm. Điều này thể hiện nỗ lực đột phá của Việt Nam trong việc thực thi pháp luật và qua đó tăng cường sức răn đe, giáo dục đối với loại hình tội phạm ĐVHD.

Song song với việc xây dựng và ban hành chính sách pháp luật, Chính phủ Việt Nam và các tổ chức bảo tồn cũng nỗ lực tổ chức thực thi pháp luật nhằm tăng cường hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật, ngăn chặn các hành vi buôn bán, tiêu thụ ĐVHD.



Ảnh: PanNature



Ảnh: PanNature

Một số hạn chế, bất cập và các khuyến cáo cải thiện pháp luật

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực đáng được ghi nhận, việc thực thi cam kết chống buôn bán trái pháp luật ĐVHD tại Việt Nam vẫn còn một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật còn nhiều chồng chéo, thiếu các quy định liên quan đến quản lý mẫu vật săn bắn, tịch thu, thiếu các quy định về giám định pháp y, cứu hộ và tái thả các cá thể ĐVHD còn sống. Đồng thời, một số quy định còn bất cập, gây khó khăn cho lực lượng thực thi pháp luật trong quá trình xử lý các vụ vi phạm về buôn bán vận chuyển trái pháp luật các loài ĐVHD và tạo ra những lỗ hổng pháp lý mà tội phạm về ĐVHD lợi dụng.

Cụ thể, đối tượng tác động của các điều luật thuộc Bộ luật Hình sự ban hành năm 2015 sửa đổi, bổ sung 2017 không bao gồm dẫn xuất của động vật như mật, cao và trứng các loài ĐVHD. Điều này khiến hậu quả pháp lý đối với các đối tượng buôn bán trái phép các mẫu vật loại này trở nên khó xác định. Trong khi đó, Điều 244 quy định chỉ áp dụng trách nhiệm hình sự trong các trường hợp vi phạm liên quan đến bộ phận cơ thể của động vật nếu các bộ phận đó là “*bộ phận không thể tách rời sự sống*”. Đây là một thuật ngữ không rõ ràng, khó hiểu, có thể dẫn tới nhiều cách giải thích khác nhau và gây khó khăn cho các cơ quan thực thi pháp luật và cơ quan tư pháp. Chẳng hạn, các bộ phận quan trọng của các cá thể ĐVHD như đầu, tim, gan, phổi... thì có

thể dễ dàng xác định là “bộ phận không thể tách rời sự sống” – tức là cá thể ĐVHD không thể sống mà thiếu các bộ phận đó. Tuy nhiên, đối với các bộ phận khác như vảy, da, lông, răng/ngà, móng vuốt... thì có xác định là “*bộ phận không thể tách rời sự sống*” không? Với quy định như vậy, trong trường hợp bắt giữ được các lô hàng vận chuyển vảy các loài tê tê, các cơ quan thực thi pháp luật rất khó kết luận đây có phải là *bộ phận không thể tách rời sự sống* hay không vì một cá thể tê tê có thể vẫn sống nếu bị tách rời một vài vảy, tuy nhiên khi toàn bộ vảy bị tách rời thì cá thể đó sẽ bị chết.

Kết quả rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của tổ chức WCS tại Việt Nam (WCS, 2018) cũng cho thấy Bộ luật Tố tụng hình sự ban hành năm 2015 còn một số bất cập trong các quy định về xử lý vật chứng là ĐVHD. Ví dụ, tại Điều 106 quy định “*Vật chứng là ĐVHD và thực vật ngoại lai thì ngay sau khi có kết luận giám định phải giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành*” để được lưu giữ, bảo quản trong quá trình tố tụng. Tuy nhiên, việc này chỉ có thể tiến hành sau khi “*đã có kết luận giám định*”. Các khó khăn, vướng mắc phát sinh từ quy định này bao gồm: Để có kết quả giám định đôi khi có thể rất mất thời gian; chưa xác định rõ cơ quan nào là “*cơ quan quản lý chuyên ngành*” vì hiện chưa có danh sách chính thức các cơ quan như vậy; chưa có quy định rõ ràng rằng các cá thể ĐVHD sẽ được xử lý như thế nào sau khi kết thúc vụ án; chưa có quy định rõ ràng về việc các con vật sẽ được chăm sóc, cứu hộ như thế nào tại trụ sở cơ quan thực thi pháp luật trước khi có kết luận giám định.

Ngoài ra, với việc xử lý các vật chứng là sản phẩm ĐVHD, các cơ quan thực thi pháp luật hiện thiếu cơ sở vật chất và thiết bị bảo quản chuyên dụng như tủ đông lạnh để bảo quản các vật chứng là thịt, xương và sừng động vật. Trong khi đó, nếu không có các tủ đông thì vật chứng dạng này thường bị phân hủy và thối rữa, dẫn tới nguy cơ lan truyền bệnh dịch từ động vật sang người.

Thực tiễn chỉ ra rằng những bất cập được nêu trên có thể làm ảnh hưởng đến các cơ quan thực thi pháp luật trong quá trình ra quyết định về việc tiến hành xử lý các đối tượng buôn bán, vận chuyển trái pháp luật các cá thể hoặc sản phẩm ĐVHD.

Thứ hai, sự hợp tác giữa các cơ quan thực thi pháp luật trong nước về đấu tranh, phòng chống buôn bán, vận chuyển, tiêu thụ trái pháp luật các loài động vật, thực vật hoang dã chưa thực sự hiệu quả, thiếu chặt chẽ do quy định pháp luật về



chức năng, thẩm quyền chưa rõ ràng, mỗi ngành, cấp có ưu tiên khác nhau. Các cơ chế phối hợp, quy trình điều tra sau bắt giữ các cá thể hoặc sản phẩm ĐVHD chưa được quy định rõ, bao gồm cả quy trình lập, chuyển hồ sơ từ lực lượng hải quan, biên phòng, kiểm lâm sang công an, cơ quan giám định, viện kiểm sát và tòa án, việc xử lý ĐVHD và bộ phận của chúng sau khi tịch thu.

Thứ ba, mặc dù hiện có một số tổ chức trong nước và quốc tế tại Việt Nam có mục tiêu chung về bảo tồn đa dạng sinh học, chống buôn bán ĐVHD nguy cấp quý hiếm, song vẫn thiếu sự điều phối chung dẫn tới việc hợp tác còn yếu và đặc biệt là chưa có mối kết nối chặt chẽ với các cơ quan tham mưu xây dựng và thực thi chính sách về bảo vệ các loài hoang dã.

Thứ tư, tội phạm vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ các loài hoang dã đã hình thành các đường dây tội phạm xuyên quốc gia, được tổ chức chặt chẽ với những phương thức, thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt có xu hướng gia tăng, tinh vi hơn cả về quy mô và tính chất. Trong khi đó, hợp tác quốc tế giữa các nước trong khu vực còn hạn chế do luật pháp của từng quốc gia chưa hài hòa, thiếu các hiệp định tương trợ tư pháp. Ngoài ra, quy định pháp luật chưa tạo điều kiện thuận lợi cho việc chia sẻ thông tin, mẫu vật giữa các quốc gia,

thiếu cơ chế phối hợp quốc tế, hoặc có cơ chế nhưng thiếu nguồn lực để triển khai các cơ chế đó trên thực tiễn.

Thứ năm, tội phạm môi trường, nhất là tội phạm đối với các loài hoang dã, vẫn được xem là loại tội phạm tương đối mới tại Việt Nam và do đó chưa được nhận thức đúng mức về mức độ nghiêm trọng cũng như chưa được đầu tư thoả đáng để kiểm soát, ngăn chặn, dẫn đến hiện tượng thiếu nhân lực, nguồn lực, năng lực.

Cuối cùng, hiểu biết và nhận thức và của một bộ phận không nhỏ người dân nói chung và những người có khả năng tài chính để sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc từ ĐVHD nói riêng còn sai lệch. Chẳng hạn, họ lầm tưởng về hiệu quả của

Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp đang được Bộ NN&PTNT chủ trì dự thảo. Dự thảo được đánh giá đã có nhiều tiến bộ nhằm giúp đơn giản và đồng bộ hóa các quy định của pháp luật cùng quy định về động, thực vật hoang dã ở Việt Nam. Đặc biệt, Dự thảo Nghị định đã hướng tới việc đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ không chỉ với pháp luật Việt Nam về bảo vệ và phát triển rừng, thủy sản và đa dạng sinh học mà còn phù hợp với những quy định của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Công ước CITES), giúp quá trình áp dụng pháp luật được công khai, minh bạch và công bằng.

Nhằm góp phần hoàn thiện Dự thảo này, tháng 9/2018 Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) đã gửi bản đề xuất và kiến nghị, chỉ ra một số vấn đề cần làm rõ và sửa đổi, liên quan đến: 1/ phạm vi điều chỉnh của Dự thảo; 2/Thuật ngữ; 3/Xung đột giữa các quy định pháp luật liên quan đến phân loại các loài trong Phụ lục và Danh mục; 4/Việc nhân nuôi và buôn bán thương mại các loài thuộc danh mục các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và thuộc nhóm I và Phụ lục I CITES; 5/Sự chồng chéo về thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường; 6/ Xử lý mẫu vật là động thực vật, động vật rừng nguy cấp bị tịch thu; và 7/ Vấn đề về nuôi động vật rừng thông thường theo Điều 11 Dự thảo Nghị định.

Tham khảo Toàn văn bản đề xuất, kiến nghị tại: <http://bit.ly/btcs591>

các sản phẩm từ sừng tê giác, vảy tê tê trong điều trị bệnh hay sử dụng các loại rượu ngâm xác ĐVHD để bồi bổ sức khỏe. Xã hội cũng chưa có thái độ phê phán mạnh mẽ đối với hành vi săn bắt, buôn bán hay sử dụng ĐVHD nguy cấp, quý hiếm làm thực phẩm, làm thuốc, làm đồ trang trí, trang sức hay quà tặng, gián tiếp tạo động lực cho tội phạm ĐVHD tiếp tục buôn bán trái pháp luật cũng như làm giảm thiểu hiệu quả của các hoạt động thực thi pháp luật nhằm phòng chống vấn nạn này.

Để giải quyết các vấn đề nêu trên, các khuyến cáo dưới đây cần được xem xét thực hiện:

-  Hoàn thiện và bảo đảm tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách trong bảo vệ các loài động vật, thực vật hoang dã. rà soát, sửa đổi, bổ sung khung pháp lý, chính sách nhằm loại bỏ những bất cập và sự thiếu nhất quán giữa các văn bản pháp luật về bảo vệ các loài hoang dã.
-  Tăng cường thực thi pháp luật về công tác phòng chống buôn bán trái pháp luật và bảo vệ, bảo tồn các loài hoang dã. Huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế để đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, tập huấn; soạn thảo tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ, tăng cường năng lực thực thi các quy định pháp luật về quản lý bảo tồn, kỹ năng điều tra và xử lý tội phạm liên quan đến các loài hoang dã.

-  Các cơ quan thực thi pháp luật cần phối hợp chặt chẽ để xây dựng cơ chế hợp tác liên ngành, tăng cường trao đổi thông tin và vai trò tham gia, phối hợp triển khai các hoạt động bảo tồn và thực thi pháp luật về phòng chống buôn bán các loài hoang dã.
-  Huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế để thực thi các hiệp ước, cam kết quốc tế về bảo tồn các loài hoang dã thông qua hợp tác trong khu vực và trên thế giới.
-  Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế triển khai các hoạt động về giảm nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm từ động, thực vật hoang dã thông qua việc cung cấp kiến thức, thay đổi thái độ, hành vi và khuyến khích các tiêu chuẩn xã hội mới về không khoan nhượng đối với việc tiêu dùng các sản phẩm động, thực vật hoang dã trái phép.
-  Tạo sinh kế bền vững cho người dân, đặc biệt là đối với những người sống gần các khu vực có rừng để làm giảm áp lực từ việc săn, bắn, bắt, bẫy các loài ĐVHD – đây là giai đoạn khởi đầu của việc buôn bán trái pháp luật các loài ĐVHD. Đồng thời hướng dẫn, khuyến khích cộng đồng sống ở các vùng đệm các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng phòng hộ tham gia bảo vệ và bảo tồn các loài ĐVHD, góp phần bảo tồn nguyên vị các loài hoang dã. 🙌

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Cao Lâm Anh & Nguyễn Mạnh Hà. 2005. Báo cáo tình trạng buôn bán động vật hoang dã hiện tại và các giải pháp quản lý. Hà Nội.
2. Council on Foreign Relations. 2013. *Tracking the Traffickers: President Obama Against Poaching*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs576>
3. Chính phủ Việt Nam. 2004. *Kế hoạch hành động quốc gia về tăng cường quản lý buôn bán động vật hoang dã và các loài cây trồng vào năm 2010*. Nhà xuất bản Lao động.
4. Nguyễn Mạnh Hà, Lê Đức Minh, Nguyễn Tuấn Phú, Trần Lê Trà. 2016. Báo cáo chuyên đề: Thực thi pháp luật về quản lý, bảo vệ và phòng chống buôn bán các loài động vật hoang dã nguy cấp tại Việt Nam.
5. K4D. 2017. *Mạng lưới hình sự và buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp*.
6. Nijman, V. 2010. *An overview of international wildlife trade from Southeast Asia*. Biodiversity and Conservation 19: 1101-1114.
7. Rhett A. Butler. 2016. *What are the world's most biodiverse countries?* Nguồn: <http://bit.ly/btcs577>
8. Sterling, E.J., Hurley, M.M., Le, M.D. 2006. *Vietnam: A natural history*. Yale University Press, New Haven, USA.
9. Tòa án Nhân dân Tối cao. 2018. Báo cáo thực trạng công tác xét xử các vụ án vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm tại tòa án nhân dân.
10. TRAFFIC Southeast Asia. 2003. *Wildlife trade in South-East Asia*. Selangor, Malaysia.
11. UNODC. 2016. Báo cáo tình hình tội phạm liên quan đến động, thực vật hoang dã và rừng.
12. WCS Vietnam, 2018. Báo cáo phân tích khung pháp lý phòng chống buôn bán trái phép động vật hoang dã tại Việt Nam.
13. Weru, S. 2016. *Wildlife Protection and Trafficking Assessment in Kenya: Drivers and trends of transnational wildlife crime in Kenya and its role as a transit point for trafficked species in East Africa*. TRAFFIC. Nguồn: <http://bit.ly/btcs578>
14. WWF. 2016. *Living Planet Report 2016*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs579>



Mất cân bằng cung cầu
động vật hoang dã
đẩy các loài vào nguy cơ
TUYỆT CHỦNG

 Nguyễn Văn Song, Đỗ Thị Diệp*

* Khoa Kinh tế và PTNT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Ảnh: Đỗ Doãn Hoàng

Việt Nam là một trong 10 quốc gia giàu đa dạng sinh học nhất trên thế giới, với sự có mặt của 10% số loài được biết đến, trong khi diện tích lãnh thổ chỉ chiếm chưa đến 1% diện tích Trái đất. Việt Nam là nơi cư trú của hơn 275 loài thú có vú, 800 loài chim, 180 loài bò sát, 2.470 loài cá, 5.500 loài côn trùng và 12.000 loài cây (trong đó chỉ có 7.000 loài đã được nhận dạng) (Greeviet, 2015). Tuy nhiên, nhu cầu về ĐVHD và các sản phẩm từ chúng tại Việt Nam có chiều hướng gia tăng trong bối cảnh cung ngày càng cạn kiệt đã làm suy giảm nghiêm trọng sự đa dạng sinh học này.

Nhu cầu sản phẩm động vật hoang dã

Hoạt động buôn bán ĐVHD ở Việt Nam bắt đầu phát triển mạnh vào cuối thập kỷ 80 của thế kỷ 20, khi việc giao lưu buôn bán quốc tế ở Việt Nam được mở rộng. Trong thời gian gần đây, hoạt động buôn bán ĐVHD vẫn diễn ra thường xuyên và có xu hướng mở rộng. Sự phát triển của hoạt động buôn bán thể hiện qua số lượng giấy phép CITES tăng theo năm. Từ năm 2003 đến 2005, đã có tổng cộng 3.083 giấy phép và chứng chỉ CITES xuất khẩu đã được cấp ở Việt Nam (CITES, 2007).

Theo các báo cáo, nhu cầu về ĐVHD sử dụng để làm thực phẩm, thuốc, và mục đích trang trí và xuất khẩu hằng năm nằm trong khoảng 3.700 tấn đến 4.500 tấn, không bao gồm chim và côn trùng (Dự án 104. VIE 1. MFS2/21). Trong khi đó, các nghiên cứu cũng ước tính rằng các vụ tịch thu buôn bán ĐVHD bất hợp pháp chỉ chiếm khoảng 5-20% con số thực tế. Từ đó có thể thấy rằng, mỗi năm hàng ngàn tấn ĐVHD và hàng trăm ngàn cá thể bị tiêu thụ trong nước hoặc buôn lậu ra nước ngoài.

Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Việt Nam trong 20 năm qua đã kéo theo nhu cầu ngày càng tăng đối với các mặt hàng xa xỉ bao gồm các sản phẩm ĐVHD có giá trị cao. Đây là hiện tượng phổ biến ở nhiều nước có thu nhập trung bình, khi sự thay đổi trong nhu cầu tiêu dùng đã diễn ra trước khi có sự thay đổi tương ứng trong quan điểm bảo tồn. Nhu cầu tiêu thụ ĐVHD cao nhất ở những thành phố lớn, nơi tập trung nhiều doanh nhân cũng như viên chức giàu có. Nghiên cứu của Vũ Hồng Minh (2014) và Bina Venkatarama (2007) về tiêu thụ ĐVHD tại TP. Hồ Chí Minh và

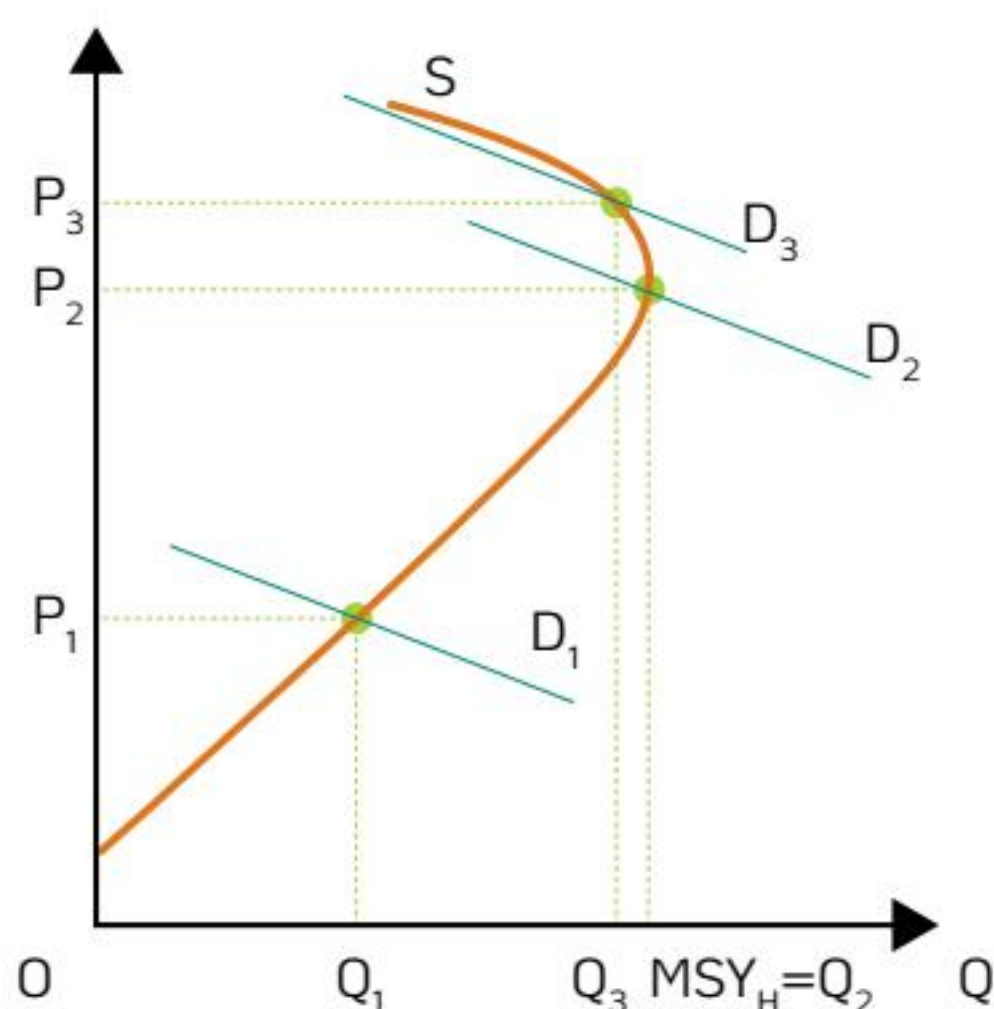
Hà Nội cho thấy gần 50% số người được khảo sát ở hai thành phố này từng tiêu thụ sản phẩm từ ĐVHD. Ở thị trường trong nước, hầu hết các loài ĐVHD được tiêu thụ trong các nhà hàng đặc sản hoặc được sử dụng làm nguyên liệu bào chế thuốc Đông y. Các tỉnh như Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Hà Tĩnh, Nghệ An, Gia Lai, Kon Tum là những nơi khai thác ĐVHD lớn (nơi cung) và đường quốc lộ 1A là tuyến đường vận chuyển ĐVHD nhiều nhất Việt Nam.

Tiêu thụ ĐVHD và các sản phẩm từ ĐVHD ở Việt Nam chủ yếu tập trung ở ba hình thức: thực phẩm, sử dụng làm thuốc và trang trí. Kết quả nghiên cứu trên cũng cho thấy 68,8% số người trả lời đã từng sử dụng thực phẩm ĐVHD; 67,0% đã dùng thuốc được chế biến từ ĐVHD; và 11,6% từng sử dụng các vật trang trí làm từ ĐVHD như ngà voi, sừng hươu, nanh hổ, lông voi.

Sử dụng ĐVHD hay các sản phẩm từ chúng phục vụ cho nhu cầu ăn uống, chữa bệnh, trang trí đã trở thành một thói quen ăn sâu vào nhận thức của nhiều người Việt Nam. Đây là những hành vi trái pháp luật song nó lại được củng cố bởi các niềm tin mang tính truyền thống từ thế hệ này sang thế hệ khác, thậm chí đôi khi còn được cổ xúy bởi một số nội dung truyền thông sai lệch của các phương tiện thông tin đại chúng. Trong khi đó, mức sống ngày càng cao của người dân thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh đã khiến nhu cầu về thực phẩm, trang trí và các phương thuốc sử dụng các sản phẩm từ ĐVHD ngày càng tăng.

Thực trạng cung động vật hoang dã

Trong các lý thuyết về kinh tế, cung các loại hàng hóa, dịch vụ chính là lượng hàng hóa, dịch vụ mà người sản xuất hoặc người cung sẵn sàng và có khả năng cung tại một mức giá nào đó, trong khoảng không gian và thời gian nhất định (Nguyễn Văn Song, 2009). Quy luật cung cũng chỉ ra rằng khi giá tăng thì cung tăng và giá giảm thì cung giảm, hay lượng cung đồng biến với giá cả hàng hóa đó. Nhưng trong thực tế, có một số đường cung vài loại hàng hóa lại phụ thuộc không chỉ vào các yếu tố nội sinh, ngoại sinh của hàm cung thông thường (giá cả các yếu tố đầu vào, giá cả các yếu tố đầu ra, kỹ thuật sản xuất, số lượng người cung, chính sách vĩ mô của Chính phủ), mà còn phụ thuộc vào các yếu tố như tâm lý xã hội, yếu tố sinh học của các loài (cung các loài động thực vật trong ngắn hạn). Mô hình kinh tế - sinh học trong khai thác ĐVHD có nguy cơ tuyệt chủng là một minh chứng điển hình cho nhận định trên.

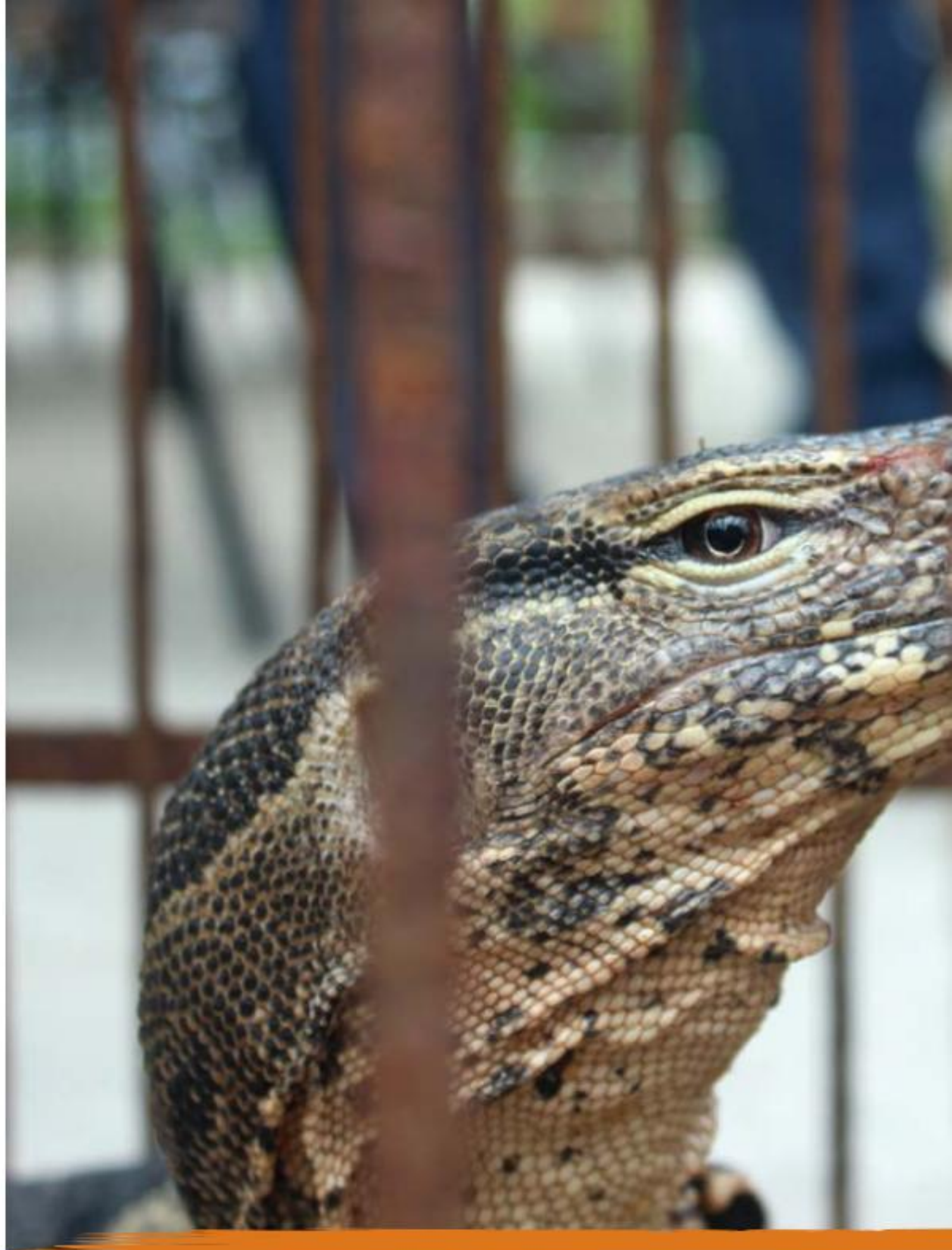


Hình 1: Mô hình kinh tế - sinh học khai thác ĐVHD có nguy cơ tuyệt chủng

Nguồn: Nguyễn Văn Song (2009)

Mô hình kinh tế - sinh học trong khai thác các loài động thực vật cho thấy, khi lượng cầu của xã hội thấp (D_1), giá thị trường sẽ là P_1 và lượng cung trên thị trường sẽ là Q_1 ; cầu thị trường là D_2 , giá thị trường sẽ tăng lên P_2 và lượng cung trên thị trường sẽ là Q_2 , tương đương với sản lượng tối đa có thể khai thác (MSY_H). Tuy nhiên, nếu lượng cầu trên thị trường tăng lên D_3 làm cho giá thị trường tiếp tục tăng lên tới P_3 , sức ép về giá cả và lợi nhuận trong đánh bắt loại tài nguyên này rất cao trên thị trường, nhưng ngược lại tốc độ và khả năng tái tạo của loài động thực vật này có hạn (tối đa là tại MSY). Chính vì vậy, việc loài động thực vật đang bị cạn kiệt do đánh bắt vượt quá sức tái tạo của loài sẽ khiến đường cung (S) có xu hướng cong ngược trở lại. Lúc này giá càng cao lượng cung càng giảm bởi vì, do sức ép của giá cả cao, lợi nhuận lớn, người đánh bắt càng tăng cường săn lùng đánh bắt trong điều kiện trữ lượng có hạn, làm cho lượng cung trở nên khan hiếm không đáp ứng lượng cầu. Việc người khai thác, đánh bắt cả vào tài nguyên gốc (bố, mẹ các loài này) làm cho loài động thực vật này ngày càng khan hiếm và có nguy cơ bị tuyệt chủng trên trái đất.

Nhìn chung, đối với ĐVHD, giá cả là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cung và lượng cung trên thị trường. Giá cao là động lực cho việc săn bắt, buôn bán trái phép ĐVHD diễn ra nhiều hơn. Quy luật cung đối với ĐVHD quý hiếm cho thấy, giá càng cao thì cung ĐVHD càng trở nên khan hiếm; tác động ngược lại, cung ĐVHD càng khan



Ở Việt Nam, cung ĐVHD từ săn bắt tự nhiên chủ yếu ở các tỉnh như Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Hà Tĩnh, Nghệ An, Gia Lai, Kon Tum

hiếm thì càng đẩy giá lên cao. Kết quả cuối cùng là ĐVHD, đặc biệt các loài quý hiếm, bị đẩy đến nguy cơ tuyệt chủng.

Trong lý thuyết về cung, số lượng người cung càng nhiều thì cung càng lớn và ngược lại. Ở Việt Nam, cung ĐVHD từ săn bắt tự nhiên chủ yếu ở các tỉnh như Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Hà Tĩnh, Nghệ An, Gia Lai, Kon Tum. Bên cạnh đó, nguồn cung từ gây nuôi cũng đóng góp một phần không nhỏ vào cung ĐVHD. Hiện nay, các trang trại gây nuôi ĐVHD (doanh nghiệp, tập thể, cá nhân) đang phát triển mạnh mẽ với khoảng 4.000 cơ sở đã đăng ký với cơ quan chức năng ở cả 63 tỉnh, thành phố. Có khoảng 1 triệu cá thể thuộc 100 loài đang được nuôi (Đăng Huy Hùng, 2014), trong đó có các loài như hươu, nai, lợn rừng, nhím, trăn, cá sấu, khỉ đuôi dài và rắn



Ảnh: PanNature

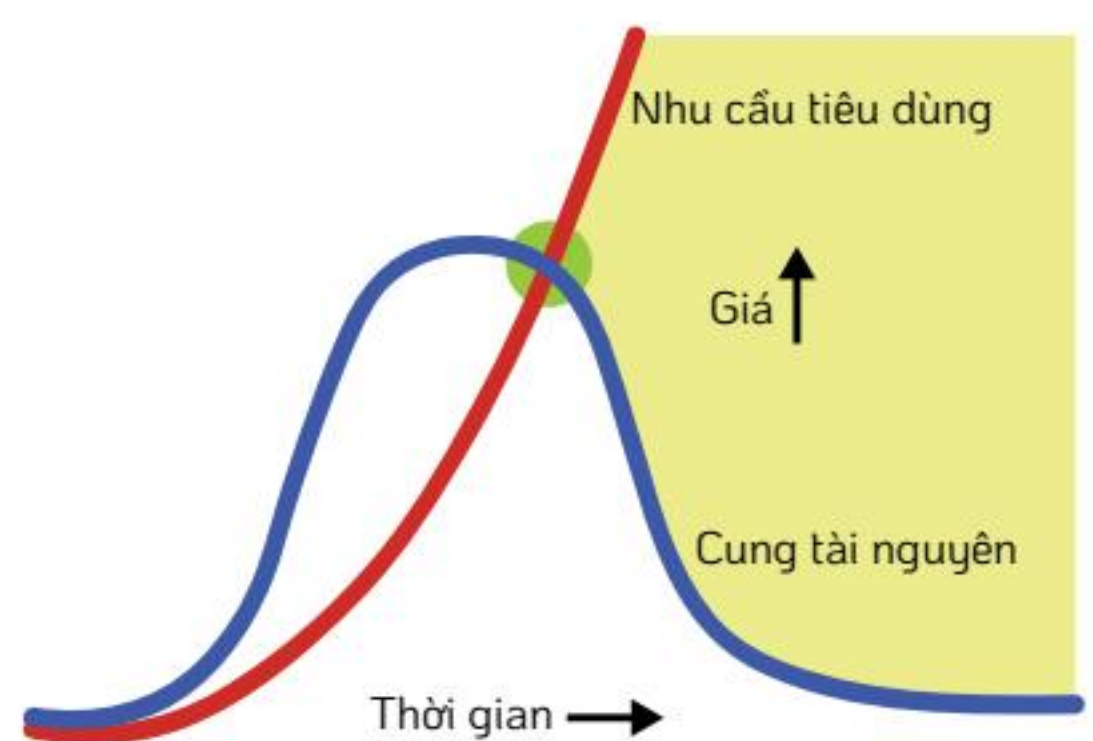
các loại... Những người đang hoạt động trong mô hình này cho rằng, gây nuôi ĐVHD không chỉ đáp ứng một phần nhu cầu thực tế trong nước và xuất khẩu mà còn góp phần đảm bảo cho công tác bảo tồn nguồn gen, là công cụ hữu hiệu giúp xóa đói giảm nghèo, đồng thời giảm bớt áp lực săn bắt trong tự nhiên. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp gây nuôi ĐVHD không làm giảm sức ép lên ĐVHD trong tự nhiên, khi động vật bị săn bắt trái phép từ tự nhiên được hợp pháp hóa trong các trang trại gây nuôi. Hơn nữa, trang trại gây nuôi có thể là nơi tiềm ẩn nguy cơ vật nuôi sống chuồng và có thể truyền bệnh cho các cá thể loài trong tự nhiên. Như vậy, vô hình chung, gây nuôi ĐVHD lại tác động tiêu cực đến ĐVHD trong tự nhiên.

Không nằm trong nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến cung theo lý thuyết kinh tế nhưng thu nhập từ săn bắt, buôn bán ĐVHD có ảnh hưởng lớn đến cung các loại sản phẩm này trên thị trường bởi lợi ích kinh tế mang lại từ các hoạt động này rất lớn. Theo đó, thu nhập từ săn bắt, buôn bán ĐVHD càng cao càng gia tăng các nỗ lực săn bắt, cung ĐVHD do đó tăng lên. Tuy nhiên, do yếu

tố đặc thù sinh học nên cung ĐVHD không tăng tỉ lệ thuận với giá cả cũng như thu nhập từ hoạt động săn bắt và buôn bán ĐVHD, mà tăng với tốc độ chậm hơn.

Mối liên hệ giữa nhu cầu với nguồn cung từ góc nhìn kinh tế, thị trường

Nghiên cứu và thực tế đã chỉ ra rằng cung về ĐVHD, nhất là cung từ tự nhiên ngày càng khan hiếm trong khi nhu cầu tăng cùng với sự phát triển kinh tế và thu nhập của người tiêu dùng. Điều này dẫn đến mất cân bằng cung cầu về ĐVHD, khiến giá cả sản phẩm ĐVHD tăng, lợi nhuận tăng, tình trạng buôn bán trái phép tăng.



Hình 2: Cung cầu tài nguyên khan hiếm

Nguồn: <http://bit.ly/btcs580>

Trong kinh tế thị trường, giá cả được xác định do sự tương tác giữa cung và cầu. Đường cung và cầu quan trọng nhất trong thế giới của chúng ta hiện nay là sự có hạn của tài nguyên và sự vô hạn của hệ thống kinh tế. Như vậy, giá sẽ là cơ sở để phân bổ những nguồn tài nguyên khan hiếm này. Vấn đề là, đường cầu với các nguồn tài nguyên khan hiếm tăng rất nhanh do sự gia tăng dân số, thu nhập và nhu cầu (đối với ĐVHD) trong khi đường cung có xu hướng giảm do khai thác quá mức (nhanh hơn nhiều so với khả năng tái tạo) dẫn tới giá tăng đột biến. Sự mất cân bằng giữa cung và cầu càng nhanh đẩy giá càng cao. Trong khi đường cung có xu hướng giảm (sau điểm giao nhau giữa cung và cầu), cầu càng tăng lên, dẫn tới giá tăng.

Như vậy, phân tích cung cầu về ĐVHD cho thấy cả hai yếu tố **cung và cầu về ĐVHD không tuân theo quy luật hàng hoá thông thường**. Mối liên hệ giữa nhu cầu với nguồn cung ĐVHD được cụ thể qua đặc tính năng động của cầu – cung thị trường ĐVHD như sau:

Một là, tín hiệu thị trường thông qua giá cả là yếu tố quan trọng quyết định nguồn cung ĐVHD. Tuy nhiên, từ phía dự đoán thị trường cung thì các nhà cung cấp tham gia thị trường một cách độc lập với tín hiệu giá do thị trường tạo ra. Điều này có thể lí giải bởi sự khan hiếm của ĐVHD “tài nguyên có thể không đủ để đáp ứng nhu cầu”, đặc biệt đối với các loài có nguy cơ tuyệt chủng.

Hai là, trong khi người tiêu dùng có thể dễ dàng xác định được số lượng, chủng loại sản phẩm ĐVHD mình sẽ tiêu dùng, thì phía cung cấp lại bị hạn chế ở điểm này do phụ thuộc vào giá cả và tính sẵn có của sản phẩm ĐVHD.



Ảnh: PanNature

Bảng: Đặc điểm năng động của cầu – cung thị trường động vật hoang dã

	Dự đoán nhu cầu thị trường	Dự đoán thị trường cung ứng
Hành vi người cung ứng	Các nhà cung cấp phản ứng với tín hiệu thị trường, <i>thay đổi nguồn cung ứng theo giá</i>	Các nhà cung cấp tham gia thị trường một cách độc lập với các tín hiệu giá do thị trường tạo ra
Điều kiện tài nguyên	Tài nguyên ĐVHD đáp ứng được nhu cầu (ít nhất trong ngắn hạn)	Tài nguyên ĐVHD có thể không đủ để đáp ứng nhu cầu
Hành vi người tiêu dùng	Lựa chọn của người tiêu dùng xác định các loại hình/hình thức tiêu dùng	Sự lựa chọn của người tiêu dùng bị hạn chế bởi <i>giá cả và tính sẵn có của sản phẩm ĐVHD</i> .

Kế thừa McNamara, Rowcliffe và cộng sự (2016)

Tóm lại, mất cân bằng cung – cầu do cầu tăng quá nhanh trong khi cung tài nguyên ĐVHD khan hiếm đã đẩy giá ĐVHD lên rất cao. Giá cao lại là động lực để các đối tượng săn bắt, buôn bán và tiêu thụ sản phẩm từ ĐVHD nhiều hơn, đẩy nhiều loài ĐVHD đến nguy cơ tuyệt chủng. Vì vậy, việc người tiêu dùng thay đổi nhận thức, cách ứng xử, tiêu dùng với ĐVHD để giảm cầu là vô cùng cần thiết, trước khi đẩy các loài vào nguy cơ tuyệt chủng. ✖

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bina Venkatarama . 2007. *A matter of attitude: The consumption of wild animal products in Hanoi, Vietnam*. TRAFFIC Southeast Asia, Greater Mekong Programme, Hanoi, Vietnam.
2. CITIES. 2007. *Đánh giá một số tác động về môi trường, kinh tế và xã hội của chính sách về buôn bán động thực vật hoang dã ở Việt Nam*. Báo cáo tư vấn do cộng đồng Châu Âu và mạng lưới Học viện Quốc tế (GIAN).
3. Đặng Huy Hùng. 2014. *Cần kiểm soát chặt chẽ việc gây nuôi động vật hoang dã tại Việt Nam*. Tạp chí Môi trường số 12/2014.
4. Greenviet. 2015. *Thách thức đa dạng sinh học*. <http://bit.ly/btcs581>
5. McNamara J, Rowcliffe M, Cowlishaw G, Alexander JS, Ntiemo-Baidu Y, Brenya A, et al. (2016) *Characterising Wildlife Trade Market Supply-Demand Dynamics*. PLoS ONE 11(9): e0162972. <http://bit.ly/btcs600>
6. Dự án 104, VIE 1. MFS2/21 *Tăng cường năng lực thực hiện và thực thi Công ước CITES tại Việt Nam*.
7. Nguyễn Văn Song. 2009. *Giáo trình Kinh tế tài nguyên*. NXB Nông nghiệp 2009
8. Vũ Hồng Minh. 2013. *Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp bảo vệ động vật hoang dã tại Việt Nam*. Bài dự thi viết về bảo vệ các loài hoang dã nguy cấp. Báo điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam



HẠN CHẾ trong giám định mẫu vật động vật hoang dã

 Nguyễn Thị Mai *

Giám định mẫu vật đóng vai trò quan trọng trong công tác điều tra hoạt động buôn bán trái phép các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm. Tuy nhiên, một số quy định, thủ tục liên quan đến công tác giám định mẫu vật ĐVHD hiện nay còn vướng nhiều khó khăn, bất cập khiến hiệu quả giám định chưa cao và chưa hỗ trợ được nhiều cho quá trình điều tra, xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động buôn bán động, thực vật hoang dã trái phép ở Việt Nam.

Tổ chức Quốc tế Đối xử Nhân đạo với Động vật (Humane Society International)

Ảnh: PanNature

Việt Nam hiện được biết đến là một trong những nước cung cấp, trung chuyển và tiêu thụ các loài động, thực vật hoang dã cùng sản phẩm, dẫn xuất của chúng (Nguyễn, 2008). Theo thông tin từ Cục Kiểm lâm, từ năm 2009 đến 2013, có tới 4.630 trường hợp vi phạm các luật liên quan đến bảo vệ các loài hoang dã, trung bình khoảng 900 vụ/năm (Wyatt và Cao 2015). Trong khi đó, số liệu từ Cục điều tra chống buôn lậu của Tổng cục Hải quan cũng cho thấy từ năm 2010 đến 2015, đơn vị này thu giữ 55.200 kg vảy tê tê; 18.000 kg ngà voi và hơn 235 kg sừng tê giác từ các hoạt động buôn bán bất hợp pháp (Nguyễn, 2017). Đáng chú ý là số lượng các vụ vi phạm trong lĩnh vực này khá lớn và ngày càng tăng nhưng tỷ lệ xử lý hình sự lại khá thấp (Nguyễn, 2017), phần lớn chỉ dừng ở xử phạt hành chính. Một trong những nguyên nhân của thực trạng này là do khó khăn trong công tác giám định các tang vật động thực vật hoang dã.

Theo nguồn số liệu từ một báo cáo chưa công bố của Tổ chức Quốc tế Đối xử Nhân đạo với Động vật (HSI), có tới 76,92% cán bộ thực thi pháp luật tham gia cuộc khảo sát gặp khó khăn

trong việc xác định mẫu vật. Chia sẻ chung của cán bộ thuộc Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (IEBR) cho hay giám định mẫu vật các loài hoang dã “là một nghề nhức óc và buồn lòng bởi vì nếu loài vật còn sống hay còn nguyên da lông thì cơ hội được thả về tự nhiên rất cao mà công tác giám định cũng dễ dàng. Tuy nhiên, thông thường khi các nhà khoa học tiếp cận với tang vật thì con vật đã bị xẻ ra nhiều mảnh, chỉ còn xương, thậm chí trong tình trạng râu ông nọ cắm cằm bà kia” (Nguyễn, 2013).

Bên cạnh đó, các thủ tục, quy trình giám định mẫu vật hiện cũng chưa rõ ràng khiến cán bộ thực thi thường né tránh việc giám định và thường quy về xử lý hành chính. Mặt khác, chế tài, thanh kiểm tra và xử lý vi phạm về buôn bán các loài hoang dã cũng như trao đổi mẫu vật còn nhiều bất cập; kinh phí giám định mẫu vật cũng khá hạn hẹp; kỹ năng xác định loài còn nhiều vướng mắc.

Việt Nam là một trong những nước thành viên chính thức của CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp) nên chúng ta có trách nhiệm và nghĩa vụ tuân thủ và thực thi các nghị quyết liên quan

Ảnh: PanNature

Theo nguồn số liệu từ một báo cáo chưa công bố của Tổ chức Quốc tế Đối xử Nhân đạo với Động vật (HSI), có tới 76,92% cán bộ thực thi pháp luật tham gia cuộc khảo sát gặp khó khăn trong việc xác định mẫu vật.



đến hoạt động giám định các loài hoang dã như Nghị quyết 10.10 về buôn bán mẫu vật voi; Nghị quyết 9.14 về bảo tồn và buôn bán các loài tê giác Châu Á và Châu Phi; Nghị quyết 17.8 về xử lý mẫu vật thuộc CITES có nguồn gốc bất hợp pháp bị tịch thu. Mặc dù các văn bản này đều yêu cầu các quốc gia thành viên thu thập mẫu vật từ các vụ bắt giữ ngà voi, sừng tê giác, hổ... nhằm phân tích giám định mẫu vật phục vụ điều tra hành vi vi phạm, tuy nhiên, các nghị quyết không quy định cụ thể về quy trình, số lượng và cách thức giám định.

Liên quan đến việc giám định tư pháp đối với các vụ án liên quan đến động thực vật hoang dã, Việt Nam cũng đã ban hành một số luật và văn bản hướng dẫn như: Luật Tố tụng hình sự; Luật Giám định tư pháp; Nghị định số 82/2006/NĐ-CP về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; Thông tư số 14/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 47/2013/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành quy trình giám định pháp y; Chỉ thị số 28/2016/CT-TTg về một số giải pháp cấp bách phòng ngừa, đấu tranh với hành vi xâm hại các loài ĐVHD trái pháp luật. Tuy nhiên, các văn bản này cũng đều chưa quy định rõ nội dung giám định mẫu vật động, thực vật hoang dã, kể cả Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Giám định tư pháp.

Ở cấp độ văn bản hướng dẫn luật, Nghị định số 82/2006/NĐ-CP cũng chỉ quy định một trong những chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan khoa học CITES là "giám định mẫu vật động vật, thực vật hoang dã" chứ không đề cập cụ thể về nội dung hay quy trình giám định. Một số văn bản quy phạm pháp luật khác chỉ quy định về quy trình giám định đối với cơ thể người nên không thể áp



Ảnh: PanNature

dụng cho việc lấy mẫu giám định đối với động thực vật hoang dã.

Thêm điểm đáng chú ý là việc giám định ADN đối với mẫu vật tang vật hiện mới dừng ở việc xác định mẫu vật thuộc loài nào mà chưa xác định được xuất xứ của mẫu vật. Mặc dù tại Chỉ thị số 28/2016/CT-TTg, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo "thông báo kịp thời cho Cơ quan quản lý CITES Việt Nam về các vụ vi phạm đối với mẫu vật thuộc các Phụ lục của CITES và kết quả xử lý; chuyển giao hoặc cung cấp mẫu của các mẫu vật ĐVHD thuộc Phụ lục I của CITES tịch thu để thực hiện việc giám định quốc tế, bảo quản, trao đổi mẫu với các nước thành viên có liên quan và Ban Thư ký CITES quốc tế theo quy định của CITES", song do chưa có quy định cụ thể về việc thu mẫu tang vật đi giám định ở các phòng thí nghiệm nước ngoài nên việc chuyển giao mẫu chưa thực hiện được, chưa kể chi phí giám định tại nước ngoài rất tốn kém.

Bên cạnh đó, quá trình lấy mẫu giám định cũng chưa quy định cụ thể về thời gian trung cầu giám định mẫu vật; cách thức lấy mẫu đối với các loài động, thực vật hoang dã (cá thể sống và chết); cách bảo quản, bàn giao mẫu vật và đưa ra kết quả giám định mẫu vật... Trong khi đó, các bước này rất cần được thực hiện theo quy trình và có chữ ký xác nhận của các bên liên quan cũng như tổ chức, cá nhân làm chứng để đảm bảo tính minh bạch, chính xác và khoa học.

Liên quan đến tổ chức thực hiện giám định tư pháp, Điều 12 của Luật Giám định tư pháp 2012 chỉ công nhận 09 tổ chức giám định tư pháp công lập trong ba lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự. Do đó, đối với các cơ quan, đơn vị thường thực hiện giám định về mẫu vật động thực vật hoang dã như Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật; Viện Sinh học Nhiệt đới; Viện Sinh thái học Miền Nam; Viện Khoa học Lâm nghiệp; Viện Tài nguyên và Môi trường; Viện Hải dương học..., nếu không được Bộ NN&PTNT hoặc UBND cấp tỉnh lựa chọn, lập và công bố danh sách tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, người giám định tư pháp theo vụ việc thì các kết quả giám định sẽ khó trở thành bằng/vật chứng trong quy trình xử lý. Riêng trường hợp Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật thuộc Viện Khoa học Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam - là cơ quan ngang bộ - nên Bộ NN&PTNT hay UBND tỉnh không thể lập và công bố danh sách tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc. Điều này sẽ hạn chế phần nào đội ngũ chuyên gia giám định mẫu vật động thực vật hoang dã vốn đang thiếu hiện nay, nhất là khi cần giám định các loài mà Việt Nam không có.

Cũng theo Điều 12 Luật Giám định tư pháp 2012, ngoài một số tổ chức giám định tư pháp công lập được công nhận, trong trường hợp đặc biệt, các cá nhân, đơn vị trung cầu giám định có thể trung cầu các cá nhân, tổ chức chuyên môn có đủ điều kiện không thuộc danh sách đã công bố để thực hiện giám định nhưng phải nêu rõ lý do. Người tiến hành tố tụng, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định có trách nhiệm giới thiệu cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện thực hiện giám định ngoài danh sách đã được công bố theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, hiện chưa có hướng dẫn/tiêu chí cụ thể nhằm giúp cơ quan thực thi lựa chọn đúng cá nhân, tổ chức giám định có đủ năng lực, kinh nghiệm phục vụ cho công tác điều tra.

Riêng với các mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES tịch thu được hiện nay, các cơ quan thu giữ đều phải tiến hành trung cầu giám định theo một trong hai phương pháp hình thái học (đối với mẫu vật sống, còn nguyên hình dạng) hoặc phân tích bằng kỹ thuật phân tử - ADN (đối với mẫu vật chết hoặc bộ phận, dẫn xuất). Cơ quan trung cầu có thể lấy mẫu và gửi đến cơ quan khoa học để giám định hoặc mời cơ quan khoa học trực tiếp xuống lấy mẫu giám định tại hiện trường hoặc giám định qua ảnh. Phần lớn các cơ quan thu giữ tang vật hiện nay đều trung cầu giám định từ Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật (đối với mẫu động



vật) hoặc Viện Khoa học Lâm nghiệp (đối với mẫu thực vật). Với các cơ quan ở phía Nam, do điều kiện địa lý, việc trung cầu giám định thường được đặt ra đối với Viện Sinh học nhiệt đới (ITB) và Viện Khoa học Hình sự phía Nam (C54B)... Tuy nhiên, trên thực tế, do trang thiết bị, kinh nghiệm và kỹ năng giám định khác nhau nên nhiều khi kết quả giám định của cùng một mẫu tại các đơn vị nhưng lại vênh nhau hoặc trái chiều, gây lúng túng cho cơ quan xử lý vụ việc. Để khắc phục hạn chế này, một số chuyên gia và đơn vị đề nghị các cơ quan thực hiện giám định mẫu vật động thực vật hoang dã nên ký thỏa thuận hợp tác về cơ chế phối hợp hoặc trao đổi thông tin nhằm tránh tình trạng phải thành lập hội đồng giám định và thực hiện giám định nhiều lần, vừa giúp giảm chi phí cho bên trung cầu giám định, vừa tăng hiệu quả xử lý vụ việc. Nếu kéo dài thời gian giám định (tối đa là 3 tháng theo Bộ luật Tố tụng hình sự 2015) thì sẽ gây khó khăn hoặc làm gián đoạn các hoạt động điều tra cũng như xử lý vụ việc.



Ảnh: PanNature

Tuy nhiên, do chưa có hướng dẫn cụ thể đối với kết luận giám định động thực vật hoang dã nên trên thực tế có những hồ sơ kết luận giám định khá sơ sài, ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng giải quyết vụ việc.

Về việc báo cáo kết luận giám định, Điều 32 và 33 của Luật Giám định tư pháp yêu cầu các thông tin và hồ sơ giám định phải rõ ràng, đầy đủ. Tuy nhiên, do chưa có hướng dẫn cụ thể đối với kết luận giám định động thực vật hoang dã nên trên thực tế có những hồ sơ kết luận giám định khá sơ sài, ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng giải quyết vụ việc.

Về vấn đề kinh phí giám định, các lực lượng đấu tranh trực tiếp với các loại hình tội phạm như Cảnh sát môi trường hay Hải quan thường có kinh phí hàng năm chi trả cho hoạt động giám định mẫu vật nhưng các đơn vị thường xử lý vụ việc như Chi cục kiểm lâm hoặc Bộ đội biên

phòng... thì nguồn kinh phí này vô cùng hạn hẹp hoặc không có. Đây là một trong những lý do khiến việc giám định dễ bị bỏ qua.

Ngoài các bất cập nêu trên, hiện cũng chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào quy định cơ quan quản lý chịu trách nhiệm là đầu mối giám sát mẫu vật động thực vật hoang dã bị tịch thu cũng như xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý mẫu vật động thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo Nghị quyết số 17.8 của Công ước CITES và Chỉ thị 28/CT-TTg.

Nhằm góp phần giải quyết các bất cập hiện tại, thiết nghĩ cần đề xuất sửa đổi Luật Giám định tư pháp theo hướng luật hóa việc giám định mẫu vật động thực vật hoang dã và công nhận các tổ chức có đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu giám định tư pháp trong lĩnh vực này. Ngoài ra, cần xây dựng một khung hướng dẫn chung về quy trình giám định động thực vật hoang dã, đồng thời ban hành các hướng dẫn cụ thể cho một số mẫu vật phổ biến như ngà voi, sừng tê giác, vảy tê tê... để phục vụ công tác điều tra các hành vi vi phạm trong buôn bán động, thực vật hoang dã trái phép. ✨

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyen, V. S. 2008. *Wildlife trade in Viet Nam: situation, causes and solutions*. The Journal of Environment & Development 17(2):145-165. Nguồn: <http://bit.ly/btcs583>
2. Wyatt, T. and Cao, A. N. 2015. *Corruption and wildlife trafficking*. Anti-Corruption Resource Center, U4 Issue May 2015, No. 11. <http://bit.ly/btcs601>
3. Bộ Tư pháp, bài trình bày của bà Nguyễn Thị Hòa tại Chương trình tập huấn "Tăng cường năng lực thực thi pháp luật và phổ biến Bộ luật Hình sự sửa đổi trong quản lý buôn bán động, thực vật hoang dã" được thực hiện bởi Cơ quan quản lý CITES, Tổ chức Quốc tế Đối xử nhân đạo với động vật (HSI) và Cơ quan phòng chống Ma túy và Tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC)
4. <http://bit.ly/btcs584>
5. CITES, Resolution Conf. 10.10 (Rev. CoP17), *Trade in elephant specimens* (Truy cập tại: <http://bit.ly/btcs585>).
6. Nghị quyết 9.14. Nguồn: <http://bit.ly/btcs586>
7. Nghị quyết 17.8. Nguồn: <http://bit.ly/btcs587>

Cam kết của Việt Nam tại Hội nghị London 2018 về chống buôn bán trái phép ĐVHD

Tại Hội nghị London về chống buôn bán trái pháp luật động thực vật hoang dã (10/2018), Việt Nam đã trình lên Ban tổ chức Hội nghị các cam kết của Việt Nam, bao gồm các điểm chính sau:



Thứ trưởng Thường trực Bộ NN&PTNT Hà Công Tuấn tại Phiên khai mạc Hội nghị Luân đôn 2018 về chống buôn bán trái pháp luật động vật, thực hoang dã (Ảnh: CITES Việt Nam)

- 1** **Coi buôn bán trái pháp luật ĐTVHD là một loại hình tội phạm nghiêm trọng có tổ chức, tăng cường thực thi pháp luật và giải quyết tham nhũng có liên quan:** Việt Nam cam kết hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến xử lý hình sự và vi phạm hành chính đối với tội phạm về ĐTVHD, đồng thời đẩy mạnh việc thực thi có hiệu quả Bộ Luật Hình sự mới 2015 (sửa đổi 2017) và Luật Lâm nghiệp 2017. Việt Nam sẽ nghiên cứu xây dựng chuẩn hoá và phổ biến các tài liệu hướng dẫn nhận dạng các mẫu vật ngà voi, sừng tê giác cho cán bộ thực thi pháp luật tại các khu vực cửa khẩu và các cán bộ giám định trong năm 2020. Ngoài ra, Việt Nam sẽ tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin, báo cáo theo yêu cầu quốc tế bao gồm hệ thống thông tin buôn bán mẫu vật voi (ETIS) và báo cáo về kho lưu trữ mẫu vật tê giác dự kiến hoàn thiện trong năm 2020.
- 2** **Xây dựng các quan hệ hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp tư nhân, các tổ chức phi chính phủ và trường và học viện, áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ:** xây dựng giáo trình đào tạo cho giảng viên cho các trường, học viện với các nội dung về bảo vệ động, thực vật hoang dã, thực hành tư pháp liên quan đến động thực vật hoang dã trong năm 2019. Các hoạt động tiến tới chấm dứt các trang trại nuôi nhốt gấu ở Việt Nam sẽ tiếp tục được thực hiện và hoàn thành trong giai đoạn 2020-2025. Bên cạnh đó, Việt Nam xây dựng lộ trình tiến tới cấp phép CITES và FLEGT trên hệ thống hải quan một cửa, hoàn thành trong vòng một năm sau khi ký hợp tác VPA- FLEGT.
- 3** **Đóng cửa thị trường buôn bán trái pháp luật ĐTVHD:** Nội dung bảo tồn ĐVHD tập trung các loài tê giác, tê tê, voi, hổ sắp tới được thí điểm đưa vào khung chương trình ngoại khoá cấp tiểu học từ năm 2019 và hướng tới đưa vào chương trình ngoại khoá cấp tiểu học toàn quốc năm 2025. Thông điệp về giảm cầu đối với các loài trong giai đoạn từ 2018 đến năm 2023 sẽ hướng đến các hướng dẫn viên du lịch, đội ngũ nhân viên khách sạn và đầu bếp tại hơn 100 cơ sở đào tạo thuộc Hiệp hội Du lịch Việt Nam. Thông qua Hiệp hội doanh nghiệp và Hội Đông y, chương trình ký cam kết không sử dụng các sản phẩm từ động, thực vật hoang dã sẽ triển khai tới các doanh nhân và thầy thuốc. Việt Nam cũng đẩy mạnh đưa thông điệp truyền thông thay đổi hành vi về các vấn đề phòng chống buôn bán trái pháp luật các động, thực vật hoang dã tới nhiều đối tượng khác nhau trong xã hội, lan tỏa qua các phương tiện truyền thông.

Hội nghị London là hội nghị lớn nhất trong chuỗi hội nghị cấp cao về Buôn bán động thực vật hoang dã trái phép. Năm 2018, Hội nghị đã thu hút hơn 1.300 đại biểu từ hơn 400 tổ chức và hơn 70 quốc gia trên thế giới tham dự. Tại Hội nghị, hơn 50 quốc gia đã thông qua Bản Tuyên bố London 2018, tái khẳng định cam kết bảo vệ các loài động thực vật nguy cấp trên toàn cầu.

(Nguồn: CITES Việt Nam)



Ảnh: PanNature

THÁCH THỨC đối với GÂY NUÔI động vật hoang dã

vì mục tiêu bảo tồn ở Việt Nam

 Nguyễn Nga, Đào Hương*

Trong những năm trở lại đây, đa dạng loài ở Việt Nam đã suy giảm với tốc độ chóng mặt do nạn săn bắt và buôn bán trái phép. Theo Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011 – 2015, nếu như năm 1996 mới chỉ có 25 loài động vật của Việt Nam ở mức nguy cấp thì đến năm 2014, con số này đã lên tới 48. Nhiều loài đang ở mức báo động, đứng trước nguy cơ tuyệt chủng cao như voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*) khi chỉ còn khoảng 190 cá thể, voọc mông trắng (*Trachypithecus delacouri*) chỉ còn khoảng 100 cá thể, hổ chỉ còn lại 5 cá thể trong tự nhiên (IUCN, 2015). Như vậy, nếu không kịp thời áp dụng các biện pháp nhằm phục hồi loài thì kết cục tuyệt chủng như trường hợp của loài Tê giác Java Việt Nam (*Rhinoceros sondaicus annamiticus*) năm 2010 sẽ còn lặp lại với nhiều các loài ĐVHD khác.

* Save Vietnam's Wildlife (SVW)



Ảnh: PanNature

Chính sách khuyến khích phục hồi loài bằng bảo tồn chuyển vị tại Việt Nam

Một trong các biện pháp được sử dụng để phục hồi loài là biện pháp bảo tồn chuyển vị hay bảo tồn chuyển chỗ, có nghĩa là “bảo tồn loài hoang dã ngoài môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của chúng; bảo tồn loài cây trồng, vật nuôi đặc hữu, có giá trị ngoài môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền trong các cơ sở khoa học và công nghệ hoặc cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền”, theo Luật Đa dạng sinh học 2008. Nguyên tắc bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học cũng được quy định rõ: “Bảo tồn tại chỗ là chính, kết hợp bảo tồn tại chỗ với bảo tồn chuyển chỗ”. Rõ ràng, không thể chỉ áp dụng một biện pháp riêng rẽ mà mang lại hiệu quả tích cực đối với phục hồi loài mà các biện pháp cần được đưa ra thống nhất và đồng bộ một cách kịp thời.

Năm 2013, Chiến lược quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, đã đưa ra nhiệm vụ về xây dựng, củng cố và tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ sở bảo tồn

đa dạng sinh học như sau: thứ nhất, đánh giá hiện trạng các cơ sở bảo tồn chuyển chỗ (vườn thú, vườn thực vật, trung tâm, các trang trại, hộ gia đình nhân nuôi ĐVHD, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, trung tâm cứu hộ động vật); thực hiện các giải pháp đồng bộ tăng cường hiệu quả của công tác bảo tồn chuyển chỗ; thứ hai, đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam theo nội dung của Quyết định số 86/2006/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ; thứ ba, thiết lập mạng lưới các trung tâm cứu hộ trong toàn quốc bảo đảm nhu cầu cứu hộ các loài hoang dã theo vùng miền và chủng loại; ưu tiên đầu tư nâng cấp các Trung tâm cứu hộ đã được thành lập; thứ tư, nâng cấp Trung tâm Tài nguyên di truyền thực vật thành Ngân hàng gen thực vật quốc gia đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Về nguồn gen sinh vật, Nhà nước khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ từng bước chuẩn hóa quốc tế phương pháp bảo quản, lưu giữ nguồn gen trong bảo tồn chuyển chỗ, theo chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.



Ảnh: PanNature

Có thể thấy, trong thời gian qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển đa dạng loài, đa dạng sinh học thông qua bảo tồn chuyển vị, tuy vậy, vẫn còn nhiều lỗ hổng trong quá trình thực thi pháp luật.

Bên cạnh đó, các đề án bảo tồn khẩn cấp các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, như hổ, linh trưởng cũng nêu ra các biện pháp bảo tồn chuyển chỗ như: xây dựng, thực hiện các chương trình nghiên cứu về gây nuôi bảo tồn và tái thả hổ về vùng phân bố tự nhiên; thực hiện chương trình di chuyển, thả lại, phục hồi quần thể hổ trong các sinh cảnh có hổ hoang dã phân bố (Chương trình quốc gia về bảo tồn Hổ giai đoạn 2014 – 2022); xây dựng ít nhất 03 trung tâm cứu hộ đạt tiêu chuẩn để thực hiện việc cứu hộ, tái thả các cá thể linh trưởng theo các quy trình; hoàn thiện các quy định hướng dẫn về cứu hộ và quản lý sau cứu hộ các cá thể linh trưởng (chăm sóc, vận chuyển, nuôi nhốt, di dời và quản lý loài ngoại lai nhập nội) (Kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030).

Có thể thấy, trong thời gian qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển đa dạng loài, đa dạng sinh học thông qua bảo tồn chuyển vị, tuy vậy, vẫn còn nhiều lỗ hổng trong quá trình thực thi pháp luật.

Thách thức trong gây nuôi động vật hoang dã vì mục đích bảo tồn

Hiện nay, tham gia thực hiện công tác bảo tồn ngoại vi bao gồm các vườn động vật, trạm cứu hộ động vật, ngân hàng giống, bảo quản nguồn gen động vật. Trong đó, vườn động vật hay vườn thú là ví dụ điển hình cho các cơ sở thực hiện biện pháp này (Dr. Kanailal Ghosh). Các vườn động vật có thể đóng vai trò đi đầu trong công tác bảo tồn ngoại vi bởi đây là nơi lưu giữ số lượng lớn các loài động vật nguy cấp, đồng thời sở hữu các kinh nghiệm chuyên sâu về kỹ thuật

chăm sóc, nhân nuôi động vật (Dalia A. Conde et al, 2011).

Đơn cử, theo báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học năm 2011, Vườn quốc gia Cát Tiên đã phục hồi, tái thả lại tự nhiên thành công loài cá sấu nước ngọt (*Crocodylus siamensis*); năm 2010, Viện Hải dương học Nha Trang đã nghiên cứu bước đầu thành công sinh sản nhân tạo loài Cá Ngựa thân trắng quý hiếm (*Hippocampus kelloggi*) với kích thước lớn nhất có thể đạt được là 35cm. Cũng nhờ gây nuôi sinh sản mà loài hươu sao Việt Nam đã tuyệt chủng ngoài tự nhiên tại Việt Nam từ lâu nhưng hiện vẫn còn giữ được nguồn gen. Như vậy, nhờ có chính sách khuyến khích gây nuôi bảo tồn ĐVHD mà chúng ta vẫn còn gìn giữ, phát triển được nguồn gen, phục hồi cá thể, quần thể của một số loài.

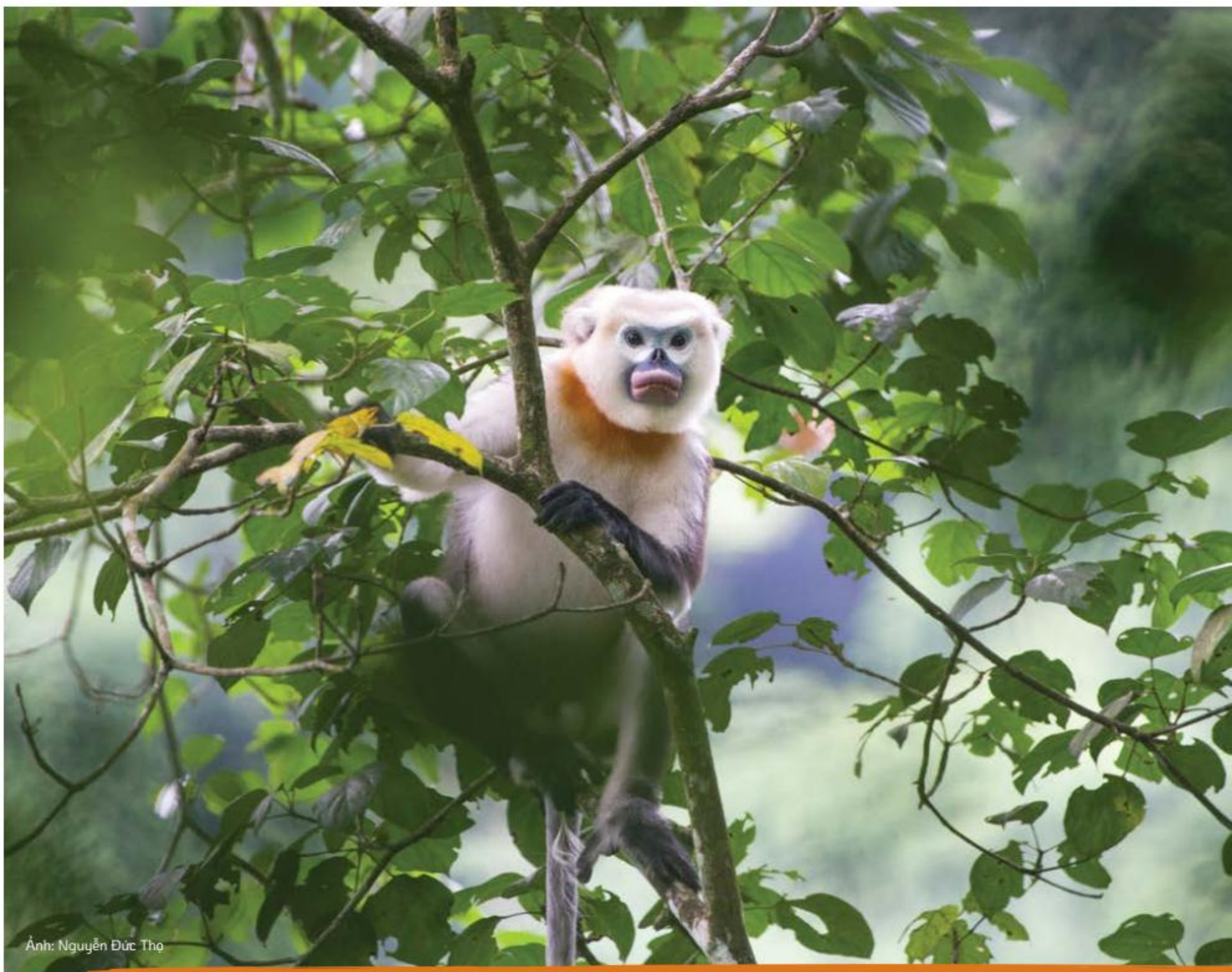
Tuy nhiên, gây nuôi bảo tồn thực sự mang lại ý nghĩa khi không chỉ hướng tới một mục đích duy nhất là gìn giữ nguồn gen và phục hồi số lượng loài đang bị đe dọa mà còn nhằm phục hồi quần thể loài hoang dã trong môi trường sống tự nhiên của chúng. Để thực hiện được điều ấy, một chương trình gây nuôi bảo tồn cần đảm bảo duy trì được tỷ lệ đa dạng nguồn gen cao trong một quần thể loài bởi điều này có ảnh hưởng trực tiếp

tới khả năng sống sót, thích nghi của loài trong quá trình chọn lọc tự nhiên sau này. Ở đây, có ba vấn đề cần lưu ý. Thứ nhất, các cá thể giống ban đầu được lựa chọn phải đại diện cho tính đa dạng về gen, phạm vi phân bố, và cần duy trì một số lượng cá thể ban đầu không quá thấp. Thứ hai, cần quản lý chặt chẽ việc giao phối trong mùa sinh sản, đặc biệt tránh tình trạng giao phối cận huyết có hại giữa các cá thể. Thứ ba, cần ước lượng được quy mô loài tối thiểu để đảm bảo tính đa dạng của nguồn gen, khung thời gian và tốc độ sinh sản, sinh trưởng của loài (Kristin Leus, 2011). Tất cả các điều kiện trên đều đòi hỏi cơ sở gây nuôi phải có hiểu biết sâu sắc về loài, kinh nghiệm chăm sóc, cơ sở vật chất kỹ thuật cao mới có thể đáp ứng.

Bên cạnh đó, đối với một số loài ĐVHD, việc duy trì chế độ dinh dưỡng của loài đã tồn kém một khoản kinh phí rất lớn. Kinh nghiệm của Trung

tâm Nghiên cứu và Bảo tồn Động vật Hoang dã (Save Vietnam's Wildlife), đơn vị chuyên về bảo tồn các loài thú ăn thịt nhỏ và tê tê cho thấy, chỉ riêng việc mua thức ăn cho tê tê cứu hộ tại trung tâm đã tốn đến hơn 1 tỷ đồng mỗi năm, cùng chế độ chăm sóc vô cùng đặc biệt bởi tê tê là loài thú sống về đêm và là một trong những loài động vật khó nuôi nhốt nhất trong môi trường kiểm soát với tỷ lệ sinh sản không cao. Như vậy, đây cũng là một thách thức lớn với gây nuôi bảo tồn khi cần đảm bảo nguồn lực tài chính cho sự phát triển của loài bao gồm chế độ dinh dưỡng, điều kiện chuồng trại, chi phí quản lý, đầu tư trang thiết bị... và duy trì cho tới khi có thể đưa loài trở về môi trường sống tự nhiên của chúng.

Một khía cạnh khác khi nhắc đến nhân nuôi động vật nói chung và nhân nuôi ĐVHD ở Việt Nam nói riêng là đảm bảo phúc lợi động vật. Theo Hội đồng phúc lợi Anh, các khía cạnh phúc lợi “5 không”



Ảnh: Nguyễn Đức Thọ



Mặc dù vườn thú được xem là nơi có những điều kiện, tiêu chuẩn phù hợp đối với gây nuôi bảo tồn, song việc xuất hiện ngày càng nhiều các mô hình vườn thú tư nhân vì mục đích thương mại đã đẩy tình trạng nguy cấp của các loài ĐVHD lên cao.

của động vật bao gồm: không bị đói khát; không bị đau đớn, tổn thương và bệnh tật; không bị khó chịu; không bị sợ hãi và khổ sở; không bị hạn chế các tập tính tự nhiên. Trong Luật Thú y năm 2015 đã có điều khoản quy định về đối xử động vật, cụ thể: “Tổ chức, cá nhân chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sử dụng động vật có trách nhiệm: quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, vận chuyển phù hợp với từng loài động vật; giảm thiểu đau đớn, sợ hãi, đối xử nhân đạo với động vật trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, vận chuyển, giết mổ, tiêu hủy, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học. Tổ chức, cá nhân nuôi động vật làm cảnh, nuôi bảo tồn đa dạng sinh học có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật đầy đủ, kịp thời theo quy định của Luật này (Điều 21). Tuy nhiên, khái niệm “phúc lợi động vật” vẫn còn là khái niệm gây nhiều tranh cãi ở Việt Nam khi mới đây, trong Dự thảo Luật Chăn nuôi, nhiều đại biểu Quốc hội còn cho rằng “phúc lợi” là từ chỉ dành riêng cho con người (Báo Dân Việt, 2018). Chính vì chưa có những ràng buộc về mặt pháp luật, ĐVHD và nhiều nhóm loài khác còn đang bị đối xử tồi tệ, không được đảm bảo các nhu cầu tối thiểu để duy trì bản năng tự nhiên. Trong khi đó, ĐVHD có tập tính khác hẳn

các vật nuôi thông thường như chế độ ăn, thời gian hoạt động, không gian tối thiểu cần đảm bảo cho sự phát triển khỏe mạnh của loài.

Theo TS Phan Việt Lâm - chủ tịch Hiệp hội Vườn thú Việt Nam và chủ tịch Hiệp hội Vườn thú Đông Nam Á (SEAZA), trên cả nước hiện mới chỉ có 18 vườn thú là thành viên thuộc Hiệp hội Vườn thú Đông Nam Á và có điều kiện nuôi dưỡng tốt đối với ĐVHD. Các vườn thú còn lại vẫn chưa có quy trình, quy chuẩn chung về điều kiện chăm sóc, nuôi thú mà mỗi nơi tự xây dựng và áp dụng một quy trình riêng. (Báo Tuổi trẻ, 2018). Chính vì vậy, khi gặp vấn đề về an toàn hay xảy ra sự cố, các đơn vị vẫn chưa có các biện pháp xử lý đảm bảo môi trường và điều kiện sinh sống của thú. Các nguyên tắc tương tác, giao tiếp với động vật cũng chưa được đảm bảo.

Hơn nữa, trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam, một trong những thách thức lớn nhất đối với gây nuôi bảo tồn ĐVHD đó chính là không quản lý được các cơ sở gây nuôi vì mục đích thương mại. Mặc dù vườn thú được xem là nơi có những điều kiện, tiêu chuẩn phù hợp đối với gây nuôi bảo tồn, song việc xuất hiện ngày càng nhiều các mô hình vườn thú tư nhân vì mục đích thương mại đã đẩy

tình trạng nguy cấp của các loài ĐVHD lên cao. Nhiều cơ sở còn núp danh vườn thú nhưng thực chất là các trang trại gây nuôi thương mại. Bên cạnh đó, tình trạng trà trộn ĐVHD từ tự nhiên vào trang trại gây nuôi đã xảy ra bởi chi phí săn bắt ngoài tự nhiên rẻ hơn nhiều so với chi phí sinh sản, nuôi dưỡng, chăm sóc. Hành vi hợp thức hóa ĐVHD vào các trại nuôi đã được ghi nhận trên thực tế (Báo Lao động, 2018).

Cùng với đó, một số quy định pháp luật về quản lý buôn bán ĐVHD còn kẽ hở, tạo môi trường để hoạt động buôn bán ĐVHD tồn tại. Chẳng hạn, quy định cho phép bán thanh lý ĐVHD sau khi tịch thu đã và đang hợp thức hóa việc thương mại hóa các loài động vật vốn bị cấm tàng trữ, buôn bán trên thị trường. Quy định trong Dự thảo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước CITES thay thế Nghị định 32/2006 và Nghị định 82/2006 chưa đề cập đến hoạt động quản lý các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có vùng phân bố tự nhiên ở Việt Nam nhưng được nhập khẩu, nhập nội hợp pháp/bất hợp pháp và hiện đang tồn tại trên lãnh thổ Việt Nam ở các vườn thú, safari, trang trại... Việc cho phép thương mại hóa các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp thuộc nhóm I và Phụ lục I Công ước CITES trong khi các quy định về quản lý, giám sát và truy xuất nguồn gốc chưa rõ ràng về tính hiệu quả sẽ gây tác động bất lợi cho công tác bảo tồn các loài này trong tự nhiên, ảnh hưởng đến hình ảnh của Việt Nam trong nỗ lực bảo tồn và thực thi các cam kết của Công ước CITES (PanNature, 2018).

Đề xuất xây dựng hàng rào kỹ thuật cho chính sách về gây nuôi, bảo tồn ĐVHD

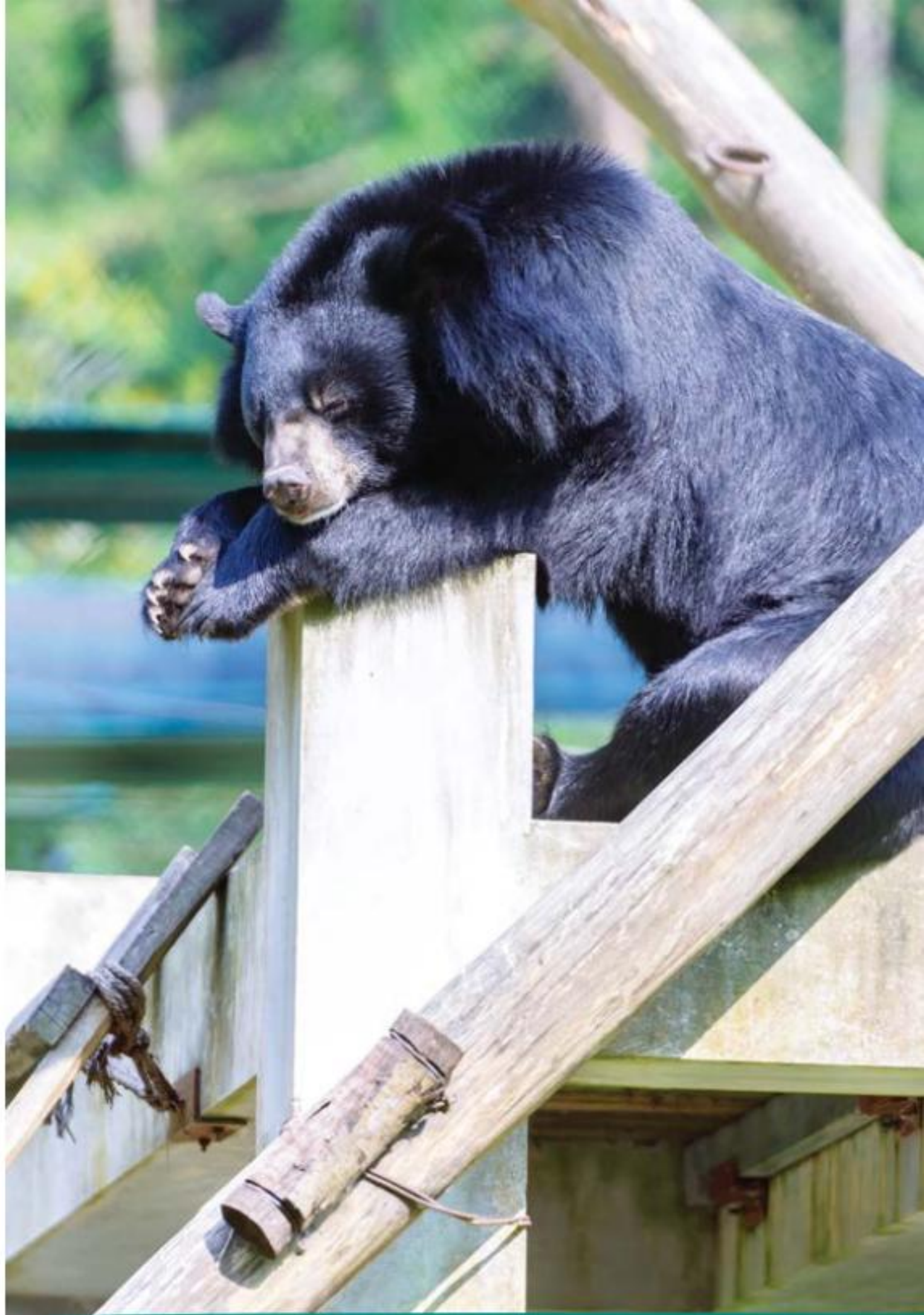
Thứ nhất, cần giới hạn chặt chẽ chủ thể được tham gia vào việc gây nuôi vì mục đích bảo tồn là các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở nghiên cứu khoa học, các trung tâm cứu hộ, các vườn thú có đầy đủ tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu phát triển của loài động vật như cơ sở vật chất, kỹ thuật, chuyên gia, nhân lực, nguồn kinh phí đáp ứng chương trình gây nuôi bảo tồn, có mục đích phục hồi số lượng loài, duy trì đa dạng nguồn gen loài và đưa loài trở về môi trường tự nhiên trong tương lai.

Thứ hai, cần có chiến lược gây nuôi với từng nhóm loài cụ thể, tránh tình trạng gây nuôi đồng loạt nhiều nhóm loài khi chưa có các kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng về loài. Loài được cấp phép gây nuôi bảo tồn phải có nguồn gốc hợp pháp, đã

được gây nuôi bảo tồn thành công, hoặc đã được cứu hộ, chăm sóc, tái thả thành công trước đó.

Thứ ba, cần có đơn vị chủ quản có thẩm quyền, năng lực để phụ trách việc đánh giá hiện trạng các cơ sở gây nuôi bảo tồn hiện nay trên toàn quốc xem đã đạt chuẩn hay dưới chuẩn, có tình trạng trà trộn ĐVHD đã từ tự nhiên vào hay không, cũng như giám sát hoạt động, đánh giá tính khả thi của các cơ sở, các chương trình bảo tồn này. Trên kết quả đánh giá, đề xuất các phương án huy động nguồn lực tài chính đầu tư cho cơ sở vật chất, nâng cao năng lực cán bộ, phương án hợp tác, chuyển giao kinh nghiệm giữa các cơ sở.

Thứ tư, cần đẩy mạnh việc chia sẻ kinh nghiệm giữa các đơn vị có hiểu biết, kiến thức cũng như kinh nghiệm trực tiếp với nhóm loài nhằm mục đích xây dựng quy trình, hướng dẫn kỹ thuật cụ thể như tiêu chuẩn tối thiểu gây nuôi ĐVHD, điều kiện, quy mô, các loại vật liệu xây dựng chuồng





Ảnh: PanNature

trại, quy chuẩn chăm sóc, ăn uống, thú y, cách thức tương tác với động vật, không gian tối thiểu cần có cho từng cá thể, quy trình ghép đôi mùa sinh sản.

Thứ năm, cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế, học hỏi kinh nghiệm giữa các vườn thú, cơ sở cứu hộ và các chương trình bảo tồn sinh sản khác nhằm nâng cao hiệu quả gây nuôi sinh sản; đầu tư, chuyển giao trang thiết bị; tìm kiếm các nguồn thức ăn nhân tạo thay thế đối với một số nhóm loài có chế độ ăn uống đặc biệt hay tốn kém; tiếp nhận động vật để duy trì và đa dạng nguồn gen loài; đánh giá, giám sát hoạt động bảo tồn chuyển vị cho ĐVHD; đào tạo năng lực cho cán bộ làm việc với động vật như cán bộ chăm sóc, cán bộ thú y. Thường xuyên có những chương trình trao đổi luân phiên cán bộ giữa các vườn thú, cơ sở cứu hộ trong và ngoài nước để nâng cao kiến thức, kỹ năng, hiểu biết loài.

Thứ sáu, tập trung hơn nữa vào quy trình giám sát sau khi đưa loài trở về môi trường sống tự nhiên. Cần đầu tư kỹ thuật để theo dõi tình hình tái hòa nhập về tự nhiên và mức độ an toàn của loài sau tái thả.

Thứ bảy, cần khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có các hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao hiểu biết về mật độ quần thể, tập tính loài, chế độ ghép đôi, chăm sóc

cá thể non mới sinh... tạo cơ sở cho việc liên tục cải thiện hệ thống quy trình chăm sóc động vật đạt kết quả tốt nhất.

Cuối cùng, khi chưa chứng minh, đánh giá được hiệu quả của các chương trình gây nuôi bảo tồn ĐVHD, cần hạn chế hoặc cấm hoàn toàn việc cấp phép các chương trình gây nuôi sinh sản, sinh trưởng vì mục đích thương mại, tránh việc đẩy các nhóm loài ĐVHD từ nguy cấp, quý, hiếm đến mức độ tuyệt chủng do hành vi trục lợi của các đối tượng vi phạm. 🙅

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Báo Dân Việt. 2018. Cho phép vật nuôi nghỉ lễ tết hay sao mà đưa từ phúc lợi vào, Danviet.vn 10/08. <http://bit.ly/btcs588>
2. Báo Lao động. 2018. Cạo trọc, vét nhẵn, tận diệt "hàng rừng", Nguồn: <http://bit.ly/btcs589>
3. Báo Tuổi trẻ. 2018. Việt Nam chưa có quy chuẩn về điều kiện chăm sóc, nuôi thú
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2015. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2011. Báo cáo quốc gia về Đa dạng sinh học.
6. Dalia A. Conde, Nate Flesness, Fernando Colchero, Owen R. Jones & Alexander Scheuerlein, *Zoos can lead the way with Ex Situ Conservation*, WAZA magazine Vol 12/2011
7. Dr. Kanailal Ghosh, *Ex-situ and In-situ conservation of wildlife with reference to zoo gardens and sundarban tiger reserve in west bengal*.
8. Farm Animal Welfare Council / Farm Animal Welfare Committee, *Five Freedoms*.
9. Goodrich, J., Lynam, A., Miquelle, D., Wibisono, H., Kawanishi, K., Pattanavibool, A., Htun, S., Tempa, T., Karki, J., Jhala, Y. & Karanth, U. 2015. *Panthera tigris*. The IUCN Red List of Threatened Species 2015: e. T15955A50659951. Nguồn: <http://bit.ly/btcs590>
10. Kristin Leus .2011. *Captive breeding and conservation*, *Zoology in the Middle East*, 54:sup3, 151-158, DOI: 10.1080/09397140.2011.10648906
11. Pan Nature. 2018. *Góp ý cho Dự thảo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước CITES*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs591>
12. Save Vietnam's Wildlife. 2016. *A long way home*, video recording, 15 February.



Ảnh: PanNature



THÁCH THỨC & HỆ QUẢ

của việc nuôi gấu lấy mật ở Việt Nam



PanNature tóm lược

Ảnh: PanNature

Hợp pháp hóa thương mại các sản phẩm ĐVHD đôi khi được quảng bá như một chiến lược bảo tồn. Về lý thuyết, cung cấp cho thị trường các sản phẩm chất lượng rẻ hơn hoặc tốt hơn sẽ làm giảm lợi nhuận của săn trộm, từ đó giảm áp lực lên loài hoang dã. Tuy nhiên, một nghiên cứu mới¹ lại cho kết quả ngược lại. Từ khảo sát các trại gấu ở Việt Nam, nghiên cứu kết luận rằng các trang trại nuôi gấu không mang lại ý nghĩa bảo tồn loài gấu trong tự nhiên. Thậm chí, sự tồn tại của các trang trại này còn mang lại thách thức đáng kể cho công tác thực thi pháp luật.

Các bộ phận của gấu, mật gấu được ưa chuộng sử dụng trong các phương thuốc truyền thống của Châu Á. Điều này trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đối với loài gấu ngựa (*Ursus thibetanus*) và gấu chó (*Helarctos malayanus*), khiến chúng suy giảm mạnh về số lượng. Cả hai loài được phân loại là sắp nguy cấp trong Sách Đỏ IUCN và bị cấm buôn bán quốc tế theo Phụ lục I công ước CITES.

Các trang trại nuôi gấu lấy mật xuất hiện ở Việt Nam vào những năm 1990 nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về mật gấu và các sản phẩm từ gấu. Trong bối cảnh đó, năm 1994 Việt Nam ký kết công ước CITES cam kết chấm dứt buôn bán gấu qua biên giới. Năm 2005, Bộ NN&PTNT ban hành Quyết định 02/2005/QĐ-BNN về quản lý gấu nuôi nhốt nhằm hạn chế số lượng gấu hoang dã bị đưa vào các trang trại gấu. Theo đó, chủ sở hữu gấu phải đăng ký và gắn chip theo dõi cho từng cá thể gấu trước

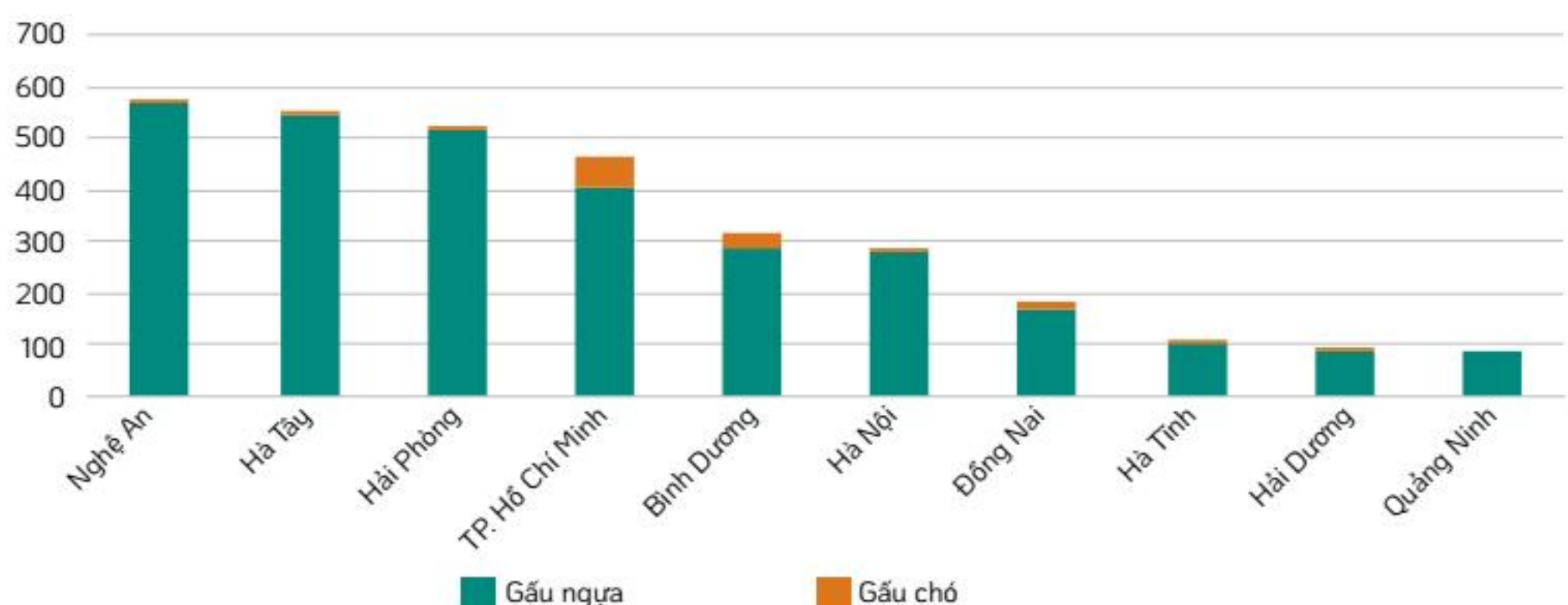
ngày 28 tháng 2 năm 2005. Bên cạnh đó, Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý các loài động vật và thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm, ban hành ngày 30/3/2006 đã đưa các loài gấu chó và gấu ngựa vào danh mục loài được bảo vệ theo nhóm 1B, cấm khai thác và sử dụng vào mục đích thương mại. Do đó, mặc dù cá nhân được phép giữ gấu đã đăng ký từ ngày 28 tháng 2 năm 2005 về trước, việc hút hoặc bán mật gấu, không đăng ký gấu hoặc bắt thêm gấu từ tự nhiên là bất hợp pháp.

Mặc dù đã có các quy định nhưng thực thi pháp luật chưa chặt chẽ khiến tình trạng buôn bán gấu ngoài tự nhiên và hút mật gấu vẫn tiếp diễn. Các cuộc khảo sát gần đây trên phạm vi toàn quốc chỉ ra rằng các quần thể gấu hoang dã giảm vào thời điểm ngành công nghiệp mật gấu tăng nhanh, cho thấy việc thành lập các trang trại mật gấu có tác động tiêu cực đến quần thể gấu hoang dã.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tiềm năng của các trang trại nuôi gấu ở Việt Nam đối với bảo tồn gấu hoang dã. Nhóm nghiên cứu đã phỏng vấn ẩn danh 66 người đang hoặc đã từng nuôi gấu ở Hà Nội, Nghệ An, Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 7 năm 2016. Dữ liệu thu thập được qua các cuộc phỏng vấn sau đó được phân tích trên cơ sở tham khảo thêm các số liệu thu được từ Bộ NN&PTNN.

Những con số biết nói

Phần lớn các trang trại được khảo sát (73%) được thành lập trong giai đoạn 1996-2005 và thuộc một trong ba loại hình: hộ kinh doanh nhỏ với 1-9 con gấu (36%), doanh nghiệp cỡ vừa với 18-40 gấu (50%) và doanh nghiệp lớn hơn với 70-100 con gấu (14%).



Biểu đồ 1: Số lượng gấu đã đăng ký trong năm 2006 ở 10/59 tỉnh của Việt Nam có từ 90 con gấu đăng ký trở lên, chiếm 73% tổng số gấu nuôi nhốt tại thời điểm đó (Nguồn số liệu từ Bộ NN&PTNT).

1. Brian Crudge, Trang Nguyen, Tien Trung Cao. *The challenges and conservation implications of bear bile farming in Viet Nam*. Fauna & Flora International 2018. Nguồn: <http://bit.ly/btcs592>

Năm 2006, năm duy nhất có dữ liệu đầy đủ, số lượng gấu được ghi nhận tại các trang trại ở Việt Nam là 4349 cá thể. Số lượng gấu nuôi tập trung nhiều nhất ở 10 tỉnh (chiếm 73%), bao gồm Nghệ An, Hà Tây, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Hà Nội, Đồng Nai, Hà Tĩnh, Hải Dương và Quảng Ninh. 96% số gấu đã đăng ký là gấu ngựa; 4% còn lại là gấu chó. Mặc dù nhu cầu về gấu hoang dã và các bộ phận cơ thể của chúng vẫn còn, nhưng số lượng gấu được nuôi tại các trang trại ở Việt Nam đang giảm, từ mức đỉnh gần 4500 vào năm 2005 xuống còn 3500 vào năm 2010 và tiếp tục giảm xuống còn 1250 vào năm 2015.

Tất cả những người được hỏi cho rằng, khi ngành công nghiệp mật gấu đạt đỉnh, việc cung cấp mật gấu nuôi vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu. Những người nuôi gấu cho rằng cần nuôi nhiều gấu hơn vì “người ta xếp hàng dài để mua mật”, “ngay khi cả làng nuôi gấu cũng không thể đáp ứng nổi”. Tuy nhiên, toàn bộ những người được phỏng vấn cho rằng nhu cầu tiêu thụ mật gấu đã giảm, đặc biệt từ năm 2008 đến 2010. Mật gấu chất lượng kém được cho là nguyên nhân chính dẫn đến giảm nhu cầu tiêu dùng, theo thừa nhận của 76% số người được hỏi.

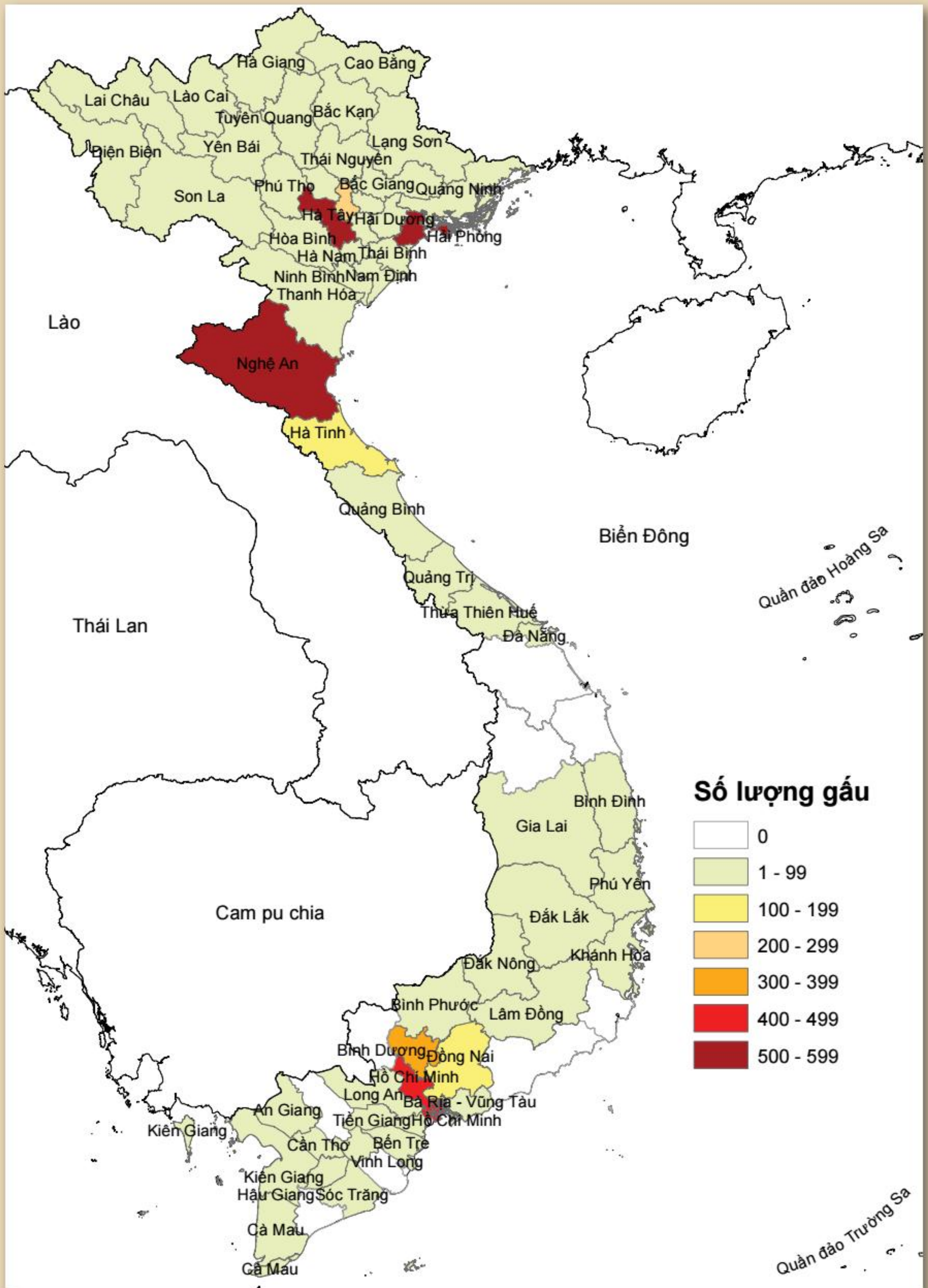
Quan điểm chung của các chủ nuôi gấu là mật gấu hoang dã có chất lượng tốt hơn mật gấu nuôi

nhốt, vì chất lượng thức ăn trong tự nhiên cao hơn và không bị hút mật thường xuyên. Tất cả những người được phỏng vấn đồng ý rằng người tiêu dùng quan tâm đến sự khác biệt giữa mật gấu hoang dã với gấu nuôi và chuộng mật gấu hoang dã hơn. Đa số người trả lời (92%) cho biết mật từ gấu hoang dã đắt hơn, gấp tới 12 lần so với giá mật gấu nuôi. Cũng vì mật gấu nuôi ít được ưa chuộng, giá mật giảm trung bình 13,22% trong những năm gần đây.

Thức ăn cho gấu được xác định là chi phí lớn nhất sau khoản chi mua gấu ban đầu và xây chuồng, tuy nhiên mức chi cho thức ăn hiện tại kém xa thời điểm giá mật gấu cao, ước tính giảm 87%, từ mức trung bình 35 USD/con gấu/ tháng (theo tỷ giá năm 2010) xuống 4 USD/con/tháng (theo tỷ giá năm 2016). Tuy chưa thể đánh giá toàn diện về những vấn đề này nhưng nghiên cứu cho thấy người nuôi đã giảm đáng kể chi tiêu hàng tháng về thức ăn cho gấu trong giai đoạn 2010-2016. Chứng tỏ rằng, trái với quy định và nguyên tắc về phúc lợi động vật, gấu ở các trang trại hiện không nhận được đủ chất dinh dưỡng. Điều này cũng trái với Quy định của Việt Nam về quản lý gấu nuôi (Quyết định 95 QĐ/ 008/BNN-KL), theo đó cấm nuôi gấu ở các cơ sở không đáp ứng yêu cầu tối thiểu, bao gồm cả quy định người nuôi phải đảm bảo tài chính để chăm sóc gấu và cho gấu ăn uống đầy đủ hàng ngày.



Ảnh: PanNature



Biểu đồ 2: Bản đồ Việt Nam thể hiện các điểm khảo sát ở Hà Nội, Nghệ An, Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương với số lượng gấu đăng ký ở mỗi tỉnh trong năm 2006 (Nguồn số liệu từ Bộ NN&PTNT).

Dù không mấy chắc chắn, phần lớn người trả lời (62%) thú nhận rằng gấu trong trang trại của họ bị bắt từ tự nhiên, một số ít (14%) cho rằng gấu có nguồn gốc từ các trang trại khác, và 26% cho hay không biết nguồn gốc của gấu. Chỉ có 12% số người được hỏi tiết lộ các trang trại đã cố gắng để gây nuôi sinh sản và chỉ có 4 trang trại (6%) sinh sản thành công nhưng 3 trang trại cho biết gấu đã chết chỉ một tuần sau khi được sinh ra. Hầu hết người trả lời (94%) cho biết rất khó để gấu sinh sản, và đa số (91%) nói rằng họ không biết có trường hợp nào đã thành công.

Một phần ba số người được phỏng vấn cho biết khách hàng của họ yêu cầu mua cả túi mật gấu, và 46% thừa nhận rằng khách hàng muốn mua tay gấu hoặc các bộ phận khác của gấu. Người nuôi thường không cung cấp các mặt hàng được yêu cầu trừ khi gấu chết vì các nguyên nhân khác. Tuy nhiên, 9 người nuôi (14%) thừa nhận đã giết gấu và bán các bộ phận trước khi chương trình đăng ký của Chính phủ có hiệu lực vào năm 2005. Trong số các trang trại được khảo sát, 10 trang trại (16%) được thành lập từ năm 2006 trở đi và 32% thừa nhận mua gấu sau năm 2005.

Đa số người được hỏi (75%) cho biết Cục Kiểm lâm đã thanh kiểm tra các trang trại, trong khi số còn lại khẳng định không có cuộc kiểm tra nào. Chỉ có 5% số người được phỏng vấn cho biết bị chính quyền phạt tiền vì bán mật gấu. Một nửa số người được hỏi (51%) thừa nhận giết gấu khi đóng cửa các trang trại và hơn một nửa (54%) bán gấu sống hoặc các bộ phận của gấu. 11 người được phỏng vấn cho biết đã giao gấu cho Cục Kiểm lâm hoặc một trung tâm cứu hộ.

Bất chấp những biến động về khả năng sinh lời từ việc nuôi gấu lấy mật, một số nông dân vẫn tiếp tục nuôi gấu để thỉnh thoảng bán mật gấu hoặc sử dụng cá nhân. 13% trang trại được phỏng vấn cho biết đóng cửa trước năm 2006, 87% đóng cửa trong khoảng 2007-2014. Một phần ba số người trả lời cho rằng sự can thiệp của Chính phủ là lý do để họ ngừng nuôi gấu lấy mật. Đa số (79%) cho biết một trong những lý do chính để ngừng nuôi là do mật gấu hiện nay quá rẻ, bên cạnh các lý do khác như sự không tin tưởng của người tiêu dùng hoặc có các loại thuốc thay thế. Tất cả những người được hỏi đều cho rằng gấu hoang dã rất hiếm hoặc đã tuyệt chủng. Tuy nhiên, hầu hết người trả lời (93%) tin rằng nuôi gấu lấy mật giúp bảo vệ quần thể gấu hoang dã.

Nuôi gấu không có ý nghĩa với bảo tồn gấu hoang dã

Trái ngược với niềm tin của người nuôi gấu lấy mật, không có bằng chứng nào cho thấy nuôi gấu có tác động tích cực đến quần thể gấu hoang dã ở Việt Nam. Có năm tiêu chí được xác định để việc gây nuôi ĐVHD có thể mang lại lợi ích cho bảo tồn loài bao gồm: (1) có các sản phẩm hợp pháp thay thế và người tiêu dùng không ưa chuộng ĐVHD; (2) một phần quan trọng của nhu cầu được đáp ứng và nhu cầu không tăng do hợp pháp hóa thị trường; (3) các sản phẩm hợp pháp có hiệu quả về chi phí hơn để cạnh tranh với giá thị trường chợ đen; (4) nuôi ĐVHD không dựa vào quần thể hoang dã để bổ sung số lượng; và (5) các sản phẩm bất hợp pháp không được “rửa” nguồn gốc để đưa vào giao dịch. Theo đó, nuôi gấu lấy mật ở Việt Nam, trong cả quá khứ và hiện tại, không đáp ứng được bất kỳ tiêu chí nào và vì vậy không có khả năng mang lại lợi ích cho bảo tồn loài.

Cần lưu ý rằng gấu là một loài được bảo vệ nghiêm ngặt ở Việt Nam từ năm 2006 và trong nước không có thị trường hợp pháp cho mật gấu. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy các trang trại nuôi gấu lấy mật không đáp ứng được nhu cầu về mật gấu hoang dã. Dẫu có sự tăng trưởng đáng kể về số lượng gấu tại các trang trại, nhưng những người tham gia khảo sát cho biết rằng khi ngành đạt đỉnh, nguồn cung mật gấu nuôi không thể đáp ứng nhu cầu. Sự giảm cầu về mật gấu nuôi một phần là do sự không hài lòng của người tiêu dùng với mật gấu nuôi, chứ không phải với mật gấu nói chung.

Hơn nữa, dù nuôi gấu lấy mật dường như có lợi nhuận cao trong quá khứ, thì hiện nay hiệu quả chi phí từ nuôi gấu không thể cạnh tranh với giá cả của chợ đen, kể cả cộng thêm thu nhập từ bán các bộ phận của một con gấu đã chết. Trong khi đó, các phương pháp săn bắn bừa bãi như đặt bẫy, thường được sử dụng trên khắp Việt Nam và Đông Nam Á không yêu cầu nhiều kỹ năng của người thợ săn và không mấy tốn kém chi phí. Điều này khiến việc săn bắt có “hiệu quả chi phí” hơn so với nuôi gấu lấy mật trong điều kiện thực thi luật kém và nhu cầu tiêu dùng cao đối với các sản phẩm có nguồn gốc từ hoang dã.

Trong khi đó, hiện vẫn không có bằng chứng về sinh sản gấu nuôi ở bất kỳ nơi nào trong khu vực Đông Nam Á. Rõ ràng, các số liệu về nuôi gấu lấy mật ở Việt Nam mà nghiên cứu thu thập được cũng cho thấy phần lớn nguồn gấu nuôi phụ thuộc vào việc bổ sung từ các quần thể hoang



Ảnh: PanNature

Rõ ràng là nuôi gấu lấy mật ở Việt Nam không đáp ứng được bất kỳ tiêu chí cần thiết nào của việc nuôi ĐVHD để bảo tồn.

dã. Theo những người nuôi được phỏng vấn, gấu trong các trang trại sống khoảng 7,5 năm. Một số thừa nhận giết gấu sau khi chúng 8 tuổi. Giả sử khai thác mật bắt đầu từ khi gấu được 3 tuổi, tình trạng chăm sóc kém và khai thác mật quá mức khiến gấu nuôi nhốt không tồn tại được sau 4-5 năm khai thác. Chủ trang trại sau đó sẽ phải mua những con gấu mới bắt được từ tự nhiên. Điều này được chứng minh bằng những vết thương do bị bẫy ở quần thể gấu nuôi. Hơn nữa, không phải ngẫu nhiên mà sự suy giảm gấu hoang dã được ghi nhận rộng rãi trong cùng khu vực có các trang trại mật gấu.

Sự tồn tại của các trang trại nuôi gấu lấy mật đã mang lại những thách thức đáng kể cho thực thi pháp luật. Gần như tất cả những người được phỏng vấn (95%) thừa nhận thường xuyên khai thác mật, và một nửa (51%) đã giết gấu khi đóng cửa trại, nhưng chỉ có 5% số người được hỏi cho biết đã từng bị phạt tiền. Điều này cho thấy sự không nhất quán giữa tình trạng vi phạm và tỷ lệ truy tố. Tuy nhiên, các can thiệp của Chính phủ đã được một phần ba số người tham gia khảo sát coi là lý do ngừng nuôi gấu lấy mật.

Cục Kiểm lâm và chính quyền cấp tỉnh ở Việt Nam hiện thiếu nguồn lực và khả năng để giám sát các trang trại nuôi gấu bằng máy quét vi mạch khi đăng ký gấu trở thành bắt buộc. Trong khi đó, không có phương pháp đáng tin cậy và dễ sử dụng để phân biệt gấu hoặc mật gấu có nguồn gốc tự nhiên hay nuôi nhốt, dẫn đến rủi ro lớn từ việc “rửa” gấu hoang dã. Hơn nữa, việc một số người nuôi thừa nhận từng trả phí không chính thức cho các cơ quan chức năng cho thấy có rào cản đối với việc thực thi pháp luật một cách nghiêm minh. Thực tế cũng chứng minh điều này khi tình trạng buôn lậu mật gấu và các bộ phận của gấu vẫn khá phổ biến mặc dù đã có luật cấm. Theo một đánh giá, trong tất cả các vụ bắt giữ liên quan đến gấu trên khắp Châu Á trong giai đoạn 2000-2011, Việt Nam được xác định là một quốc gia cung cấp gấu sống với khối lượng giao dịch cao thứ hai (152 con). Những con gấu này được cho là sẽ bổ sung cho các trang trại mật gấu.

Những người ủng hộ nuôi thương mại ĐVHD thường biện hộ rằng các biện pháp can thiệp bảo tồn thông thường không bảo vệ được các loài bị đe dọa và các chiến lược thay thế cần được kiểm nghiệm. Phần lớn tranh luận về vấn đề này dựa trên cách tiếp cận theo mô hình và lý thuyết kinh tế. Tuy nhiên, trường hợp nuôi gấu lấy mật ở Việt Nam cho thấy gây nuôi ĐVHD không đủ hiệu quả để giảm áp lực đối với một loài phân bố rộng rãi và tương đối phong phú như gấu.

Những phát hiện của nghiên cứu cho thấy sự khó khăn trong việc điều tiết gây nuôi thương mại ĐVHD với quy mô lớn. Rõ ràng là nuôi gấu lấy mật ở Việt Nam không đáp ứng được bất kỳ tiêu chí cần thiết nào của việc nuôi ĐVHD để bảo tồn. Điều này cho thấy sự cần thiết phải đánh giá lại sự tồn tại của các trang trại ĐVHD ở Việt Nam và các chính sách liên quan. Nếu nuôi ĐVHD thương mại là có lợi cho việc bảo tồn loài, những thiếu sót cần được giải quyết. Các nguồn lực cần hướng tới cải thiện việc tuân thủ quy định ở trang trại, tăng hiệu quả cho các nỗ lực thực thi pháp luật và thay đổi nhận thức của người tiêu dùng. ✕



BUÔN BÁN NGÀ VÔI trên mạng xã hội ở Việt Nam còn nhức nhối



 Nguyễn Trang*



Ảnh: Hoàng Chiên/PanNature

* Tổ chức WildAct



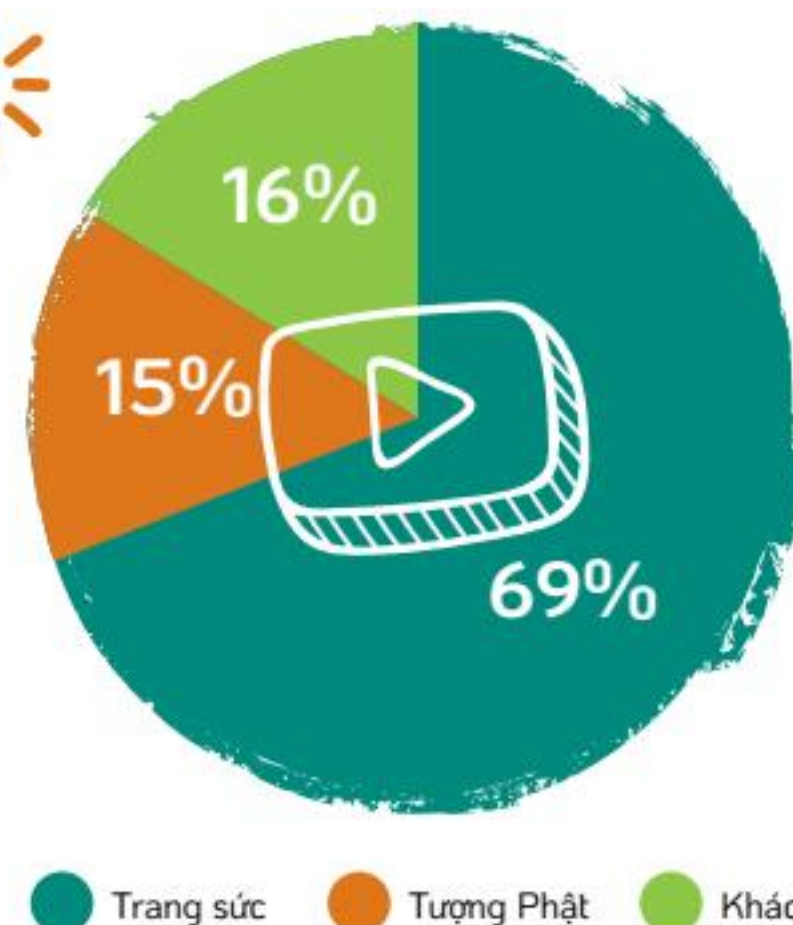
Nạn buôn bán ngà voi bất hợp pháp là một trong những nguyên nhân chính đẩy loài voi đến vực tuyệt chủng, ở cả Châu Á và Châu Phi (Choudhury et al., 2008). Theo thống kê, có đến hơn 100.000 voi Châu Phi đã bị giết hại chỉ trong giai đoạn 2010 – 2012 (Wittemyer et al., 2014). Một thống kê gần đây hơn cho thấy mỗi năm có khoảng 20.000 cá thể voi bị giết để lấy ngà (CITES, 2016). Trung Quốc, Hồng Kong và Thái Lan được coi là ba nước có thị trường tiêu thụ ngà voi lớn nhất ở Châu Á (Underwood et al., 2013). Trong khi đó, Việt Nam, Lào và Campuchia vẫn đang được coi là những nước chính trung chuyển ngà voi đến Trung Quốc (Stiles, 2008; Nijman và Shepherd, 2012). Tháng 11 năm 2016, Chính phủ Việt Nam quyết định tiêu hủy 2,2 tấn ngà voi và 70kg sừng tê giác nhằm thể hiện quyết tâm trong việc phòng chống nạn buôn bán và sử dụng sản phẩm từ ĐVHD bất hợp pháp. Tuy nhiên, thị trường buôn bán ngà voi ở Việt Nam dường như vẫn còn rất “sôi động”, với sự giúp sức một phần của mạng xã hội.

Mạng xã hội và hành vi buôn bán các sản phẩm từ voi

Mạng xã hội đang dần trở thành một thứ không thể thiếu đối với con người hiện đại. Và cũng giống các công cụ trên nền tảng internet khác, mạng xã hội có thể bị lợi dụng để buôn bán và trao đổi những mặt hàng cấm, trong đó có các sản phẩm từ ĐVHD. Với khoảng 30 triệu tài khoản Facebook hoạt động hàng tháng trong khoảng 50 triệu người dùng internet, facebook hiện là mạng xã hội phổ biến nhất tại Việt Nam. Và việc có thể che giấu danh tính thật khi đăng ký sử dụng facebook đã khiến một số đối tượng biến mạng xã hội này trở thành nơi trao đổi, buôn bán các sản phẩm từ ĐVHD

Chỉ trong vòng 6 tháng từ giữa năm 2015 đến đầu năm 2016, khảo sát của tổ chức bảo tồn ĐVHD WildAct cho thấy, đã có gần 21.000 sản phẩm từ voi, bao gồm ngà và lông đuôi voi đã bị rao bán trên mạng xã hội. Trong đó, những món đồ trang sức trạm khắc từ ngà voi là sản phẩm được rao bán phổ biến nhất, chiếm đến 69% sản phẩm từ ngà voi được quảng cáo trên Facebook. Đặc biệt, đuôi voi, hoặc lông đuôi voi được quảng cáo trên tất cả những tài khoản Facebook có rao bán ngà voi. 10% số sản phẩm trang sức được làm từ ngà voi có gắn lông đuôi voi, và được quảng cáo là để “cầu may”, hoặc thậm chí “xua đuổi tà ma”.

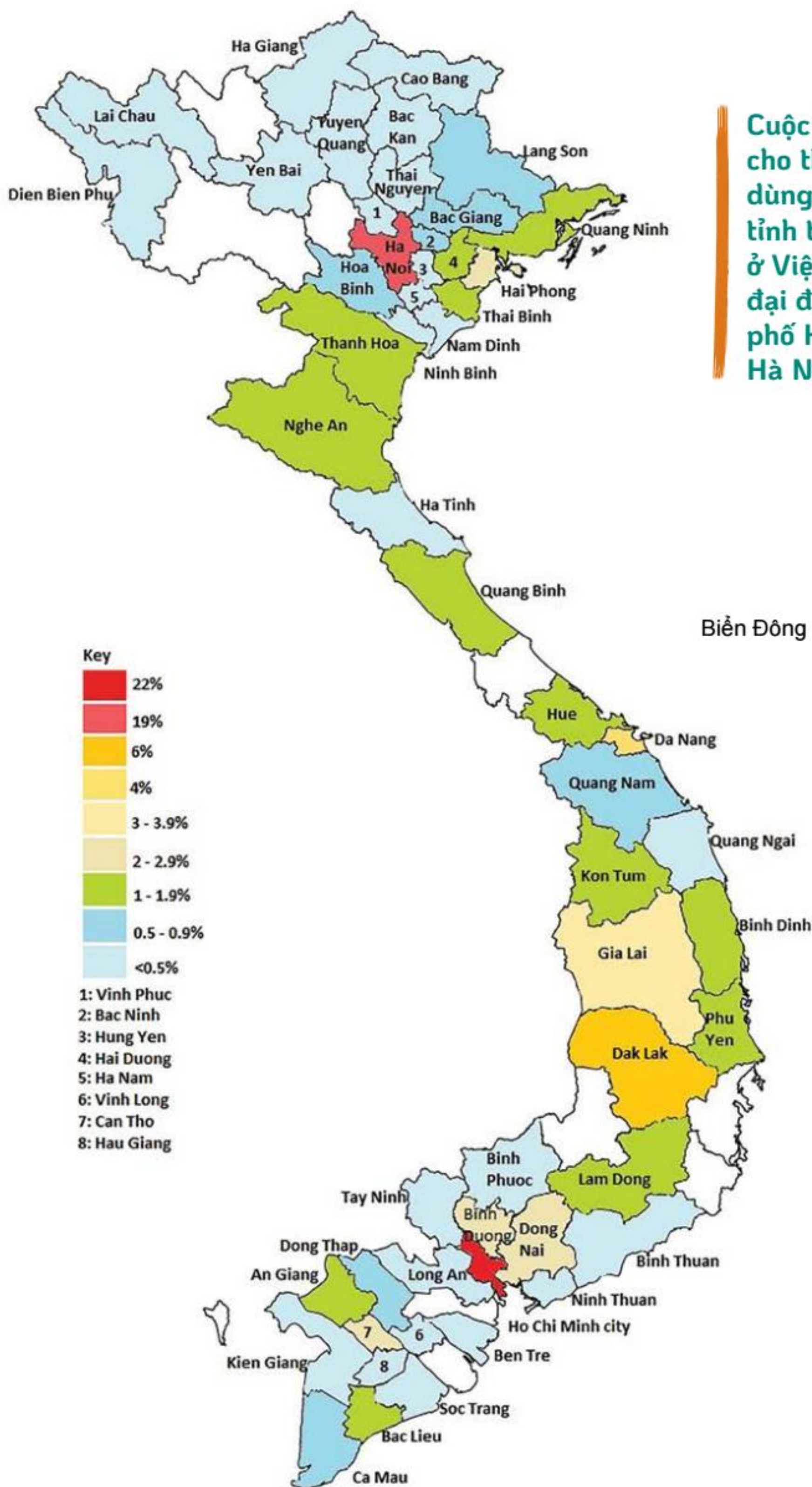
Khảo sát từ các tài khoản facebook có rao bán ngà voi cho thấy đại đa số những chủ tài khoản buôn bán sản phẩm làm từ ngà voi trên mạng xã hội là đàn ông, sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương. Nhiều người trong số



Bảng 1: Những sản phẩm làm từ ngà voi được quảng cáo phổ biến nhất trên Facebook ở Việt Nam.

họ vừa khắc ngà voi, vừa trực tiếp buôn bán tại cửa hàng và sử dụng mạng xã hội Facebook để quảng cáo sản phẩm. Những đoạn hội thoại mở trên facebook cho thấy những kẻ buôn bán ngà voi trái phép này cũng thường xuyên liên lạc với nhau, và sẵn sàng ngã giá để mua được sản phẩm đã qua trạm khắc hoặc ngà voi nguyên khối với giá rẻ.

Phía dưới những dòng quảng cáo và những bức ảnh chụp sản phẩm làm từ ngà voi và các bộ phận khác của voi là những dòng nhận xét của những người có khả năng sử dụng ngà voi. Cuộc khảo sát đã thống kê được tổng cộng 1171 nhận xét.



Cuộc khảo sát cũng cho thấy người tiêu dùng đến từ 63/68 tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam, tuy nhiên đại đa số là ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

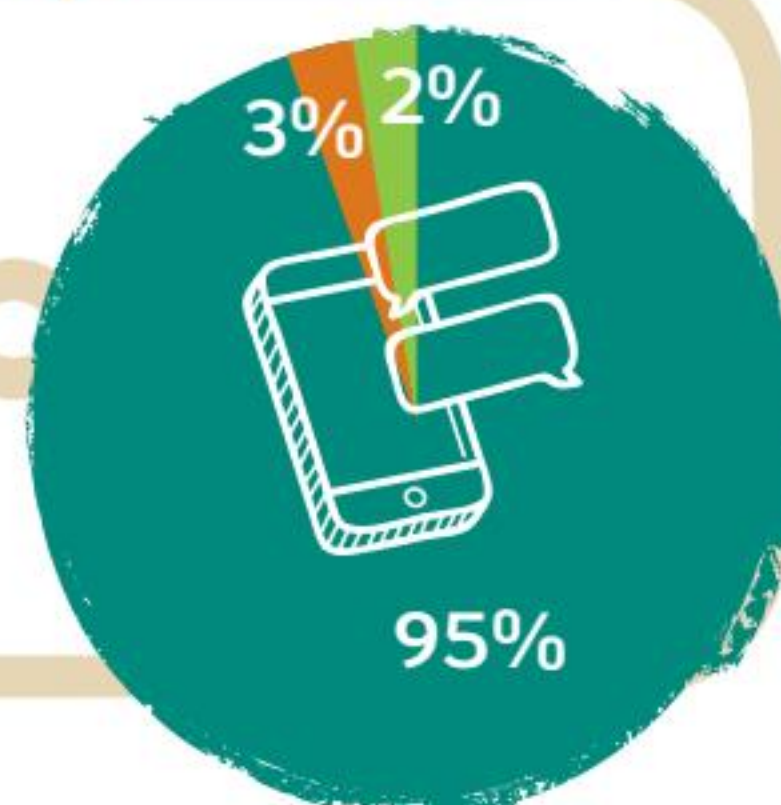
Bản đồ 1: Bản đồ cho thấy phần trăm số lượng người tiêu dùng sản phẩm ngà voi trên mạng Facebook theo các tỉnh.



Ảnh: PanNature

Dựa vào các giới thiệu về bản thân của các tài khoản facebook và thông tin thu nhập được từ những người trao đổi và bình phẩm về các sản phẩm từ voi được quảng cáo, kết quả cho thấy đại đa số những người sử dụng ngà voi và lông đuôi voi là đàn ông đã lập gia đình và có kỹ năng lao động thấp. Cũng cần nhấn mạnh rằng, nhân viên nhà nước, những người hoạt động trong quân đội và những người làm quản lý tại những cơ quan, nhà máy chiếm đến 10% tổng số khách hàng tiềm năng mua bán ngà voi. Ngoài ra, tín đồ đạo Phật (một số mua ngà voi khắc tượng phật để thờ cúng và cung tiến cho chùa chiền) cả trong nước và một số nước như Mông Cổ, Thái Lan và Campuchia cũng thường tương tác với những tài khoản buôn bán ngà voi ở Việt Nam.

Theo khảo sát, 95% số tương tác trên những quảng cáo như thế này có nội dung hỏi giá sản phẩm và cách mua., 2,6% cho thấy sự yêu thích, ngưỡng mộ sản phẩm và 2,4% đặt câu hỏi về nguồn gốc (ngà voi Châu Á hay ngà voi Châu Phi) hoặc chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, điều đáng nói là không một nhận xét nào cho thấy người tương tác bày tỏ lo ngại về vấn đề voi đang bị giết hại để lấy ngà, hay việc mua bán, trao đổi ngà voi là hành vi bất hợp pháp.



● Muốn mua ● Yêu thích ● Khác

Bảng 2: Bảng phần trăm các nhận xét về sản phẩm ngà voi buôn bán trên Facebook từ người sử dụng.



Pháp luật đầy đủ nhưng thực thi còn nhiều khoảng trống

Năm 1994, Việt Nam gia nhập CITES - Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã nguy cấp - được các quốc gia trên thế giới đồng thuận nhằm ngăn chặn việc khai thác quá mức các loài động, thực vật hoang dã. Có ba mức độ bảo vệ được liệt kê dưới Phụ lục I, II và III. Phụ lục I bao gồm các loài động, thực vật hoang dã đang nguy cấp nhất và vì thế, CITES cấm hoàn toàn việc buôn bán, trao đổi trên thị trường quốc tế, với một số ngoại lệ (ví dụ như vận chuyển cho mục đích khoa học). Phụ lục II liệt kê những loài chưa bị nguy cấp nhưng nếu không quản lý đúng mức sẽ bị nguy cấp. Việc buôn bán và vận chuyển quốc tế những loài này qua biên giới cần có giấy phép của CITES. Những loài nằm trong phụ lục III là những loài đang được phép buôn bán và trao đổi, nhưng dưới sự theo dõi sát sao để tránh trường hợp khai thác quá mức. Ngà voi Châu Á và Châu Phi đều nằm trong phụ lục I CITES.

Ở Việt Nam, voi được bảo vệ theo mục IB của Nghị định 32 ND-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm, ban hành ngày 30/03/2006 nhằm quản lý tình trạng buôn bán và sử dụng sản phẩm từ ĐVHD trên lãnh thổ Việt Nam. Theo Nghị định này, các loài động – thực vật được chia làm hai nhóm: Nhóm I bao gồm những loài đang đang bị đe dọa nguy cấp và buôn bán, trao đổi với mục đích thương mại bị cấm hoàn toàn. Nhóm II bao gồm những loài được phép trao đổi, buôn bán với mục đích thương mại nhưng cần có giấy phép. Mỗi nhóm lại chia ra thành 2 mục, mục IA, IIA bao gồm thực vật hoang dã, mục IB và IIB bao gồm ĐVHD. Theo Nghị định này, voi và các sản phẩm liên quan đến voi từ tự nhiên bị cấm khai thác, buôn bán, chế biến, sử dụng vì mục đích thương mại tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, việc buôn bán các sản phẩm trên mạng internet tại Việt Nam được quản lý theo Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 và Nghị định 52/2013/ND-CP về thương mại điện tử. Theo đó, những mặt hàng cấm buôn bán trên mạng, bao gồm động, thực vật hoang dã nguy cấp được pháp luật bảo vệ. Những người vi phạm điều luật trên sẽ bị xử phạt theo điều luật áp dụng với hành vi buôn bán động, thực vật hoang dã trái phép tại cửa hàng, cửa hiệu.

Năm 2016, theo chỉ thị số 28/CT-TTg của Thủ Tướng Chính Phủ, Bộ Công An đóng vai trò chủ đạo trong việc điều tra và tháo dỡ các hoạt động liên quan đến việc trưng bày, quảng cáo và sử



Mặc dù trong vòng 10 năm qua đã có rất nhiều chiến dịch nâng cao nhận thức của người dân về việc sử dụng, buôn bán và trao đổi các sản phẩm từ ĐVHD ở Việt Nam, nhưng kết quả khảo sát trên mạng cho thấy ngà voi vẫn được rao bán một cách rất công khai.



dụng sừng tê giác, ngà voi và các sản phẩm từ ĐVHD khác trên thị trường nội địa. Tuy nhiên, cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa thực sự có nhiều vụ điều tra buôn bán sản phẩm từ ĐVHD trên mạng xã hội dẫn đến tịch thu và truy tố thành công. Điển hình nhất vẫn là trường hợp tịch thu và truy tố tài khoản của Phan Huỳnh Anh Khoa, 23 tuổi bị lãnh án 5 năm tù giam và nộp phạt 50 triệu đồng do buôn bán ĐVHD được bảo vệ trên mạng xã hội Facebook vào năm 2015.

Mặc dù trong vòng 10 năm qua đã có rất nhiều chiến dịch nâng cao nhận thức của người dân về việc sử dụng, buôn bán và trao đổi các sản



Ảnh: Animal Asia

phẩm từ ĐVHD ở Việt Nam, nhưng kết quả khảo sát trên mạng cho thấy ngà voi vẫn được rao bán một cách rất công khai. Với nền tảng kinh doanh trên mạng miễn phí, dễ dàng liên lạc và có thể duy trì độ bảo mật danh tính, Facebook đã trở thành một thị trường mở và linh hoạt. Ở đó, người mua chỉ cần đặt yêu cầu, chuyển tiền vào tài khoản của kẻ bán, và kẻ bán có thể vận chuyển những sản phẩm này qua đường bưu điện, hoặc thậm chí sử dụng dịch vụ vận chuyển nhanh EMS và FedEx.

Tình trạng phát triển của thị trường này cho thấy nó không được ngăn chặn một cách thích đáng, triệt để từ phía các cơ quan quản lý nhà nước. Đơn cử, chỉ ngay sau khảo sát nói trên, 45 tài khoản buôn bán ngà voi khác đã được phát hiện, với ước tính khoảng 35.000 sản phẩm từ voi đang được rao bán công khai.

Trong khi đó, không chỉ Facebook mà bất cứ một nền tảng mạng xã hội hay website nào cũng có thể quảng cáo và buôn bán các sản phẩm từ ĐVHD, như Ebay, WeChat, Whatsapp, Viber, Zalo hay các diễn đàn điện tử khác. Đây là một thách

thức mới với các cơ quan thực thi pháp luật trong việc ngăn chặn và kiểm soát tội phạm buôn bán động – thực vật hoang dã được bảo vệ. Vấn đề buôn bán động thực vật hoang dã trên mạng xã hội vì vậy cần được nhìn nhận một cách nghiêm khắc và phải được xử lý triệt để.

Việc thu nhập chứng cứ với hành vi buôn bán động-thực vật hoang dã trên mạng khó khăn hơn rất nhiều, do cả người mua và kẻ bán đều có thể dễ dàng giấu danh tính, có thể buôn bán trên diện rộng và thậm chí là xuyên biên giới. Do đó, bên cạnh việc tăng cường kiểm soát hoạt động buôn bán ĐVHD, cần có thêm những buổi tập huấn, hướng dẫn và trao đổi giữa lực lượng cảnh sát môi trường Việt Nam với các nước láng giềng đã thành công hơn với công tác điều tra buôn bán động-thực vật hoang dã trên mạng internet, như Thái Lan, Indonesia và Malaysia. Từ đó, Việt Nam có thể học hỏi và ứng dụng kỹ thuật và công nghệ hiện đại, nhằm phục vụ cho phương pháp điều tra, truy bắt và tổ tụng các vụ buôn bán ĐVHD trong nước. ✂

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyen, T. 2016. *The social trade network: Facebook's relationship with wildlife traders in Vietnam*. WildAct, Hanoi, Vietnam.
2. Choudhury, A., Lahiri Choudhury, D.K., Desai, A., Duckworth, J.W., et al. 2008. *Elephas maximus*. IUCN Red List of Threatened Species. Nguồn: www.iucnredlist.org.
3. Nijman, V., Shepherd, C. R. 2012. *The role of Lao PDR in the ivory trade*. TRAFFIC Bulletin 24: 35 - 40
4. Stiles, D. 2008. *An assessment of the illegal ivory trade in Vietnam*. TRAFFIC Southeast Asia. Petaling Jaya.
5. Underwood, F.M., Burn, R.W., and Milliken, T. 2013. *Dissecting the illegal ivory trade: an analysis of ivory seizures data*. PLoS ONE 8, e76539
6. Wittermyer, G., Northrup, J.M., Blanc, J.M., Douglas-Hamilton, I., Omondi, P and Burnham, K. P. 2014. *Illegal killing for ivory drives global decline in African elephants*. PNAS 111 (36): 13117-13121

BÁO CHÍ VÔ TÌNH CỔ XÚY

buôn bán động vật hoang dã

 Khải Đơn*



* Báo Thanh niên

Ảnh: PanNature

Báo chí lạc lối khi đưa tin về động vật hoang dã

"Hai con cá lăng được nhập về có một con nặng tới 192kg, con còn lại nặng tới 105kg", chủ nhà hàng nói. Được biết, mỗi kg cá lăng được nhà hàng bán với giá 920.000 đồng. Tổng giá trị của cặp cá lăng nặng 300kg có giá trị lên tới gần 300 triệu đồng. Tuy nhiên, ngay sau khi cặp cá lăng về tới Hà Nội, rất nhiều khách hàng đã đặt trước và không còn đủ để phục vụ thượng khách." (VTC, 2017). Đây là một đoạn trong bản tin về cá khổng lồ, bắt được từ Biển Hồ, Campuchia và được người giàu có ở Hà Nội sẵn sàng bỏ tiền mua cho bữa tiệc của mình. Bản tin do VTC News thực hiện sau đó được Vietnamnet, Dân Trí, Soha và nhiều báo khác dẫn lại. Tuy nhiên, điều mà nhà báo và độc giả có thể không biết là cá lăng (*Hemibagrus elongatus*) nằm trong Sách Đỏ Việt Nam và những con cá này giờ đây đã trở nên cực hiếm và có nguy cơ tuyệt chủng trên dòng sông Mê Công. Chúng đã biến mất gần như hoàn toàn ở An Giang và chỉ còn thỉnh thoảng đánh bắt được ở Biển Hồ.

Trong một trường hợp tương tự, Zing và một số tờ báo khác đã mô tả việc một nhà hàng ở An Giang mua được cá tra dầu 230kg để phục vụ thực khách như một "chiến công" (Zing, 2016). Trong khi đó, con cá tra dầu (*Pangasianodon gigas*) mà tờ báo mô tả cũng nằm trong Sách Đỏ của Việt Nam và theo phân loại của Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) nó được xếp ở cấp cực kỳ nguy cấp (CR - Critically Endangered). Cũng theo Sách Đỏ IUCN thì số lượng cá tra dầu đã giảm khoảng 80% chỉ trong 21 năm kể từ 1990. Điều đáng nói là, không vì quý hiếm hay có nguy cơ tuyệt chủng mà loại cá này thoát được khỏi sự săn tìm háo hức trên dòng sông Mê Công, và cũng chẳng vì sự quý hiếm hay sắp tuyệt chủng mà báo chí ngưng xôn xao viết về cách... làm thịt nó.

Ở một hình thức khác, nhiều năm trước, khi các ca sĩ nổi tiếng ở Việt Nam cầm trên tay chiếc ví làm từ da động vật, mặc chiếc áo làm từ lông thú đắt tiền và chụp ảnh trước sự ngưỡng mộ của báo giới, đó là khi nhận thức của khán giả bị bóp méo. Dường như, báo chí đã tạo nên ấn tượng rằng cần phải có chiếc áo lông thú mới trở thành phụ nữ đẳng cấp. Một hành động có vẻ vô hại bị phóng chiếu bởi thái độ của báo giới có thể khiến những hành vi nguy hiểm được chấp nhận và phổ biến ở quy mô xã hội.



Ảnh: PanNature

Một hành động có vẻ vô hại bị phóng chiếu bởi thái độ của báo giới có thể khiến những hành vi nguy hiểm được chấp nhận và phổ biến ở quy mô xã hội.

Nghiêm trọng hơn, khi báo chí ồ ạt mô tả những điều hư hư thực thực theo dạng tin đồn về sùng tê giác có khả năng chữa được ung thư, nhận thức của công chúng chắc chắn đã bị tác động. Bài viết trên báo Tiền phong với tiêu đề "Nghèo cũng xài sừng tê: Muôn nẻo chữa bệnh" có đoạn viết: "Mài sừng tê giác và hoà vào nước lã, mỗi ngày chị uống một lần. Sau ba tháng, chị bảo bệnh máu không đông của chị giảm hẳn" (Tiền phong, 2015). Những tin tức dạng này chắc hẳn sẽ nhanh chóng được nhân lên thành lời đồn thổi, ca tụng, khiến nhu cầu mua sừng tê giác từ Nam Phi gia tăng và làm thị trường săn trộm ở quốc gia này nóng lên hơn bao giờ hết. Trong khi đó, những thông tin về sức khỏe kiểu này không hề có sự xác nhận khoa học nào, và chất liệu của

sùng tê giác chỉ thuần tuý không khác gì... móng tay con người, theo các nghiên cứu khoa học.

Tương tự, trên mạng báo chí du lịch, có thời gian cứ hễ mô tả tour lên Tây Nguyên, người ta liền nhắc du khách mua ngay nhắt lông đuôi voi, để cầu duyên, cầu may. Đó là khởi đầu cho việc rất nhiều chú voi bị những kẻ săn trộm cắt trụi lông hoặc bị du khách hành hạ bằng cách giật đuôi để mong lấy được sợi lông về làm nhắt.

Điều đáng nói là cách báo chí đưa tin về ĐVHD thực sự ảnh hưởng tới thị hiếu và nhận thức của người đọc. Bản tin về cá khổng lồ ở trên có kèm theo những từ ngữ như “giá trị lên tới gần 300 triệu đồng”, “đặt trước”, “phục vụ thượng khách” hay bài báo về việc các đại gia đang ăn con gì (Kiến thức, 2018) sẽ đem lại cho người đọc cảm giác rằng thật hãnh diện khi có tiền bỏ ra để được thụ hưởng một món ăn quý hiếm, tựa như thêm một món “trang sức” trong bữa tiệc thượng hạng vậy. Cách miêu tả, tạo cảm giác và khéo léo thi vị hoá một hành động nguy hiểm của người viết báo sẽ khiến người đọc dần hình thành ý tưởng rằng có đủ tiền để ăn ĐVHD là hành động thể hiện rõ ràng địa vị, đẳng cấp xã hội. Điều này có thể sẽ khiến hành vi buôn bán và sử dụng ĐVHD trong cộng đồng tăng lên khi xã hội nảy sinh tâm lý ngưỡng mộ và kính nể người có thể bỏ tiền mua thân xác loài động vật.

Nghiêm trọng hơn, các bài viết loan truyền tin đồn như “Nghèo cũng xài sùng tê: Muôn nẻo chữa bệnh” hay “Truyện kỳ về sùng tê giác, câu chuyện ra đời của viên thuốc cường dương Viagra thần thánh” (Tri thức trẻ, 2017); hay bài viết “Mật gấu” (Báo Phú Yên) về cái gọi là tác dụng y học cổ truyền của mật gấu sẽ tạo niềm tin lầm lạc cho độc giả. Những bài báo dạng này thường dùng cách nghe người mua bán tả lại tác dụng, mô tả cách người dùng sử dụng thân thể hay nội tạng loài động vật đó. Thậm chí, có các bài báo còn ghi rõ vùng phân bố của gấu, tê giác, rắn, trăn... như một sự “gợi ý” cho kẻ săn tìm động vật. Điều này không chỉ gây nguy hiểm cho ĐVHD mà khi tin tưởng một cách mù quáng về tác dụng y học của sản phẩm từ ĐVHD, người dùng sẽ đối diện với những nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe của chính mình.

Tránh “tiếp tay” cho buôn bán và tiêu dùng ĐVHD

Trong bối cảnh các thông tin liên quan đến buôn bán ĐVHD còn bát nháo trên các mạng xã hội, vai trò của báo chí trong truyền thông nâng cao nhận thức về bảo tồn ĐVHD, lên án các hành vi



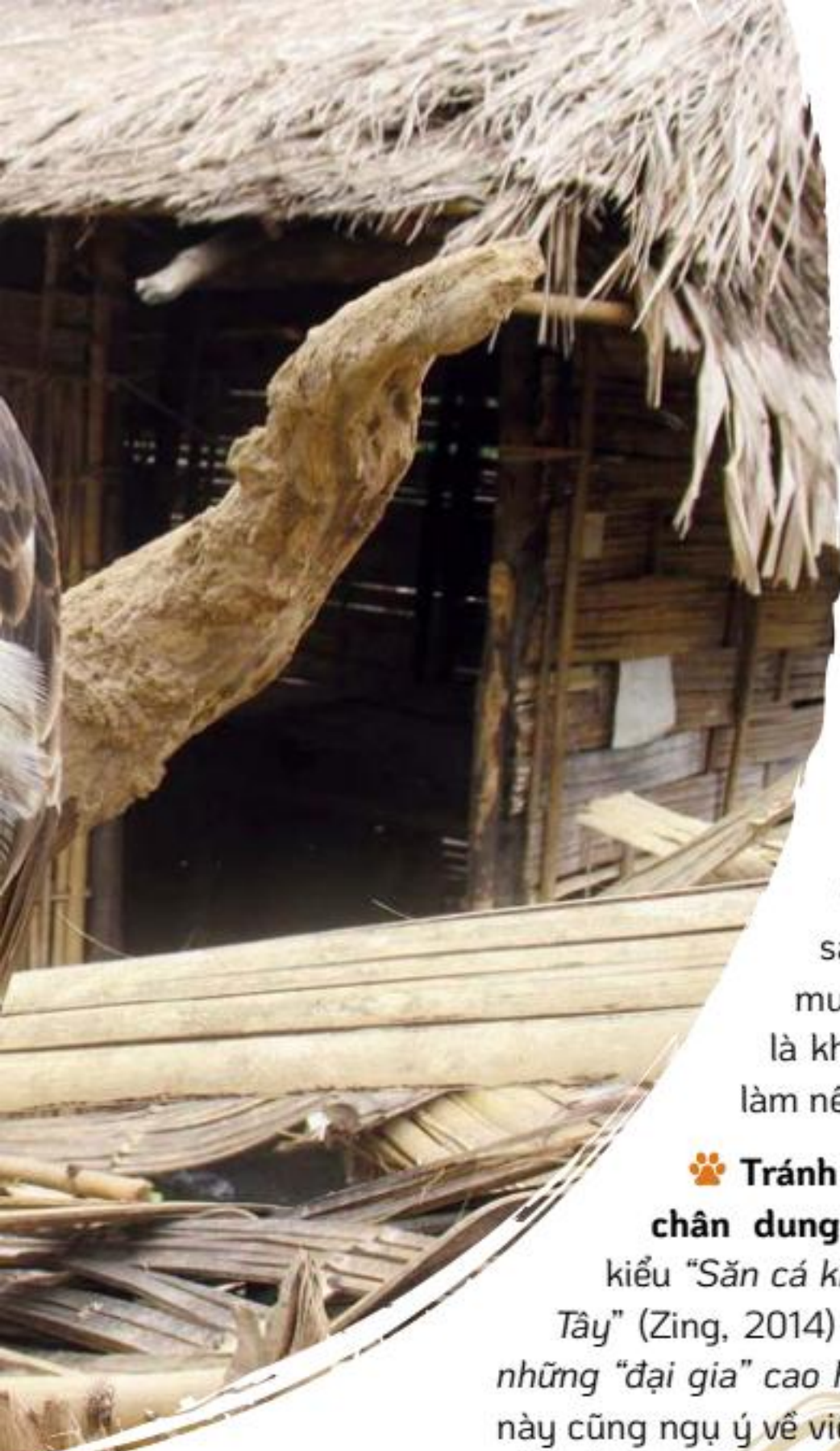
Ảnh: PanNature

Cách miêu tả, tạo cảm giác và khéo léo thi vị hoá một hành động nguy hiểm của người viết báo sẽ khiến người đọc dần hình thành ý tưởng rằng có đủ tiền để ăn ĐVHD là hành động thể hiện rõ ràng địa vị, đẳng cấp xã hội.

trái pháp luật trong săn bắt, vận chuyển và buôn bán các sản phẩm ĐVHD là vô cùng quan trọng. Đặc biệt, vai trò của báo chí trong việc định hướng và nâng cao nhận thức đối với người tiêu dùng sản phẩm ĐVHD càng quan trọng hơn khi mà luật pháp chưa có chế tài điều chỉnh hành vi tiêu dùng sản phẩm ĐVHD. Bởi lẽ, “không có người mua, không còn kẻ giết”*. Do vậy, để tránh trở thành nhân tố kích thích thị trường buôn bán ĐVHD phát triển, báo giới cần cân nhắc những yếu tố sau khi viết về buôn bán ĐVHD:

Không mô tả việc buôn bán động vật, bộ phận ĐVHD như một biểu hiện của sự giàu có, thịnh vượng: Bằng cách tránh sử dụng các từ ngữ ngầm ý ngưỡng mộ kẻ có đủ tiền mua món ĐVHD hoặc mô tả giới đại gia đang chơi gì, ăn con gì hay nuôi “thú quý” ra sao, nhà báo có thể giúp tránh tình trạng định hướng người đọc theo lối tin rằng đây

* Thông điệp chính của Chiến dịch “Chấm dứt sử dụng sùng tê” do Tổ chức WildAid (Cứu trợ Hoàng dã), African Wildlife Foundation (Quỹ Hoàng dã Châu Phi) và Trung tâm Change phối hợp thực hiện tại Việt Nam.



là hành vi đáng được ca ngợi. Tâm lý “có của” có danh sẽ khiến nhiều người có thể tìm đến trò mua bán động vật để thể hiện địa vị xã hội.

Tránh tường thuật cuộc mua bán ĐVHD như thể nó là hợp pháp (như bài báo về mua bán cá mảy trăm kg ở trên). Điều này reo vào lòng người đọc ý nghĩ sai lầm là săn, bắt, giết và mua bán những loài vật đó là không phạm pháp, và có thể làm nếu họ muốn kiếm tiền.

Tránh viết các bài báo ca ngợi chân dung “nhân vật thành công” kiểu “Săn cá khổng giá chục triệu ở miền Tây” (Zing, 2014) hay “Vén màn bí mật của những “đại gia” cao hổ” (Soha, 2018). Cách viết này cũng ngụ ý về việc dễ kiếm tiền, kiếm nhiều tiền nhờ săn bắt và buôn bán ĐVHD.

Tránh những bài viết kiểu bí kíp y học hay cách chữa khỏi bệnh nhờ các sản phẩm động vật. Đặc biệt tránh khi các thông tin trên chỉ là tin đồn thổi, người già trong làng truyền miệng hay các dạng truyền thuyết không căn cứ khoa học. Bởi lẽ văn hóa Việt Nam thường có xu hướng tin vào các kiểu thuốc “gia truyền”, “bí truyền” chứ ít tìm hiểu kiến thức khoa học hay thực hiện đúng yêu cầu của bác sĩ. Mô tả kiểu tin đồn chỉ khiến động vật bị săn bắn nhiều hơn.

Tránh mô tả vùng phân bố, nơi sinh sống, điều kiện sống của các loài quý hiếm, hoang dã vì điều này sẽ vô tình trở thành sự “chỉ điểm” cho kẻ săn trộm thực hiện hành vi khai thác bất hợp pháp.

Thay vào đó, phóng viên có thể thực hiện một số điều chỉnh nhỏ để bài báo có thể gây sự chú ý đến cộng đồng theo hướng tích cực:

Mô tả sự tàn nhẫn của hành vi săn bắt và buôn lậu ĐVHD, như mô tả rõ ràng các con hổ ở Chùa tại Thái Lan bị sử dụng thuốc, bị bán đi, cấp đông, tách bỏ khỏi mẹ ra sao... Những thông tin như vậy có thể khiến người đọc rung động và nhận thức về sự tàn bạo về mặt đạo đức của hành vi này.

Phỏng vấn chuyên gia, cho thấy rõ hành vi buôn bán, giết hại ĐVHD có thể chịu mức án phạt hay tù tội ra sao, hoặc tường thuật các vụ

bắt giữ, áp tải hay bẻ gãy đường dây buôn ĐVHD. Điều này đem lại nhận thức cho người dân về tính bất hợp pháp của hành động buôn bán ĐVHD.

Kèm theo đường dây nóng của các tổ chức cứu gấu, báo tin buôn lậu động vật, hay báo tin về mạng lưới buôn sừng tê giác... (tuỳ theo nội dung bài viết liên quan đến mảng nào). Thông tin đó có thể giúp người dân tìm được kênh báo tin hay giải quyết vấn đề mà họ chứng kiến trong cộng đồng, đồng thời giúp lực lượng chức năng xử lý hành vi buôn bán sai luật.

Sự tác động của báo giới tới hành vi xã hội của người tiêu thụ ĐVHD là rất lớn. Với những câu chuyện về sự may mắn từ nhắt lông đuôi voi, tác dụng chữa bệnh từ sừng tê hay săn đại bàng về làm thú cưng, báo chí đã vô tình gợi ý và khuyến khích cho một thị trường tiềm năng xuất hiện. Nơi đó, kẻ mua bán hãnh diện cho rằng mình đã có được thêm trang sức, địa vị khi sở hữu thân thể hay ăn thịt ĐVHD. Việc thay đổi nhận thức này sẽ cực kỳ khó một khi nó đã hình thành và trở thành định kiến bền vững trong cộng đồng. Và nếu nguồn cung nóng lên, sẽ không gì có thể ngăn cản những kẻ săn trộm cày nát Nam Phi để giết tê giác lấy sừng hay săn sàng chặt gãy đuôi voi để lấy vài chiếc lông làm nhắt. Song, nhà báo có thể thay đổi nhận thức đó trong cộng đồng, chỉ từ những góc khai thác khác đi và nhạy cảm hơn với vấn đề nghiêm trọng này. ✨

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bá Vương. VTC News. 2017. *Cặp cá lừng khổng lồ nặng 300kg “bơi” từ Campuchia về Hà Nội*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs594>
2. Việt Tường. Zing. 2016. *Nhà hàng ở An Giang mua được cá tra dầu 230 kg*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs595>
3. Tiên Phong. 2015. *Nghèo cũng xài sừng tê giác: Muôn nẻo chữa bệnh*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs596>
4. Báo Phú Yên. *Mật Gấu*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs597>
5. Trần Thanh Cảnh. Trí thức trẻ. 2017. *Truyện kỳ về sừng tê giác, câu chuyện ra đời của viên thuốc cường dương Viagra thần thánh*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs598>
6. Kiến thức. 2018. *Những loài cá khổng đại gia Việt săn lùng dịp Tết*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs599>
7. Ngọc Trinh. Zing. 2014. *Săn cá khổng giá chục triệu ở miền Tây*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs603>
8. Yên Chi. Soha. 2018. *Vén màn bí mật của những “đại gia” cao hổ*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs604>



NIỀM TIN MÙ QUÁNG

giết các báu vật thiên nhiên

 **Đỗ Doãn Hoàng***

* Nhà báo Đỗ Doãn Hoàng (Báo Lao Động) từng nhận giải Cống hiến dành cho nhà báo xuất sắc trong lĩnh vực điều tra chống lại nạn giết hại, buôn bán ĐVHD năm 2015 sau các chuyến tác nghiệp xuyên quốc gia.



Ảnh: PanNature

Công việc điều tra suốt bao năm trong và ngoài nước cho thấy sự nhẫn tâm, tàn độc vẫn lừng lững còn đó, trong tiêu dùng, trong buôn bán và giết hại ĐVHD. Và sự nhẫn tâm, tàn độc với ĐVHD bắt nguồn chính từ niềm tin mù quáng, thậm chí của cả những người được xem như giới giang, giàu có và thành đạt.

“Lý luận cùn” của những người ích kỷ

Uống nước mài sừng tê giác, ngâm rượu hoặc hấp cơm cao hổ, uống rượu mật gấu tươi, “tửu táng” bào thai/nguyên con/hoặc các phần thi thể vô số loài ĐVHD. Đó là cách mà nhiều người hiện đang dùng với mong muốn bồi bổ cơ thể hay chữa trị bệnh tật. Các sự thật trên, cũng chẳng cần phải ghi âm, chụp ảnh hay quay phim làm gì nữa vì người ta có thể gặp nó ở nhiều nơi, suốt nhiều năm qua, hầu như ai cũng đã biết.

Dường như, xã hội đang xuất hiện hai nhóm người sử dụng ĐVHD với các phát ngôn quen thuộc, dễ gặp. Nhóm thứ nhất: họ thật thà, nghe theo tin đồn thổi, họ gặp bệnh hiểm nghèo, tán gia bại sản, muốn tìm một phương thuốc thần kỳ ngỗ hầu cứu vãn cuộc sống đang bên bờ vực chết chóc. Họ sử dụng các sản phẩm ĐVHD như sừng tê giác, cao hổ, mật gấu... Và khi được hỏi, dù chính danh nhà báo hỏi hay một câu hỏi “ngụy trang” dưới các hình thức khác nhau, thì họ đều cho biết: được giới thiệu, nghe đồn thổi và cóp nhặt tiền bạc mua sừng tê giác, cao hổ, nọc rắn dùng thử. Họ tin là nó có tác dụng nào đó. Họ cũng không biết con tê giác đến từ đâu và bị giết ra sao. Nhóm người thứ hai: họ khỏe mạnh và giàu có. Đặc biệt, họ biết rõ mua bán, ăn thịt, uống nước ngâm con thú quý hiếm là sai về cả đạo đức và luật pháp. Nhưng họ muốn mua bán và sử dụng chúng, với niềm tin thiếu hiểu biết rằng nó không bổ dưỡng cũng bổ âm, không “bổ ngang thì cũng bổ dọc”. Lý do họ đưa ra là họ không hề tham gia bắt giết hoang thú - họ vô tội. Cách nghĩ có vẻ thời thượng này thật ra vô cùng mù quáng. Mù quáng và tàn nhẫn với thiên nhiên và với cả các nỗ lực tử tế của nhân loại tiến bộ. Họ cũng không nghe tiếng kêu khóc của động vật, nên cái gọi là lương tâm của họ không hề áy náy. Còn việc họ lén lút sử dụng, buôn bán ĐVHD, chẳng ai biết, mà có ai đó biết và xử lý thì tội cũng nhẹ như phôi bụi. Hành động của nhóm người này khác xa với những tuyên bố cho “sang mồm” của họ về bảo vệ động vật và lương tri của loài người tiến bộ trước sự tồn vong của các loài hoang thú.

“Nền tảng lý luận” của nhóm người đang sử dụng các sản phẩm ĐVHD quý hiếm có giá chợ đen đắt đỏ kia là gì? Họ bảo, chẳng phải từ thượng cổ đến giờ, người Việt Nam rồi người Trung Quốc với nền “văn minh rực rỡ” của mình đã dùng ĐVHD để “tắm bổ” và chữa bệnh đó sao. Cha ông họ đã xây dựng nên bao lớp lang văn hóa, bao công trình kỹ vĩ khiến nhân loại thán phục, thì phỏng có gì cha ông họ lại sai lầm trong việc đúc kết kinh nghiệm sử dụng mật gấu, cao hổ, sừng tê giác?! Đôi khi họ đặt câu hỏi và rồi lại tự trả lời một cách đặc úy: vua chúa phong kiến đều sử dụng những “của san hào” kiểu cao hổ và sừng tê giác để phục vụ đủ tam cung lục viện đấy thôi (?!). Họ vin vào rồi tin vào “truyền thống” đó. Nào là người Việt Nam, từ xa xưa, hầu hết các ông “lang” ở làng quê, các ông thầy mo thầy cúng, thầy gầu thầy tào (ở vùng cao) đều sử dụng một thứ “nước thánh” với một thứ “bảo bối” cất kỹ trong ruột tượng. Họ bí mật mài, bí mật cất giữ, rồi tỏ ra linh thiêng đưa cho người ta uống. Uống xong là người đang sốt mê sảng như ma



Ảnh: PanNature



Ảnh: PanNature



Ảnh: PanNature

Sự mê muội mù quáng đến từ những suy nghĩ ích kỷ, “vỗ tay theo đám đông”, không có chính kiến và trình độ

sốt tức thì, an toàn và hiệu quả tuyệt đối lại giá rẻ, người ta chỉ cần bỏ ra khoảng 2 nghìn đồng để mua một viên thuốc hạ sốt. Vậy tại sao lại phải nhọc công, tốn kém, tàn nhẫn và phi pháp trong việc mua bán sừng tê giác?

Một vấn đề nữa là sự mê muội mù quáng đến từ những suy nghĩ ích kỷ, “vỗ tay theo đám đông”, không có chính kiến và trình độ. Họ a dua cho rằng chẳng phải ngẫu nhiên mà sừng tê giác, cao hổ, mật gấu lại đắt. Cụ thể, theo giá chợ đen hiện nay, một con hổ đông lạnh trị giá tiền tỷ, một lạng cao hổ trị giá khoảng 1 nghìn USD. Qua phỏng vấn hàng trăm người giàu có sử dụng các sản phẩm ĐVHD nói trên, họ đều quay lại chất vấn nhà báo một câu giống nhau: Tại sao nó đắt? Tại sao bao nhiêu người cùng dùng, kể cả ông hoàng bà chúa xưa kia? Rồi họ lại tự trả lời: Là vì nó quý. Nó quý nên nó đắt, nó đắt nên dùng nó tốt. Thật là một cái vòng luẩn quẩn mê muội đến tội nghiệp. Người ta nhìn nhau mà dùng.

nhập cũng trở lại bình thường. Sau này nghiên cứu mới biết, miếng bảo bối đó là sừng tê giác, mài ra thì hòa với nước thì hình như chúng có tác dụng giảm sốt. Từ bấy bà con tin “miếng bảo bối” kia là thần dược kiểu trừ ma tà quỷ ám. Nó là sản phẩm tượng trưng của một thời u mê, thiếu kiến thức trầm trọng. Hoặc nó cũng có thể là niềm tin mù quáng vào thầy mo thầy cúng và niềm kỳ vọng vào “nước thánh” như một bài thuốc tâm lý giúp người ta đẩy lui bệnh tật, ít ra là trong tưởng tượng. Bây giờ, thời buổi tên lửa vũ trụ, để giảm

Nâng cao nhận thức – cần nhưng chưa đủ

Cuộc chiến giảm thiểu nhu cầu sử dụng các sản phẩm từ ĐVHD quý hiếm bao năm qua vẫn chưa thực sự hiệu quả cũng là vì sự thiếu hiểu biết và những niềm tin mù quáng như vậy, nhất là khi cái gọi là niềm tin đó được thổi lên vì mục đích trục lợi của những kẻ buôn bán. Hầu hết các đối tượng buôn bán đều tự khoe khoang sức mạnh chần gối, sức khỏe gân cốt (không ai kiểm chứng được) của mình, để cố chứng minh một điều: “Nhờ sử dụng cao hổ, sừng tê giác, cao voọc vượn cho nên tôi khỏe đấy. Bố mẹ tôi sống lâu là nhờ cái này đấy. Bà con hãy mua và dùng đi!”. Trong khi đó, họ giả như không biết biết bao nông phu vạm vỡ, cường tráng, bao người già thanh bần ở chốn quê vẫn bách niên giai lão mà chưa từng biết đến sừng tê giác hay cao hổ.

Vậy là, cái khó nhất là cần có một thế hệ người được ăn học và hiểu rằng tại sao các quốc gia và khu vực có nền khoa học phát triển nhất thế giới như Mỹ, Châu Âu họ lại không tin một “đồng cân” nào vào công dụng của cao hổ, sừng tê giác? Sự thật là họ đã phân tích, nghiên cứu để cho ra kết quả là các sản phẩm trên không là “thần dược” gì cả. Và kể cả không phải như vậy, thì họ cũng được giáo dục để hiểu và tôn trọng muôn loài, tôn trọng các nỗ lực bảo tồn vì những giá trị chung và nhân văn nhất của loại, đảm bảo cho thiên nhiên hoang dã được tồn tại, phát triển.



Đã đến lúc bên cạnh việc nâng cao nhận thức, cần một thiết chế luật pháp đủ minh bạch, quyết liệt hơn.

Đã đến lúc bên cạnh việc nâng cao nhận thức, cần một thiết chế luật pháp đủ minh bạch, quyết liệt hơn. Nghĩa là, ai săn bắt, ai buôn bán, ai sử dụng ĐVHD trong bất cứ hoàn cảnh nào, nếu vi phạm cần “bàn tay thép” xử lý nghiêm. Bởi đã từng diễn ra tình trạng: suốt bao năm ròng, người bắn giết hổ thì có thể bị đi tù, nhưng trung bày một tiêu bản hổ hoang dã lớn giữa nhà, giữa khu vui chơi thì lại... không làm sao cả. Sử dụng cao hổ hay mài sừng tê giác uống thì cũng... chưa ai bị bắt bao giờ. Sự bất cập, nhập nhèm, buông lỏng này, khiến cho các thú vui mù quáng về sử dụng ĐVHD được dịp phát triển thêm. Điều này khiến nhiều người, đặc biệt là giới trẻ nghĩ rằng luật pháp không “xét xử” hành vi tàng trữ¹ sản phẩm từ ĐVHD - chỉ trừ có việc săn bắt, giết hại, bán buôn mới bị xử lý. Đây là chưa kể, mức hình phạt với các án liên quan đến lĩnh vực này, suốt mấy thập niên qua đều ở mức nhẹ hều.

Điều này làm nản lòng những người có tâm huyết thật sự. 🙅

1. Bắt đầu từ ngày 1/1/2018, người có hành vi tàng trữ trái phép cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của ĐVHD, động vật nguy cấp, quý, hiếm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 234 hoặc Điều 244 của Bộ luật Hình sự sửa đổi năm 2017.

ĐỘNG LỰC

của buôn bán động vật hoang dã

 PanNature tổng lược



Buôn bán ĐVHD đã trở thành một ngành có giá trị rất lớn trên toàn cầu, ước tính đạt hơn 300 tỷ USD năm 2005. Đây cũng là một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với sự sống của các loài trên trái đất. Tuy nhiên do tính chất bí mật của buôn bán bất hợp pháp ĐVHD và sự phức tạp của các mạng lưới liên quan, rất khó để có được thông tin đáng tin cậy trong dòng chảy thương mại ĐVHD. Nhằm góp phần giải quyết tình trạng này, một nghiên cứu của các nhà khoa học thuộc Đại học Quốc gia Singapore và Tổ chức Bảo tồn các loài hoang dã (WCS) tại Mỹ đã phát triển một khung mô hình lực hấp dẫn (gravity modeling) để phân tích và so sánh dữ liệu thương mại hợp pháp các sản phẩm ĐVHD. Khung mô hình này được cho là giúp soi sáng các khía cạnh chưa từng thấy của buôn bán ĐVHD bất hợp pháp và hợp pháp, giúp thực hiện các biện pháp can thiệp để hạn chế tác động của thương mại đối với quần thể hoang dã.

Mô hình lực hấp dẫn trong buôn bán ĐVHD

Dữ liệu về buôn bán ĐVHD là một ma trận thông tin, gây khó khăn cho việc tiếp cận. Các hệ thống như Hệ thống Thông tin quản lý thực thi pháp luật Cục Cá và ĐVHD Hoa Kỳ (LEMIS), Trao đổi Thông tin ĐVHD của Liên minh Châu Âu (EU-TWIX) và Mạng lưới Thực thi Hải quan Tổ chức Hải quan Thế giới (WCOCCEN) duy trì cơ sở dữ liệu về các vụ bắt giữ, nhưng phần lớn không công khai. Trong khi đó, mặc dù có một nguồn tài nguyên tuyệt vời là cơ sở dữ liệu công khai chứa khoảng 15 triệu hồ sơ về thương mại hợp pháp các loài được bảo vệ nghiêm ngặt, việc CITES thu thập dữ liệu dựa trên báo cáo hàng năm của các quốc gia lại chứa quá nhiều rủi ro. Bởi lẽ, nếu quốc gia đó có hệ thống luật pháp và quản trị yếu kém, CITES có thể không thể nhận được các báo cáo đầy đủ và điều này làm suy yếu tính khả tín của cơ sở dữ liệu chung.

Mặt khác, các báo cáo còn có xu hướng thiên vị khi tập trung vào các loài bị đe dọa toàn cầu và có giá trị cao như hổ, voi và tê giác mà ít chú ý đến những nhóm như phong lan, gỗ, cá, san hô – vốn được giao dịch với khối lượng rất lớn trên toàn cầu nhưng ít được nghiên cứu, đẩy các nhóm này vào nguy cơ bị khai thác quá mức từ thương mại không bền vững.



Ảnh: PanNature

Để giải quyết vấn đề này, nghiên cứu *The gravity of wildlife trade*¹ đã phát triển một khung mô hình lực hấp dẫn (gravity model) để phân tích và so sánh dữ liệu về thương mại hợp pháp các sản phẩm động vật có vú, chim và bò sát được CITES ghi nhận với dữ liệu về các vụ tịch thu sản phẩm ĐVHD bất hợp pháp vào Hoa Kỳ từ năm 2004 đến năm 2013.

Mô hình lực hấp dẫn là một kỹ thuật thường được sử dụng trong nghiên cứu về thương mại quốc tế nhằm mô tả các động lực và thể mạnh của

1. Symes, W.S., Biological Conservation (2017), <http://bit.ly/btcs702> m 2017.

các dòng thương mại song phương. Ở dạng cơ bản nhất, mô hình này giả định rằng quy mô của thương mại song phương phụ thuộc vào quy mô của hai nền kinh tế và khoảng cách giữa chúng. Mô hình này cũng có thể được bổ sung với các yếu tố khác như khoảng cách về thể chế, ngôn ngữ chung và sự tiếp giáp biên giới để từ đó xác định các yếu tố định hình sự trao đổi thương mại giữa hai quốc gia.

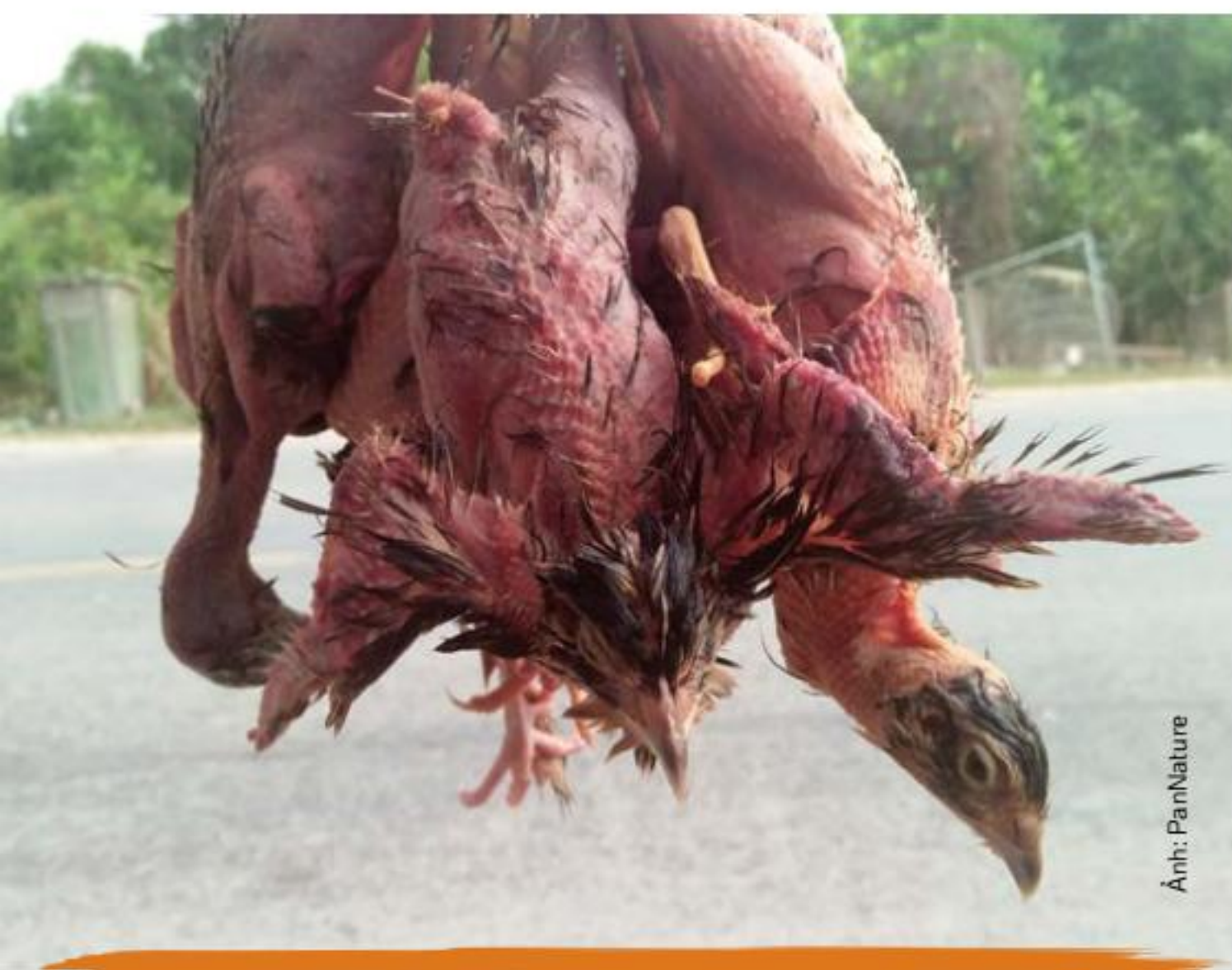
Đối với buôn bán ĐVHD, mô hình lực hấp dẫn là một kỹ thuật mới được áp dụng với cơ sở dữ liệu về động vật có vú, các loài chim và bò sát do CITES cấp phép trong giai đoạn 2004-2013. Sau đó, nghiên cứu áp dụng khung mô hình với các vụ bắt giữ trái phép của các nhóm động vật tương tự được đưa vào thị trường Hoa Kỳ theo cơ sở dữ liệu LEMIS. Từ đó, nghiên cứu cung cấp một bức tranh tổng quan toàn cầu đầu tiên về các yếu tố thúc đẩy thương mại hợp pháp các sản phẩm động vật có vú, chim và bò sát và ước tính các luồng thương mại “lậu” chưa bị phát hiện.

Điểm nổi bật là nghiên cứu đã vượt ra ngoài các nghiên cứu mô tả trước đây về buôn bán ĐVHD hợp pháp và bất hợp pháp trên toàn cầu. Thông qua phương pháp mô hình lực hấp dẫn tương đối đơn giản, dựa trên các đánh giá về động lực thương mại của các sản phẩm khác nhau trong các thị trường khác nhau, nghiên cứu đã làm nổi bật nhu cầu can thiệp và chiến lược giám sát cụ thể tới các nhóm sản phẩm ĐVHD.



Thương mại hợp pháp

Đúng như dự đoán, nghiên cứu cho thấy các nước xuất khẩu ĐVHD có tư cách pháp lý được xếp ở nhóm 3 (nhóm các quốc gia có nền pháp lý được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu thực thi CITES) có giao dịch ít hơn ở tất cả các sản phẩm ĐVHD, có lẽ do các giao dịch từ nhóm nước này nằm ngoài khuôn khổ CITES. Tuy nhiên, điều khác thường là các quốc gia này cùng với các quốc gia có tình trạng pháp lý ở nhóm 2 (các quốc gia có nền pháp lý được đánh giá là không đáp ứng được tất cả các yêu cầu thực thi CITES) lại nhập nhiều sản phẩm chim chóc hơn. Điều này cho thấy khả năng thu thập thông tin về thương mại của CITES không đồng nhất giữa các nhóm loài. Như vậy, khả năng điều tiết thương mại, qua đó ngăn chặn việc khai thác không bền vững của CITES là tùy thuộc nhóm sản phẩm. Phát hiện này có ý nghĩa quan trọng về vai trò của CITES trong bảo tồn các nhóm loài có ít thông tin và có nguy cơ bị khai thác quá mức do thương mại thiếu bền vững, đặc biệt với các nhóm ít được nghiên cứu nhưng được giao dịch với khối lượng rất lớn trên toàn cầu như hoa lan, gỗ, cá và san hô.



Ảnh: PanNature



Ảnh: PanNature

Nghiên cứu cung cấp một bức tranh tổng quan toàn cầu đầu tiên về các yếu tố thúc đẩy thương mại hợp pháp các sản phẩm động vật có vú, chim và bò sát và ước tính các luồng thương mại “lậu” chưa bị phát hiện.

Sự không đồng nhất trong dữ liệu về các nhóm loài càng trở nên trầm trọng hơn khi kết quả nghiên cứu còn cho thấy một sự thiên kiến khác. Theo đó, kết quả cho thấy các nước ít tham nhũng hơn lại xuất khẩu khối lượng ĐVHD cao hơn. Tuy nhiên, Điều này không đồng nghĩa với việc nước tham nhũng nhiều hơn thì xuất khẩu ít hơn mà trên thực tế xuất khẩu từ các nước này ít có khả năng bị CITES ghi nhận. Có lẽ phần lớn thị trường diễn ra ngoài tầm hoạt động của CITES. Mặc dù GDP là động lực tích cực của thương mại ở tất cả các nhóm, việc các nước có GDP cao như Brazil, Ấn Độ hay Trung Quốc không được xếp trong nhóm 10 quốc gia nhập khẩu hàng đầu ở bất kỳ nhóm loài nào (trừ Trung Quốc là nước xếp thứ 9 về nhập khẩu bò sát), cho thấy khối lượng giao dịch cao có thể diễn ra ngoài khuôn khổ của



Ảnh: PanNature

CITES. Nghiên cứu cũng bác bỏ giả định rằng các quốc gia này không buôn bán các sản phẩm ĐVHD có kiểm soát của CITES, vì nhiều bằng chứng cho thấy thương mại vẫn diễn ra nhưng không bị CITES ghi nhận.

Qua đó nghiên cứu khuyến cáo CITES cần tăng năng lực giám sát tại các khu vực mà nghiên cứu cho là có thương mại nhiều hơn mức hiện đang được ghi nhận.

Nói chung, nghiên cứu thấy rằng các giao dịch thương mại trong phạm vi CITES phù hợp với các giả định của mô hình lực hấp dẫn, với khối lượng thương mại tăng theo GDP của các nước nhập khẩu và xuất khẩu. Trong khi đó, thương mại các sản phẩm bò sát giảm theo khoảng cách giữa các nước, giao dịch các sản phẩm chim chóc và động vật có vú cũng tăng theo sự gần gũi về biên giới và ngôn ngữ chung.

Điều thú vị là các tác giả tìm ra mối tương quan giữa sự bảo vệ đa dạng sinh học ở các nước xuất khẩu có ảnh hưởng tích cực đến khối lượng thương mại trong tất cả các nhóm ĐVHD. Điều này có nghĩa là, các nước có đa dạng sinh học cao hơn thường buôn bán nhiều sản phẩm ĐVHD.

Bằng cách mô hình hóa dòng chảy thương mại song phương, trong một số trường hợp, nghiên cứu có vẻ như không tìm được đích đến dự kiến hoặc nguồn gốc của hàng hóa. Điều này càng khó khăn hơn vì các phân loài của nghiên cứu khá rộng và sự khác biệt về động lực thị trường đối với mỗi sản phẩm ĐVHD, cũng như các sai sót tiềm tàng trong dữ liệu được báo cáo cho CITES. Do đó, nghiên cứu cũng thừa nhận việc chưa thể suy luận chắc chắn về vai trò của các quốc gia trung chuyển trong các mạng lưới này, hoặc vạch ra lộ trình mà các sản phẩm lưu thông trên toàn cầu.

Thương mại bất hợp pháp

Giống như thương mại hợp pháp, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy buôn bán bất hợp pháp nói chung phù hợp với khung mô hình lực hấp dẫn, với GDP là động lực quan trọng của thương mại ĐVHD. Tuy nhiên, một lần nữa nghiên cứu ghi nhận có sự khác biệt giữa các phân loài và điều này cho thấy có các đường lưu thông khác nhau đối với các sản phẩm khác nhau. Trong cả ba nhóm loài, các mô hình của nghiên cứu cho thấy lực hấp dẫn thương mại cao nhất của các sản phẩm bất hợp pháp là từ Canada, Mexico và Trung Quốc, khớp với các nghiên cứu trước đây. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên vì cả ba đều là đối tác thương mại lớn của Mỹ, trong đó Mexico và Canada có biên giới dài, tương đối mở với Mỹ. Kết quả của nghiên cứu trái ngược với quan niệm truyền thống rằng các sản phẩm ĐVHD bất hợp pháp chảy từ các nước đang phát triển về các nước phát triển. Tuy nhiên, phần lớn các sản phẩm ĐVHD bất hợp pháp vào Hoa Kỳ bị giữ lại tại sân bay, do đó khối lượng lớn các sản phẩm ĐVHD bất hợp pháp đến từ các nước phát triển cho thấy hành trình phức tạp, đa tầng mà chúng trải qua trước khi đến đích.

Điều này rất quan trọng khi nghiên cứu xét đến tác động của việc báo cáo không đầy đủ của các quốc gia lên CITES. Theo mô hình của nghiên cứu, việc báo cáo không đầy đủ về buôn bán ĐVHD bất hợp pháp tập trung ở Trung Phi, Trung Đông, Trung Á, Đông Âu và một số vùng ở Đông Nam Á. Hầu hết các quốc gia có xác suất cao về báo cáo không đầy đủ đều nghèo, tham nhũng cao và hiện đang là khu vực xung đột. Chính vì vậy, những quốc gia này ít khả năng có liên kết thương mại trực tiếp hoặc theo đường hàng không với Hoa Kỳ. Thay vào đó, sản phẩm từ những nơi này đến Mỹ thông qua một “người hàng xóm” có kết nối tốt hơn, hoặc qua nhiều tầng nấc là các mạng lưới phức tạp. Các mạng lưới này cũng làm tăng xác suất một sản phẩm bất hợp pháp được “rửa sạch” thông qua thị trường nội địa hợp pháp trong quá trình lưu thông (ví dụ: ngà voi ở Trung Quốc). Kết quả nghiên cứu cho thấy tình trạng báo cáo không đầy đủ ở một số

quốc đảo ở Thái Bình Dương là rất cao. Bị cô lập về mặt địa lý, nền kinh tế chưa phát triển, năng lực thực thi pháp luật thấp, quản trị tương đối kém và dân số ít, các quốc đảo này có vẻ là cảng trung chuyển cho sản phẩm ĐVHD bất hợp pháp.

Nghiên cứu cũng cho thấy những thiên kiến về loài trong việc phát hiện các vụ buôn bán ĐVHD (phản ánh kết quả từ thương mại hợp pháp). Theo đó, các sản phẩm chim chóc và bò sát ít được báo cáo hơn nhiều so với động vật có vú. Có nhiều cách giải thích cho những kết quả này. Có thể các sản phẩm động vật có vú dễ bị hải quan phát hiện và tịch thu hơn, hoặc có thể đây là kết quả của các nỗ lực lớn hơn (ví dụ đào tạo cho cán bộ hải quan và tăng cường giám sát) hướng vào các sản phẩm động vật có vú. Thiên kiến về loài càng trở nên trầm trọng hơn bởi sự tồn tại của các mạng lưới khác nhau cho mỗi sản phẩm, khiến các sản phẩm chim chóc và bò sát không chỉ ít có khả năng bị phát hiện, mà điểm nhập cảnh cũng không mấy khi bị giám sát.

Kết quả phát hiện về các vụ việc buôn bán các sản phẩm ĐVHD không đồng đều ở các loài khác nhau cũng thể hiện sự thiên kiến trong nhận thức của chúng ta về các mạng lưới thương mại đối với các loài động vật có vú được quan tâm. Tuy nghiên cứu chỉ tập trung vào 3 trong số các nhóm được nghiên cứu kỹ nhất (bò sát, động vật có vú và chim), tác động của sự thiên kiến này có lẽ được thể hiện rõ hơn ở các thị trường ít được



Ảnh: Nguyễn Đức Thọ



Ảnh: PanNature

Nghiên cứu khuyến cáo cần tăng khả năng phát hiện các sản phẩm ít được biết tới, thông qua đào tạo và áp dụng các công nghệ mới như mã vạch ADN và phân tích đồng vị ổn định.

hiếu rõ, chẳng hạn như hoa lan, động vật không xương sống, gỗ và san hô. Hệ quả là, giao dịch những loài này ít có khả năng bị phát hiện và ngăn chặn, dẫn tới nguy cơ tuyệt chủng cao hơn do khai thác không bền vững. Từ đó, nghiên cứu khuyến cáo cần tăng khả năng phát hiện các sản phẩm ít được biết tới, thông qua đào tạo và áp dụng các công nghệ mới như mã vạch ADN và phân tích đồng vị ổn định.

Tóm lại, mô hình lực hấp dẫn có thể cho thấy xu hướng chung trong mạng lưới thương mại ĐVHD và thử nghiệm các động lực lưu thông của sản phẩm ĐVHD trên toàn cầu, nhưng mức độ mà mô hình này giải thích rõ về các mạng lưới bị giới hạn do tính sẵn có của dữ liệu. Từ đó, nghiên cứu khuyến cáo rằng các nỗ lực nghiên cứu buôn bán ĐVHD bất hợp pháp trong tương lai

nên tích hợp dữ liệu từ một số nguồn như CITES, LEMIS, EU-TWIX, Hệ thống hài hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới (World Customs Organization Harmonized System) và các hệ thống báo cáo quốc gia khác để thiết lập một cái nhìn tổng quan toàn diện hơn về mạng lưới. Bởi lẽ, nếu giám sát và thực thi đúng riêng rẽ thì không thể mang lại thành công trong việc kiểm soát buôn bán ĐVHD hợp pháp và bất hợp pháp. Từ đó, các tác giả nghiên cứu ủng hộ một cách tiếp cận đa dạng theo từng nhóm sản phẩm ĐVHD, sử dụng các động lực thị trường, sự tham gia của cộng đồng cùng với nhiều hơn các phương pháp thực thi và giám sát truyền thống. ✎

Một số chính sách mới ban hành trong quý I-II/2018

Chuyển hạng hai khu bảo tồn thiên nhiên thành vườn quốc gia

Đầu năm 2018, Thủ tướng Chính phủ ký hai quyết định phê duyệt chuyển hạng Khu Bảo tồn Thiên nhiên Tà Đùng thành Vườn quốc gia Tà Đùng và Khu Bảo tồn Thiên nhiên Phia Oắc – Phia Đén thành Vườn quốc gia Phia Oắc – Phia Đén.

Vườn quốc gia Tà Đùng nằm trên địa phận hành chính thuộc xã Đăk Som, huyện Đăk Glong, tỉnh Đắk Nông, có tổng diện tích tự nhiên 20.937,7 ha và diện tích vùng đệm là 24.582,91 ha, trong đó vùng đệm nằm trên địa bàn 7 xã giáp ranh với vườn quốc gia thuộc hai tỉnh Đắk Nông và Lâm Đồng. Vườn do UBND tỉnh Đắk Nông trực tiếp quản lý với các nhiệm vụ chính gồm bảo vệ toàn bộ diện tích rừng; khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng; gây ươm các loài cây bản địa, đặc hữu quý hiếm để trồng rừng mới, nâng cao độ che phủ và đảm bảo an ninh môi trường.

Ở phạm vi khiêm tốn hơn, Vườn quốc gia Phia Oắc - Phia Đén có tổng diện tích tự nhiên 10.593,5 ha thuộc địa bàn năm xã của huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng và diện tích vùng đệm hơn 8.276 ha nằm trên địa bàn 42 thôn thuộc 6 xã và 01 thị trấn của huyện Nguyên Bình. Mục tiêu thành lập Vườn quốc gia Phia Oắc - Phia Đén nhằm bảo tồn các hệ sinh thái đặc trưng, đa dạng sinh học, đặc biệt là bảo tồn 90 loài thực vật và 58 loài động vật quý, hiếm; bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có, phục hồi rừng tự nhiên và trồng rừng để nâng cao chất lượng và độ che phủ của rừng từ 84% năm 2016 lên 95% vào năm 2030.

 **Chi tiết hai quyết định xem tại <http://bit.ly/btcs605> , <http://bit.ly/btcs606>**

Ảnh: PanNature



Điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến 2050

Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 từng được phê duyệt tại Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009. Tuy nhiên, sau 9 năm thực hiện, Chiến lược bộc lộ hạn chế và khó hoàn thành một số mục tiêu đề ra. Do đó, ngày 7/5/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược điều chỉnh tại Quyết định số 491/QĐ-TTg.

Theo quy định mới, quản lý tổng hợp chất thải rắn là quản lý toàn bộ vòng đời chất thải từ khi phát sinh đến khi xử lý cuối cùng, đặc biệt, chất thải rắn phát sinh phải được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, được phân loại, thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn; khuyến khích xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường.

Chiến lược phấn đấu đến năm 2050, tất cả các loại chất thải rắn phát sinh đều được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng những công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, hạn chế khối lượng chất thải rắn phải chôn lấp đến mức thấp nhất.

Mục tiêu đến năm 2025, 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề phải được thu gom, vận chuyển và xử lý; tất cả các đô thị loại đặc biệt và loại I có công trình tái chế chất thải rắn sinh hoạt đô thị phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình; 90 - 95% các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất; 80% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ...

Để đạt các mục tiêu đề ra, ngoài giải pháp hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý chất thải rắn, Chiến lược cũng tập trung nghiên cứu khoa học công nghệ; điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn; tăng cường hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ, hỗ trợ tài chính trong lĩnh vực quản lý chất thải rắn.

 **Tham khảo chi tiết tại <http://bit.ly/btcs607>**



Ảnh: PanNature

Nghị quyết về phòng, chống thiên tai

Trước diễn biến phức tạp của tình hình thiên tai trong nhiều năm gần đây, ngày 18/6/2018, Chính phủ ban hành Nghị quyết 76/2018/NQ-CP về công tác phòng, chống thiên tai với mục tiêu đến năm 2025 giảm 30% thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn 2015 – 2020; 100% chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên cả nước được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai; 100% lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn; 100% số hộ dân thuộc khu vực đông dân cư thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn.

Nghị quyết đề ra một nhóm giải pháp tổng thể về mặt thể chế, chính sách; tổ chức bộ máy; cơ sở hạ tầng; Thông tin, truyền thông, đào tạo; nguồn lực tài chính; khoa học công nghệ; hợp tác quốc tế; và một số giải pháp trọng tâm đối với các vùng miền. Ngoài ra, Nghị quyết cũng nêu nhiệm vụ cụ thể đối với từng bộ, ngành và địa phương, trong đó nhấn mạnh Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần thực hiện lồng ghép phòng chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và kiểm tra, xử lý công trình làm gia tăng rủi ro thiên tai.

Đặc biệt, các bộ, cơ quan và địa phương cần xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết gửi Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai trước ngày 15/8/2018 để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước ngày 31/8/2018.

 **Tham khảo chi tiết tại <http://bit.ly/btcs608>**

Chương trình giám sát của Quốc hội năm 2019

Theo Nghị quyết số 59/QH14 ngày 12/6/2018, năm 2019, Quốc hội sẽ tiến hành giám sát tối cao các nội dung liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước.

Cụ thể: Tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội sẽ xem xét, thảo luận báo cáo bổ sung của Chính phủ về đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2018; tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước những tháng đầu năm 2019; báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 và các báo cáo khác của các cơ quan hữu quan theo quy định của pháp luật, đồng thời giám sát chuyên đề “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực đến hết năm 2018”.

Tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo của Chính phủ về thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương năm 2020, đồng thời xem xét, thảo luận báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện giám sát chuyên đề “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy giai đoạn 2014 - 2018”.

 **Chi tiết xem tại <http://bit.ly/btcs609>**



Ảnh: PanNature



Hộ nghèo được hỗ trợ tối đa 90% phí bảo hiểm nông nghiệp

Nhằm khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân sản xuất trong ngành nông lâm thủy sản chủ động khắc phục, bù đắp thiệt hại về tài chính do các rủi ro xảy ra trong quá trình sản xuất, ngày 18/4/2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 58/2018/NĐ-CP về bảo hiểm nông nghiệp.

Theo đó, bảo hiểm nông nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện thỏa thuận, không giới hạn cá nhân, tổ chức tham gia; đối tượng bảo hiểm; rủi ro được bảo hiểm và phạm vi địa bàn. Có nhiều loại hình bảo hiểm nông nghiệp như: bảo hiểm đối với rủi ro định danh (các rủi ro được thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng); bảo hiểm mọi rủi ro; bảo hiểm đối với tổn thất về thu nhập; bảo hiểm theo chỉ số năng suất; bảo hiểm theo chỉ số thời tiết; bảo hiểm theo chỉ số viễn thám; các loại hình bảo hiểm nông nghiệp khác.

Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm cần thực hiện giải quyết bồi thường theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm và quy định pháp luật. Số tiền bồi thường phải trả cho người được bảo hiểm được xác định trên cơ sở giá thị trường của đối tượng bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế. Số tiền bồi thường không vượt quá số tiền bảo hiểm trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Ngoài quy định về bảo hiểm nông nghiệp, Nghị định cũng quy định các chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, trong đó chính sách hỗ trợ được thực hiện phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của Chính phủ trong từng thời kỳ. Có ba nhóm đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm gồm: cây trồng (lúa, cao su, hồ tiêu, điều, cà phê, cây ăn quả, rau); vật nuôi (trâu, bò, lợn, gia cầm); nuôi trồng thủy sản (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra).

Rủi ro được bảo hiểm hỗ trợ gồm rủi ro thiên tai và rủi ro dịch bệnh, trong đó dịch bệnh phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Về định mức hỗ trợ bảo hiểm từ Nhà nước, các cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ tối đa 90% phí bảo hiểm nông nghiệp; cá nhân sản xuất nông nghiệp không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ tối đa 20% phí bảo hiểm nông nghiệp; tổ chức sản xuất nông nghiệp theo mô hình sản xuất hợp tác, liên kết, tập trung, quy mô lớn có ứng dụng khoa học công nghệ và các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường được hỗ trợ tối đa 20% phí bảo hiểm nông nghiệp.

Địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp thuộc các vùng sản xuất chính theo định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp, quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp và Thủ tướng Chính phủ sẽ quyết định danh mục địa bàn được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp.

 **Chi tiết tham khảo tại <http://bit.ly/btcs700>**



Ảnh: PanNature

Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030

Nội dung Kế hoạch được quy định cụ thể tại Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018. Mục tiêu của Kế hoạch đến năm 2020 là tất cả các địa phương tiến hành rà soát hoặc ban hành Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh, lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng; 100% Sở Xây dựng và các đô thị trực thuộc tỉnh từ loại II trở lên được đào tạo bồi dưỡng về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Giai đoạn từ năm 2020 – 2030, Kế hoạch hướng đến mục tiêu hoàn thành lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu trong điều chỉnh quy hoạch chung đô thị được phê duyệt trước năm 2015 và các quy hoạch chung đô thị được phê duyệt mới; nghiên cứu và triển khai thực hiện phát triển đô thị thông minh...



Chi tiết Kế hoạch tham khảo tại <http://bit.ly/btcs701>

*** Mời Quý độc giả tham khảo thêm một số văn bản chính sách về tài nguyên - môi trường - phát triển bền vững nổi bật Quý I và II năm 2018 tại: <http://bit.ly/btcs703>**

Vi phạm về ĐVHD tại Việt Nam giai đoạn 2013 – 2017

Vi phạm về ĐVHD tại Việt Nam: Báo cáo tổng kết tình hình thực thi pháp luật giai đoạn 2013 – 2017 do Tổ chức Wildlife Conservation Society - WCS, chương trình Việt Nam phối hợp với Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao thực hiện đã đánh giá tình hình vi phạm và tội phạm về động ĐVHD trong 5 năm.

Kết quả thu thập, tổng hợp cho thấy, trong 5 năm, các cơ quan chức năng đã phát hiện, bắt giữ 1.504 vi phạm với 1.461 đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ ĐVHD. Nhiều loài ĐVHD bị vận chuyển, buôn bán bất hợp pháp trong giai đoạn này, trong đó các loài nguy cấp, quý hiếm bị đe dọa như: tê tê, rắn, chim các loại và rùa chiếm tỷ lệ lớn trong các vụ việc bị phát hiện, bắt giữ, xử lý. Đặc biệt, số vụ việc vi phạm liên quan đến một số loài không có nguồn gốc từ Việt Nam như: tê giác, voi, tê tê - chiếm 13,5% (203/1.504) tổng số vi phạm, 7,43% (1.949/26.221) số lượng cá thể bị bắt giữ và 44,64% (18.450/41.328 kg) trong tổng khối lượng ĐVHD bị tịch thu ghi nhận được trong giai đoạn này.

Điểm nóng phát hiện, bắt giữ và xử lý vi phạm về ĐVHD tại Việt Nam tập trung chính tại các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh hoặc địa bàn sát biên giới như: Móng Cái - Tỉnh Quảng Ninh (tiếp giáp với Trung Quốc); Quế Phong - Tỉnh Nghệ An, Đa Krông - Tỉnh Quảng Trị (tiếp giáp với Lào); tỉnh An Giang, tỉnh Tây Ninh (tiếp giáp với Campuchia)... Phân tích theo loài cho thấy, các vụ việc bắt giữ, xử lý liên quan đến tê tê xảy ra phổ biến tại các tỉnh ven biển miền Bắc. Trong khi đó, các vụ phát hiện, bắt giữ, xử lý liên quan đến ngà voi, sừng tê giác thường tập trung nhiều hơn ở các thành phố lớn qua đường hàng không hoặc dọc theo các cửa khẩu chính tiếp giáp với Trung Quốc. Về nguồn gốc, ĐVHD bị phát hiện, bắt giữ, xử lý có nguồn gốc từ Châu Phi chiếm hơn 50% (19/38) trong tổng số vi phạm ĐVHD có ghi nhận nguồn gốc, trong đó quốc gia Châu Phi chiếm tỷ lệ lớn nhất là Angola chiếm 26,32% (5/19) vi phạm.

Từ các kết quả đánh giá, phân tích, Báo cáo đưa ra bốn khuyến nghị nhằm tăng cường hiệu quả công tác thực thi pháp luật phòng, chống vi phạm về ĐVHD, bao gồm:

- Tăng cường kỹ năng nhận dạng các loài ĐVHD: Cán bộ trực tiếp phát hiện, bắt giữ nên có kỹ năng nhận dạng các loài ĐVHD để có thể nhanh chóng xác định loài ĐVHD bắt giữ. Điều này giúp tiến trình giải quyết các vụ việc được nhanh chóng và hiệu quả.
- Tăng cường thực thi pháp luật dựa trên kết quả thống kê, phân tích để xác định phương thức thủ đoạn, quy luật hoạt động (điểm nóng, tuyến đường) của các đối tượng, đường dây, ổ nhóm. Từ đó, có thể xây dựng kế hoạch hành động thực thi pháp luật một cách hiệu quả, toàn diện.
- Chỉ định cơ quan đầu mối và thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu chung về vi phạm liên quan đến ĐVHD, khi đó dữ liệu vi phạm về ĐVHD sẽ được tổng hợp đầy đủ, chi tiết. Các cơ quan chức năng, đơn vị liên quan khi cần truy xuất thông tin vi phạm về ĐVHD sẽ dễ dàng hơn khi chỉ làm việc, phối hợp một cơ quan đầu mối và một hệ thống cơ sở dữ liệu chung.
- Cải thiện phương pháp thống kê, phân tích dữ liệu, thu thập thông tin vi phạm về ĐVHD để kết quả thống kê, phân tích vi phạm về ĐVHD phản ánh một cách toàn diện, khách quan và có độ tin cậy cao hơn. Từ đó giúp các cơ quan chức năng xác định được xu hướng, thay đổi của loại hình vi phạm, tội phạm này và đề ra các giải pháp, kế hoạch hành động hiệu quả hơn.

➤ Mời độc giả tham khảo thêm một số thống kê trong Báo cáo này ở bìa sau.

VI PHẠM VỀ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TẠI VIỆT NAM 2013 – 2017



1.504

vụ việc vi phạm
pháp luật về bảo vệ
ĐVHD



41.328

Kg cá thể và
sản phẩm ĐVHD



1.461

đối tượng có hành vi
vi phạm pháp luật về
bảo vệ ĐVHD



432

bị cáo bị xét xử
(bằng 96,43%) trong
các vi phạm hình sự
về ĐVHD



16 tỷ

tiền phạt đối với các
vi phạm pháp luật
về bảo vệ ĐVHD

